

BỘ ĐỀ 2022-2023

TT	Kĩ năng	Nội dung/đơn vị kiến thức	Mức độ nhận thức								Tổng % điểm
			Nhận biết		Thông hiểu		Vận dụng		Vận dụng cao		
			TNKQ	TL	TNKQ	TL	TNKQ	TL	TNKQ	TL	
1	Đọc hiểu	Truyện đồng thoại, truyện ngắn	3	0	5	0	0	2	0		60
2	Viết	Kể lại một trải nghiệm của bản thân.	0	1*	0	1*	0	1*	0	1*	40
Tổng			15	5	25	15	0	30	0	10	100
Tỉ lệ %			20		40%		30%		10%		
Tỉ lệ chung			60%				40%				

BẢNG ĐẶC TẢ ĐỀ KIỂM TRA GIỮA HỌC KÌ I MÔN: NGỮ VĂN LỚP 6 - THỜI GIAN LÀM BÀI: 90 PHÚT

T	Chương/ T Chủ đề	Nội dung/ Đơn vị kiến thức	Mức độ đánh giá	Số câu hỏi theo mức độ nhận thức			
				Nhận biết	Thông hiểu	Vận dụng	Vận dụng cao
1	Đọc hiểu	Truyện đồng thoại, truyện ngắn	Nhận biết: - Nêu được ấn tượng chung về văn bản. - Nhận biết được chi tiết tiêu biểu, nhân vật, đề tài, cốt truyện, lời người kể chuyện và lời nhân vật. - Nhận biết được người kể chuyện ngôi thứ nhất và người kể chuyện ngôi thứ ba. - Nhận ra được tình cảm, cảm xúc của người viết thể hiện qua ngôn ngữ văn bản. - Nhận ra từ đơn và từ phức (từ ghép và từ láy); từ đa nghĩa và từ đồng âm, các thành phần của câu. Thông hiểu: - Tóm tắt được cốt truyện. - Nêu được chủ đề của văn bản.	3 TN	5TN	2TL	

			- Phân tích được đặc điểm nhân vật thể hiện qua hình dáng, cử chỉ, hành động, ngôn ngữ, ý nghĩ của nhân vật. - Xác định được nghĩa thành ngữ thông dụng, yếu tố Hán Việt thông dụng; các biện pháp tu từ (ẩn dụ, hoán dụ), công dụng của dấu chấm phẩy, dấu ngoặc kép được sử dụng trong văn bản. Vận dụng: - Trình bày được bài học về cách nghĩ, cách ứng xử từ văn bản gợi ra. - Chỉ ra được điểm giống nhau và khác nhau giữa hai nhân vật trong hai văn bản.				
2	Viết	Kể lại một trải nghiệm của bản thân.	Nhận biết: Thông hiểu: Vận dụng: Vận dụng cao: Viết được bài văn kể lại một trải nghiệm của bản thân; dùng người kể chuyện ngôi thứ nhất chia sẻ trải nghiệm và thể hiện cảm xúc trước sự việc được kể.				1TL*
Tổng				3 TN	5TN	2 TL	1 TL
Tỉ lệ %				20	40	30	10
Tỉ lệ chung				60		40	

ĐỀ KIỂM TRA ĐÁNH GIÁ GIỮA HỌC KÌ I

Môn: Ngữ văn 6

Thời gian: 90 phút (không kể thời gian giao đề)

Ngày kiểm tra:

Phần I. Đọc-hiểu (6.0 điểm)

Đọc kĩ đoạn trích sau và trả lời các câu hỏi bên dưới:

“Gió bắc thổi ào ào qua khu rừng vắng. Những cành cây khẳng khiu chốc chốc run lên bần bật. Mưa phùn lất phất... Bên gốc đa, một chú Thỏ bước ra, tay cầm một tấm vải dệt bằng rong. Thỏ tìm cách quấn tấm vải lên người cho đỡ rét, nhưng tấm vải bị gió lật tung, bay đi vun vút. Thỏ đuổi theo. Tấm vải rơi tròng trành trên ao nước. Thỏ vừa đặt chân xuống nước đã vội co lên. Thỏ cố khều nhưng đưa chân không tới. Một chú Nhím vừa đi đến. Thỏ thấy Nhím liền nói:

- Tôi đánh rơi tấm vải khoác!

- Thế thì gay go đấy! Trời rét, không có áo khoác thì chịu sao được.

Nhím nhặt chiếc que khều... Tấm vải dạt vào bờ, Nhím nhặt lên, giữ nước, quấn lên người Thỏ:

- Phải may thành một chiếc áo, có thể mới kín được.
- Tôi đã hỏi rồi. Ở đây chẳng có ai may vá gì được.

Nhím ra dáng nghĩ:

- Ủ! Muốn may áo phải có kim. Tôi thiếu gì kim.

Nói xong, Nhím xù lông. Quả nhiên vô số những chiếc kim trên mình Nhím dựng lên nhọn hoắt. Nhím rút một chiếc lông nhọn, cời tấm vải trên mình Thỏ để may.

(Trích “Những chiếc áo ấm”, Võ Quảng)

Hãy chọn chữ cái đứng trước đáp án đúng để trả lời cho các câu hỏi từ câu 1 đến câu 8.
(Mỗi câu đúng được 0.5 điểm).

Câu 1: Thể loại của đoạn trích trên là:

- A. Truyện cổ tích
- B. Truyện đồng thoại
- C. Truyện truyền thuyết
- D. Truyện ngắn

Câu 2: Đoạn trích trên được kể bằng lời của ai?

- A. Lời của người kể chuyện
- B. Lời của nhân vật Nhím
- C. Lời của nhân vật Thỏ
- D. Lời của Nhím và Thỏ

Câu 3: Nhận xét nào nêu lên đặc điểm của nhân vật trong văn bản trên?

- A. Nhân vật là loài vật, sự vật được nhân cách hóa như con người.
- B. Nhân vật là loài vật, sự vật có liên quan đến lịch sử.
- C. Nhân vật là loài vật, sự vật có những đặc điểm kì lạ.
- D. Nhân vật là loài vật, sự vật gắn bó thân thiết với con người như bạn.

Câu 4: Em hiểu nghĩa của từ “tròng trành” trong câu “Tấm vải rơi tròng trành trên ao nước.” là gì?

- A. quay tròn, không giữ được thăng bằng.
- B. ở trạng thái nghiêng qua nghiêng lại.
- C. ở trạng thái nghiêng qua nghiêng lại, không giữ được thăng bằng.
- D. ở trạng thái quay tròn, nghiêng qua nghiêng lại.

Câu 5: Thỏ đã gặp sự cố gì trong đoạn trích trên?

- A. Bị ngã khi cố với một chiếc khăn.
- B. Tấm vải của Thỏ bị gió cuốn đi, rơi trên ao nước.
- C. Bị thương khi cố khều tấm vải mắc trên cây.
- D. Đi lạc vào một nơi đáng sợ.

Câu 6: Có bao nhiêu từ láy trong đoạn văn sau?

“Gió bắc thổi ào ào qua khu rừng vắng. Những cành cây khẳng khiu chốc chốc run lên bần bật. Mưa phùn lất phất... Bên gốc đa, một chú Thỏ bước ra, tay cầm một tấm vải dệt bằng rong. Thỏ tìm cách quấn tấm vải lên người cho đỡ rét, nhưng tấm vải bị gió lật tung, bay đi vun vút.”

- A. Bốn từ
- B. Năm từ
- C. Sáu từ
- D. Bảy từ

Câu 7: Từ ghép trong câu văn “Nhím rút một chiếc lông nhọn, cời tấm vải trên mình Thỏ để may” là những từ nào?

- A. Nhím rút, tấm vải
- B. Một chiếc, để may
- C. Chiếc lông, tấm vải
- D. Lông nhọn, trên mình

Câu 8: Điền từ thích hợp vào chỗ trống trong lời nhận xét sau để thể hiện đúng nhất thái độ của Nhím đối với Thỏ qua câu nói “*Thế thì gay go đấy! Trời rét, không có áo khoác thì chịu sao được?*”

Nhím..... cho Thỏ.

- A. Lo sợ
- B. Lo lắng
- C. Lo âu
- D. Lo ngại

	- Những ý nghĩa của trải nghiệm với bản thân.	
	d. Chính tả, ngữ pháp Đảm bảo chuẩn chính tả, ngữ pháp Tiếng Việt.	0.5
	e. Sáng tạo: Bố cục rõ ràng, lời văn giàu hình ảnh, cảm xúc	0.5

ĐỀ 2:

KHUNG MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA ĐÁNH GIÁ GIỮA HỌC KỲ I
MÔN: NGỮ VĂN LỚP 6

TT	Kĩ năng	Nội dung/đơn vị kiến thức	Mức độ nhận thức								Tổng % điểm
			Nhận biết		Thông hiểu		Vận dụng		Vận dụng cao		
			TNKQ	TL	TNKQ	TL	TNKQ	TL	TNKQ	TL	
1	Đọc hiểu	Thơ và thơ lục bát	3	0	5	0	0	2	0		60

2	Viết	Kể lại một truyền thuyết hoặc truyện cổ tích. (ngoài SGK)	0	1*	0	1*	0	1*	0	1*	40
Tổng điểm			1,5	0,5	2,5	1,5	0	3,0	0	1,0	100
Tỉ lệ %			20		40%		30%		10%		
Tỉ lệ chung			60%				40%				

BẢNG ĐẶC TẢ ĐỀ KIỂM TRA ĐÁNH GIÁ GIỮA HỌC KỲ I
MÔN: NGỮ VĂN LỚP 6 - THỜI GIAN LÀM BÀI: 90 PHÚT

TT	Chương/ Chủ đề	Nội dung/Đơn vị kiến thức	Mức độ đánh giá	Số câu hỏi theo mức độ nhận thức			
				Nhận biết	Thông hiểu	Vận dụng	Vận dụng cao
1.	Độc hiểu	Thơ và thơ lục bát	Nhận biết: - Nêu được ấn tượng chung về văn bản. Nhận biết được số tiếng, số dòng, vần, nhịp, thể loại của bài thơ lục bát. - Nhận diện được các yếu tố tự sự, miêu tả và biểu cảm trong thơ. - Chỉ ra được tình cảm, cảm xúc của người viết thể hiện qua ngôn ngữ văn bản. - Nhận ra từ đơn và từ phức; từ đa nghĩa và từ đồng âm; cụm từ, các biện pháp tu từ Thông hiểu: - Hiểu được chủ đề của đoạn thơ. - Hiểu được thông điệp tác giả muốn gửi gắm trong đoạn thơ. - Hiểu được ý nghĩa của từ ngữ trong câu thơ.	3 TN	5TN	2TL	

			- Xác định được các biện pháp tu từ được sử dụng trong đoạn thơ. Vận dụng: - Đưa ra được lời khuyên cho các hành động gặp trong đời sống. - Từ tình cảm của nhân vật trữ tình, nêu được bài học cho bản thân.				
2	Viết	Kể lại một truyền thuyết hoặc truyện cổ tích mà em đã đọc (ngoài SGK)	Nhận biết: Thông hiểu: Vận dụng: Vận dụng cao: Viết được bài văn kể lại một truyền thuyết hoặc cổ tích. Có thể sử dụng ngôi thứ nhất hoặc ngôi thứ ba, kể bằng ngôn ngữ của mình trên cơ sở tôn trọng cốt truyện của dân gian.				1TL*
Tổng				3 TN 1*	5TN 1*	2 TL 1*	1 TL
Tỉ lệ %				20	40	30	10
Tỉ lệ chung				60		40	

ĐỀ KIỂM TRA ĐÁNH GIÁ GIỮA HỌC KỲ I
MÔN: NGỮ VĂN LỚP 6
Thời gian làm bài: 90 phút

I. ĐỌC HIỂU (6.0 điểm)

Đọc đoạn trích sau và trả lời câu hỏi bên dưới:

*Bao nhiêu khổ nhọc cam go
 Đời cha chở nặng chuyển đồ gian nan!
 Nhưng chưa một tiếng thở than
 Mong cho con khỏe, con ngoan vui rồi.
 Cha như biển rộng, mây trời
 Bao la nghĩa nặng đời đời con mang!*

(Ngày của Cha- Phan Thanh Tùng)

Thực hiện các yêu cầu:

Câu 1. Đoạn thơ trên được viết theo thể thơ nào?

- A. Thơ lục bát. B. Thơ song thất lục bát.
 C. Thơ tự do. D. Thơ sáu chữ.

Câu 2. Chủ đề của đoạn thơ là gì?

- A. Tình cảm gia đình.
- B. Tình yêu quê hương đất nước.
- C. Tình yêu thiên nhiên.
- D. Tình phụ tử.

Câu 3. Dòng nào sau đây nói **đúng** về cấu trúc thơ lục bát?

- A. Thể thơ lục bát là thể thơ của dân tộc Việt Nam đã có mặt từ lâu đời.
- B. Thể thơ dân gian gồm nhiều cặp câu thơ kết lại tạo nên một bài thơ hoàn chỉnh.
- C. Thể thơ gồm một câu lục xen một câu bát, kết thúc ở câu bát, không hạn định số câu.
- D. Thể thơ lục bát được tồn tại dưới nhiều hình thức khác nhau.

Câu 4. Câu thơ sau “*Cha như biển rộng, mây trời*”, sử dụng biện pháp nghệ thuật so sánh đúng hay sai ?

- A. Đúng
- B. Sai

Câu 5. Hai câu thơ sau sử dụng biện pháp tu từ nổi bật nào?

Bao nhiêu khổ nhọc cam go

Đời cha chờ nặng chuyển đồ gian nan!

- A. So sánh
- B. Ẩn dụ
- C. Hoán dụ
- D. Nhân hóa

Câu 6. Từ “*gian nan*” trong câu thơ trên có nghĩa là gì?

- A. Gian truân.
- B. Gian khó.
- C. Gian lao.
- D. Khó khăn, gian khổ.

Câu 7. Đoạn thơ trên gửi đến chúng ta thông điệp gì?

- A. Người cha có công lao rất lớn, luôn yêu thương, hi sinh, mong con được sống thật tốt nên người con phải biết kính trọng, yêu quý, báo đáp lại công lao của người cha.
- B. Người cha mong muốn con sống tốt, dành hết tình yêu thương cho đứa con của mình, ca ngợi, đề cao tình cảm bao la của người cha dành cho con.
- C. Người cha mong con luôn sống ngoan, vui khỏe, sẵn sàng gánh hết những khó khăn cho con, thể hiện tình yêu thương cha-con trong cuộc đời của mỗi người.
- D. Người cha luôn quan tâm con, luôn yêu thương và mong con sống tốt, nên người, lên án những người con bất hiếu với cha mình.

Câu 8. Theo tác giả, trong đoạn thơ, người cha “*Bao nhiêu khổ nhọc cam go*”, nhưng chỉ mong điều gì?

- A. Mong cho con khỏe
- B. Mong cho con ngoan
- C. Mong cho con khỏe, con ngoan
- D. Mong cho con tốt

Câu 9. Nếu em có người bạn xem nhẹ tình cảm của cha mẹ, em sẽ khuyên bạn như thế nào?

Câu 10. Từ đoạn thơ trên, em cần làm gì về bốn phận làm con của mình để thể hiện tình yêu thương đối với cha mẹ?

II. VIẾT (4.0 điểm)

Viết bài văn (khoảng 1,5 trang giấy) kể lại trải nghiệm một lần em giúp đỡ người khác hoặc nhận được sự giúp đỡ từ những người xung quanh.

Hãy kể lại một truyện cổ tích hoặc truyền thuyết mà em đã đọc hoặc nghe kể (lưu ý: không sử dụng các truyện có trong SGK Ngữ văn 6 bộ Cánh Diều)

HƯỚNG DẪN CHẤM ĐỀ KIỂM TRA HỌC KÌ I

Môn: Ngữ văn lớp 6

Phần	Câu	Nội dung	Điểm
I		ĐỌC HIỂU	6,0
	1	A	0,5
	2	D	0,5
	3	C	0,5
	4	A	0,5
	5	B	0,5
	6	D	0,5
	7	A	0,5
	8	C	0,5
	9	HS đưa ra được lời khuyên cho bạn. Gợi ý: - Cha mẹ luôn là người yêu thương, hi sinh tất cả vì con. - Tình cảm gia đình là tình cảm thiêng liêng và đáng quý đừng để mất đi mới hối hận.	1,0
	10	Em cần làm gì để thể hiện tình yêu thương của mình để thể hiện tình yêu thương đối với cha mẹ: - Luôn kính yêu, nghe lời, chăm sóc, phụng dưỡng cha mẹ. - Làm nhiều việc tốt, thi đua chăm học, chăm làm. - Luôn nỗ lực phấn đấu cho cha mẹ vui lòng. - Rèn đức luyện tài để trở thành con ngoan, trò giỏi..... => Những việc làm trên sẽ giúp cha mẹ vui, vì khi con cái nghe lời, ngoan ngoãn thì bao nhiêu mệt mỏi đều tan biến.■	1,0
II		VIẾT	4,0
		a. Đảm bảo cấu trúc bài văn tự sự	0,25
		b. Xác định đúng yêu cầu của đề. Kể lại một truyền thuyết hoặc truyện cổ tích mà em đã đọc	0,25
		c. Kể lại một truyền thuyết hoặc truyện cổ tích HS có thể trình bày cốt truyện theo nhiều cách, nhưng cần làm rõ các ý cơ bản sau:	

	- Có thể sử dụng ngôi kể thứ nhất hoặc thứ ba. Truyện ngoài SGK. - Giới thiệu câu chuyện: Tên truyện; Lí do muốn kể lại truyện. - Kể lại diễn biến câu chuyện theo một trình tự nhất định + Câu chuyện bắt đầu từ đâu? + Diễn biến như thế nào? + Kết thúc ra sao? -> Lưu ý: Đảm bảo đầy đủ các nhân vật và sự việc chính. Đảm bảo thứ tự trước sau của sự việc. - Kết thúc câu chuyện và nêu cảm nghĩ: xúc động, tự hào, biết ơn, ... Liên hệ bản thân.	2,5
	d. Chính tả, ngữ pháp Đảm bảo chuẩn chính tả, ngữ pháp Tiếng Việt.	0,5
	e. Sáng tạo: Bố cục mạch lạc, lời kể sinh động, sáng tạo.	0,5

Lưu ý: HS có thể có nhiều cách trình bày khác nhau. Vì vậy giáo viên cần linh hoạt đánh giá và ghi điểm theo thực tế bài làm của HS

ĐỀ 3:

MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA GIỮA HỌC KÌ I MÔN NGỮ VĂN, LỚP 6

TT	Kĩ năng	Nội dung/đơn vị kiến thức	Mức độ nhận thức								Tổng % điểm
			Nhận biết		Thông hiểu		Vận dụng		Vận dụng cao		
			TNKQ	TL	TNKQ	TL	TNKQ	TL	TNKQ	TL	
1	Đọc hiểu	Truyện dân gian (truyện thuyết, cổ tích).	4	0	4	0	0	2	0		60
2	Viết	Kể lại một chuyến đi và trải nghiệm đáng nhớ của bản thân.	0	1*	0	1*	0	1*	0	1*	40

Tổng	20	5	20	15	0	30	0	10	100
Tỉ lệ %	25%		35%		30%		10%		
Tỉ lệ chung	60%				40%				

BẢNG ĐẶC TẢ ĐỀ KIỂM TRA GIỮA HỌC KÌ I
MÔN: NGỮ VĂN LỚP 6

TT	Chương/ Chủ đề	Nội dung/Đơn vị kiến thức	Mức độ đánh giá	Số câu hỏi theo mức độ nhận thức			
				Nhận biết	Thông hiểu	Vận dụng	Vận dụng cao
1	Đọc hiểu	Truyện dân gian (truyện thuyết, cổ tích)..	Nhận biết: - Nhận biết được thể loại, những dấu hiệu đặc trưng của thể loại truyện cổ tích; chi tiết tiêu biểu, nhân vật, đề tài, cốt truyện, lời người kể chuyện và lời nhân vật. (1) - Nhận biết được người kể chuyện và ngôi kể. (2) Thông hiểu: - Tóm tắt được cốt truyện. (3) - Lí giải được ý nghĩa, tác dụng của các chi tiết tiêu biểu (4) - Hiểu được đặc điểm nhân vật thể hiện qua hình dáng, cử chỉ, hành động, ngôn ngữ, ý nghĩ. (5) - Hiểu và nhận biết được chủ đề của văn bản. (6) - Hiểu được nghĩa của thành ngữ. (7) Vận dụng: - Lý giải và rút ra được bài học từ văn bản. (8) - Nhận xét, đánh giá được ý nghĩa, giá trị tư tưởng hoặc đặc sắc về nghệ thuật của văn bản. (9)	4 TN	4 TN	2 TL	

2	Viết	Kể lại một trải nghiệm của bản thân.	Nhận biết: Thông hiểu: Vận dụng: Vận dụng cao: Viết được bài văn kể lại một trải nghiệm của bản thân; sử dụng ngôi kể thứ nhất để chia sẻ trải nghiệm và thể hiện cảm xúc trước sự việc được kể.	1TL*	1TL*	1TL*	1TL*
Tổng				4 TN	4 TN	2 TL	1 TL
Tỉ lệ %				25	35	30	10
Tỉ lệ chung				60		40	

ĐỀ KIỂM TRA GIỮA HỌC KÌ I

Môn Ngữ văn lớp 6

Thời gian làm bài: 90 phút, không kể thời gian giao đề

I. ĐỌC HIỂU (6.0 điểm)

Đọc văn bản sau:

ÔNG LÃO ĐÁNH CÁ VÀ CON CÁ VÀNG

[...] Được ít tuần, mẹ vợ lại nổi cơn thịnh nộ. Mẹ sai người đi bắt ông lão đến. Mẹ bảo:

- Mày hãy đi tìm con cá, bảo nó tao không muốn làm nữ hoàng, tao muốn làm Long Vương ngự trên mặt biển, để con cá vàng hầu hạ tao và làm theo ý muốn của tao.

Ông lão không dám trái lời mẹ. Ông lại đi ra biển. Một cơn dông tố kinh khủng kéo đến, mặt biển nổi sóng ầm ầm. Ông lão gọi con cá vàng. Con cá bơi đến hỏi:

- Ông lão có việc gì thế? Ông lão cần gì?

Ông lão chào con cá và nói:

- Cá ơi, cứu tôi với! Thương tôi với! Tôi làm sao được với mẹ vợ quái ác này! Bây giờ mẹ ấy không muốn làm nữ hoàng nữa, mẹ muốn làm Long Vương ngự trên mặt biển, để bắt cá vàng phải hầu hạ mẹ và làm theo ý muốn của mẹ.

Con cá vàng không nói gì, quẫy đuôi lặn sâu dưới đáy biển. Ông lão đứng trên bờ đợi mãi không thấy nó lên trả lời, mới trở về. Đến nơi, ông sừng sốt, lâu đài, cung điện biển đâu mất; trước mắt ông lão lại thấy túp lều nát ngày xưa, và trên bậc cửa, mẹ vợ đang ngồi trước cái máng lợn sứt mẻ.

(Theo A. Pu-skin, Ngữ văn 6 tập 2, trang 11 - Sách Cánh diều, NXBGD 2020)

Lựa chọn đáp án đúng nhất:

Câu 1. Truyện *Ông lão đánh cá và con cá vàng* thuộc thể loại nào? (1)

- A. **Truyện cổ tích**
- B. Truyện đồng thoại
- C. Truyện thuyết
- D. Thần thoại

Câu 2. Câu chuyện trên được kể theo ngôi thứ mấy? (2)

- A. Ngôi thứ nhất
- B. **Ngôi thứ ba**
- C. Ngôi thứ hai
- D. Cả ngôi thứ nhất và ngôi thứ ba

Câu 3. Trong câu chuyện, mẹ vợ đã ra biển gặp cá vàng, đưa ra những yêu cầu, theo em đúng hay sai? (1)

- A. Đúng
- B. **Sai**

Câu 4. Trong truyện *Ông lão đánh cá và con cá vàng* có những nhân vật nào? (1)

- A. Ông lão đánh cá và con cá vàng.
- B. Ông lão đánh cá và vợ ông.
- C. **Ông lão đánh cá, vợ ông lão và con cá vàng.**
- D. Vợ ông lão và con cá vàng.

Câu 5. Vì sao lần cuối khi mẹ vợ đòi làm Long Vương, cá vàng không còn đền ơn nữa? (4)

- A. Vì cá vàng không có khả năng làm điều đó
- B. Vì cá vàng đã quá mệt mỏi, chán nản
- C. **Vì cá vàng không thỏa mãn ý muốn của kẻ tham**
- D. Vì cá vàng thương ông lão phải đi lại nhiều lần

Câu 6. Trong câu văn “*Một cơn dông tố kinh khủng kéo đến, mặt biển nổi sóng ầm ầm.*”, từ láy “*ầm ầm*” có tác dụng gì trong truyện? (7)

- A. diễn tả thời tiết bất lợi khi ông lão ra biển gặp cá vàng
- B. góp phần miêu tả sóng biển mạnh dữ dội
- C. góp phần miêu tả vẻ đẹp của thiên nhiên
- D. **thể hiện sự phẫn nộ của biển cả trước yêu cầu của mẹ vợ**

Câu 7. Thành ngữ nào sau đây nói đúng hoàn cảnh của bà lão khi cá vàng biến mọi thứ trở lại như cũ?(7)

- A. **Tham thì thâm.**
- B. Ăn cây nào rào cây ấy.
- C. Ăn cháo đá bát.
- D. Nhất vợ nhì trời.

Câu 8. Chủ đề mà truyện *Ông lão đánh cá và con cá vàng* gửi gắm đến chúng ta là gì?(6)

- A. **Sống phải biết ơn, không nên có tính tham lam, bội bạc.**
- B. Phải biết thương yêu và quý trọng người thân trong gia đình,
- C. Không nên đòi hỏi những gì vượt quá khả năng đáp ứng của thực tế.
- D. Phải biết quý trọng những giá trị của cuộc sống.

Thực hiện yêu cầu:

Câu 9. Theo em, kết cục câu chuyện như vậy đã thỏa đáng hay chưa? Vì sao? (8)

Câu 10. Qua câu chuyện, em thấy mình cần phải có thái độ sống như thế nào? (9)

II. VIẾT (4.0 điểm)

Em đã từng trải qua những chuyến đi xa, được khám phá và trải nghiệm biết bao thắng cảnh, di tích lịch sử văn hóa, học tập được bao điều mới lạ,...Hãy kể lại một chuyến đi trải nghiệm đáng nhớ của bản thân.

----- Hết -----

HƯỚNG DẪN CHẤM ĐỀ KIỂM TRA GIỮA HỌC KÌ I
Môn: Ngữ văn lớp 6

Phần	Câu	Nội dung	Điểm
I		ĐỌC HIỂU	6,0
	1	A	0,5
	2	B	0,5
	3	B	0,5
	4	C	0,5
	5	C	0,5
	6	D	0,5
	7	A	0,5
	8	A	0,5
	9	- HS nêu được ý nghĩa của bài học. - Lí giải được lí do nêu bài học ấy.	1,0
	10	HS tự rút ra trách nhiệm về nhận thức và hành động của bản thân đối với cha mẹ.	1,0
II		VIẾT	4,0
		<i>a. Đảm bảo cấu trúc bài văn tự sự</i>	0,25
		<i>b. Xác định đúng yêu cầu của đề. Kể lại trải nghiệm của bản thân</i>	0,25
		<i>c. Kể lại trải nghiệm của bản thân</i> HS có thể triển khai cốt truyện theo nhiều cách, nhưng cần đảm bảo các yêu cầu sau: - Sử dụng ngôi kể thứ nhất. - Giới thiệu được trải nghiệm của bản thân. - Các sự kiện chính trong trải nghiệm: bắt đầu – diễn biến – kết thúc. - Cảm xúc sau trải nghiệm đó.	2,5
		<i>d. Chính tả, ngữ pháp</i> Đảm bảo chuẩn chính tả, ngữ pháp Tiếng Việt.	0,5
		<i>e. Sáng tạo: Bố cục mạch lạc, lời kể sinh động, sáng tạo.</i>	0,5

ĐỀ 4:

MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA GIỮA HỌC KÌ I
MÔN NGỮ VĂN, LỚP 6

TT	Kĩ năng	Nội dung/đơn vị kiến thức	Mức độ nhận thức								Tổng % điểm
			Nhận biết		Thông hiểu		Vận dụng		Vận dụng cao		
			TNKO	TL	TNKO	TL	TNKO	TL	TNKO	TL	

1	Đọc hiểu	Truyện dân gian (truyền thuyết, cổ tích).	4	0	4	0	0	2	0		60
2	Viết	Kể lại một truyện dân gian	0	1*	0	1*	0	1*	0	1*	40
Tổng			20	5	20	15	0	30	0	10	100
Tỉ lệ %			25%		35%		30%		10%		
Tỉ lệ chung			60%				40%				

- **Ghi chú:** Phần viết có 01 câu bao hàm cả 4 cấp độ. Các cấp độ được thể hiện trong Hướng dẫn chấm.

BẢNG ĐẶC TẢ ĐỀ KIỂM TRA GIỮA HỌC KÌ I
MÔN: NGỮ VĂN LỚP 6

TT	Chương/ Chủ đề	Nội dung/Đơn vị kiến thức	Mức độ đánh giá	Số câu hỏi theo mức độ nhận thức			
				Nhận biết	Thông hiểu	Vận dụng	Vận dụng cao
1	Đọc hiểu	Truyện dân gian (truyền thuyết, cổ tích)..	Nhận biết: - Nhận biết được thể loại, những dấu hiệu đặc trưng của thể loại truyện truyền thuyết; chi tiết tiêu biểu, nhân vật, đề tài, cốt truyện, lời người kể chuyện và lời nhân vật. (1) - Nhận biết được người kể chuyện và ngôi kể, phương thức biểu đạt(2) - Nhận ra được thành ngữ. (3) Thông hiểu: - Tóm tắt được cốt truyện. (4) - Lí giải được ý nghĩa, tác dụng của các chi tiết tiêu biểu (5)	4 TN	4 TN	2 TL	

			- Hiểu được đặc điểm nhân vật thể hiện qua hình dáng, cử chỉ, hành động, ngôn ngữ, ý nghĩ. (6) - Hiểu và nhận biết được chủ đề của văn bản. (7) - Biết cách giải nghĩa từ được sử dụng trong văn bản. (8) Vận dụng: - Trình bày được hiểu biết của mình về tập tục nổi ngời thời Vua Hùng thứ 6.(9) - Nhận xét, đánh giá được ý nghĩa, giá trị tư tưởng hoặc đặc sắc về nghệ thuật của văn bản. (10)				
2	Viết	Kể lại một truyền thuyết hoặc cổ tích.	Nhận biết: Thông hiểu: Vận dụng: Vận dụng cao: Viết được bài văn kể lại một truyền thuyết hoặc cổ tích. Có thể sử dụng ngôi thứ nhất hoặc ngôi thứ ba, kể bằng ngôn ngữ của mình trên cơ sở tôn trọng cốt truyện của dân gian.	1TL*	1TL*	1TL*	1TL*
Tổng				4 TN	4 TN	2 TL	1 TL
Tỉ lệ %				25	35	30	10
Tỉ lệ chung				60		40	

ĐỀ KIỂM TRA GIỮA HỌC KÌ I

Môn Ngữ văn lớp 6

Thời gian làm bài: 90 phút, không kể thời gian giao đề

I. ĐỌC HIỂU (6.0 điểm)

Đọc văn bản sau:

BÁNH CHƯNG BÁNH GIÀY

Ngày đó, vua Hùng trị vì đất nước. Thấy mình đã già, sức khỏe ngày một suy yếu, vua có ý định chọn người nối ngôi. Vua có cả bảy mươi hai người con trai, người nào cũng đã khôn lớn và tài trí hơn người. Vua bèn quyết định mở một cuộc thi để kén chọn.

Vua Hùng cho hội họp tất cả các hoàng tử lại. Vua truyền bảo:

- Cha biết mình gần đất xa trời Cha muốn truyền ngôi cho một trong số anh em các con. Bây giờ mỗi con hãy làm một món ăn lạ để cúng tổ tiên. Ai có món ăn quý vừa ý ta thì sẽ được ta chọn.

Nghe vua cha phán truyền thế, các hoàng tử thi nhau cho người đi khắp mọi nơi lùng kiếm thức ăn quý. Họ lặn lội lên ngàn, xuống biển không sót chỗ nào.

Trong số hai mươi hai hoàng tử, có chàng Liêu là hoàng tử thứ mười tám. Mồ côi mẹ từ nhỏ, chàng Liêu từng sống nhiều ngày cô đơn. Chẳng có ai giúp đỡ chàng trong việc lo toan tìm kiếm món ăn lạ. Chỉ còn ba ngày nữa là đến kỳ thi mà Liêu vẫn chưa có gì. Đêm hôm đó, Liêu nằm gác tay lên trán lo lắng, suy nghĩ rồi ngủ quên lúc nào không biết. Liêu mơ mơ màng màng thấy có một vị nữ thần từ trên trời bay xuống giúp chàng. Nữ thần bảo:

- To lớn trong thiên hạ không gì bằng trời đất, của báu nhất trần gian không gì bằng gạo. Hãy đem vo cho tôi chỗ nếp này, rồi kiếm cho tôi một ít đậu xanh.

Rồi Liêu thấy thần lần lượt bày ra những tàu lá rộng và xanh. Thần vừa gói vừa giảng giải:

- Bánh này giống hình mặt đất. Đất có cây cỏ, đồng ruộng thì màu phải xanh xanh, hình phải vuông vắn. Trong bánh phải cho thịt, cho đỗ để lấy ý nghĩa đất chở cầm thú, cỏ cây...

Rồi đem thứ nếp trắng đỗ lên cho dẻo, giã ra làm thứ bánh giống hình trời: màu phải trắng, hình phải tròn và khum khum như vòm trời... Tỉnh dậy, Liêu bắt đầu làm bánh y như trong giấc mộng.

Ngày các hoàng tử đem các món ăn đến dự thi là một ngày náo nhiệt nhất ở Phong Châu. Người đông nghìn nghịt. Nhân dân các nơi náo nức về dự một cái Tết tương bình hiếm có.

Đúng vào lúc mặt trời mọc, vua Hùng đi kiệu đến làm lễ tổ tiên. Chiêng trống cờ quạt thật là rộn rã. Tất cả trông chờ kết quả cuộc chấm thi.

Nhưng tất cả các món “nem công chả phượng” của các hoàng tử đều không thể bằng thứ bánh quê mùa của Liêu.

Sau khi đã nếm xong, vua Hùng rất ngạc nhiên, cho đòi Liêu lên hỏi cách thứ làm bánh. Hoàng tử cứ thực tâm lên, không quên nhắc lại giấc mộng lạ của mình.

Trưa hôm ấy, vua Hùng trịnh trọng tuyên bố hoàng tử thứ mười tám được giải nhất và được truyền ngôi. Vua cầm hai thứ bánh giơ lên cho mọi người xem và phán rõ:

- Hai thứ bánh này bày tỏ được lòng hiếu thảo của con cháu, tôn ông bà tổ tiên như Trời Đất, nhưng những hạt ngọc ấy mọi người đều làm ra được. Phải chăng đó không phải là những món ăn ngon và quý nhất để ta dâng cúng tổ tiên...

Từ đó thành tục lệ hàng năm cứ đến ngày Tết, mọi người đều làm hai thứ bánh đó, gọi là bánh chưng bánh giầy, để thờ cúng tổ tiên. Hoàng tử Liêu sau được làm vua, tức Hùng Vương thứ bảy.

(Theo Nguyễn Đồng Chi

Nguồn: Kể chuyện 2, trang 75, NXB Giáo dục - 1982)

Lựa chọn đáp án đúng nhất:

Câu 1. Truyện Bánh chưng bánh giầy thuộc thể loại nào? (1)

A. Truyện cổ tích

B. Truyện đồng thoại

C. Truyền thuyết

D. Thần thoại

Câu 2. Câu chuyện trên được kể theo ngôi thứ mấy? (2)

A. Ngôi thứ nhất

B. Ngôi thứ ba

C. Ngôi thứ hai

D. Cả ngôi thứ nhất và ngôi thứ ba

Câu 3: Nhân vật chính trong văn bản trên là ai?(1)

A. Vua Hùng

B. Dân chúng

C. Thần

D. Lang Liêu

Câu 4: Có bao nhiêu thành ngữ được sử dụng trong văn bản trên?(3)

• Một

B. Hai

C. Ba

D. Bốn

Câu 5: Theo em nghĩa của từ “Ngẫm nghĩ” là gì?(8)

- **Suy nghĩ rất lâu rồi mới nói.**
- Chưa suy nghĩ đã nói.
- Chỉ suy nghĩ trong đầu, không nói.
- Vừa suy nghĩ vừa nói.

Câu 6: Nhận xét nào sau đây đúng với chủ đề của đoạn trích?(7)

A. Văn bản thể hiện sự khổ cực của hoàng tử Lang Liêu.

B. Văn bản thể hiện sự hạnh phúc của Lang Liêu khi được chọn là người kế vị.

C. Văn bản giải thích nguồn gốc ra đời của bánh trưng, bánh giầy.

D. Văn bản thể hiện tình yêu của vua cha dành cho Lang Liêu.

Câu 7: Vua Hùng quyết định truyền ngôi cho Lang Liêu là vì:(5)

- Vua Hùng yêu quý và trọng dụng người có lòng như Lang Liêu.
- **Vì Lang Liêu đã sáng tạo ra hai thứ bánh vừa ý vua cha.**
- Vì Lang Liêu là hoàng tử nghèo khổ nhất lại nhân hậu nhất.
- Vì Lang Liêu là người được thần báo mộng, có năng lực thần thánh.

Câu 8: Qua cách thức nối ngôi của nhà vua, ta thấy ông là người như thế nào?(5)

A. Tham lam nhưng sáng suốt.

B. Ngu xuẩn, tàn ác.

C. Nhu nhược, tham lam.

D. Anh minh, sáng suốt

Thực hiện yêu cầu:

Câu 9: Trình bày ý nghĩa của một chi tiết tưởng tượng, kì ảo mà em thích.(10)

Câu 10: Suy nghĩ của em về tục kể truyền ngôi vị của các thời vua Hùng. (9)

II. VIẾT (4.0 điểm)

Hãy kể lại một truyện truyền thuyết bằng lời văn của em.

----- Hết -----

HƯỚNG DẪN CHẤM ĐỀ KIỂM TRA GIỮA HỌC KÌ I

Môn: Ngữ văn lớp 6

Phần	Câu	Nội dung	Điểm
I		ĐỌC HIỂU	6,0
	1	C	0,5
	2	B	0,5
	3	D	0,5
	4	C	0,5
	5	A	0,5
	6	C	0,5
	7	B	0,5
	8	D	0,5
	9	- Chỉ ra được chi tiết tưởng tượng kì ảo sử dụng trong truyện và trình bày ý nghĩa.	1,0

		- Nêu được suy nghĩ cá nhân và có lý giải hợp lý.	
	10	Hs cần nêu được: Ý định của vua trong việc chọn người nối ngôi	1,0
II		VIẾT	4,0
		<i>a. Đảm bảo cấu trúc bài văn tự sự</i>	0,25
		<i>b. Xác định đúng yêu cầu của đề. Kể lại một truyện truyền thuyết bằng lời văn của em.</i>	0,25
		<i>c. Kể lại một truyện truyền thuyết bằng lời văn của em. HS có thể triển khai cốt truyện theo nhiều cách, nhưng cần đảm bảo các yêu cầu sau: - Sử dụng ngôi kể phù hợp. - Giới thiệu được câu chuyện truyền thuyết định kể. - Giới thiệu được nhân vật chính, các sự kiện chính trong truyện thuyết: bắt đầu - diễn biến - kết thúc. - Ý nghĩa của truyện truyền thuyết.</i>	2.5
		<i>d. Chính tả, ngữ pháp Đảm bảo chuẩn chính tả, ngữ pháp Tiếng Việt.</i>	0,5
		<i>e. Sáng tạo: Bố cục mạch lạc, lời kể sinh động, sáng tạo.</i>	0,5

MÔN NGỮ VĂN

MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA GIỮA HỌC KÌ I MÔN NGỮ VĂN, LỚP 6

TT	Kĩ năng	Nội dung/đơn vị kiến thức	Mức độ nhận thức								Tổng % điểm
			Nhận biết		Thông hiểu		Vận dụng		Vận dụng cao		
			TNKQ	TL	TNKQ	TL	TNKQ	TL	TNKQ	TL	
1	Đọc hiểu	Truyện dân gian (truyện thuyết, cổ tích)..	3	0	5	0	0	2	0		60
2	Viết	Kể lại một kỉ niệm đáng nhớ của em với một người thân mà em yêu quý.	0	1*	0	1*	0	1*	0	1*	40
Tổng			15	5	25	15	0	30	0	10	100

Tỉ lệ %	20	40%	30%	10%	
Tỉ lệ chung	60%		40%		

BẢNG ĐẶC TẢ ĐỀ KIỂM TRA GIỮA HỌC KÌ I
MÔN: NGỮ VĂN LỚP 6

TT	Chương / Chủ đề	Nội dung/Đơn vị kiến thức	Mức độ đánh giá	Số câu hỏi theo mức độ nhận thức			
				Nhận biết	Thông g hiểu	Vận dụng	Vận dụng cao
1	Độc hiểu	Truyện dân gian (truyện thuyết, cổ tích)..	Nhận biết: - Nhận biết được những dấu hiệu đặc trưng của thể loại truyện cổ tích; chi tiết tiêu biểu, nhân vật, đề tài, cốt truyện, lời người kể chuyện và lời nhân vật. (1) - Nhận biết được người kể chuyện và ngôi kể. (2) - Nhận biết từ láy. (3) Thông hiểu: - Hiểu được đặc điểm nhân vật thể hiện qua hình dáng, cử chỉ, hành động, ngôn ngữ, ý nghĩ. (4) - Hiểu được chủ đề của văn bản. (5) - Xác định được nghĩa thành ngữ, ý nghĩa trạng ngữ. (6) Vận dụng: Nêu được bài học về cách nghĩ và cách ứng xử của cá nhân do văn bản đã đọc gợi ra. (7)	3 TN	5TN	2TL	
2	Viết	Kể lại một kỉ niệm đáng nhớ của em với một người thân mà em yêu	Nhận biết: Thông hiểu: Vận dụng: Vận dụng cao: Viết được bài văn kể lại một kỉ niệm đáng nhớ của em đối người thân	1*	1*	1*	1TL*

		quý.					
Tổng				3 TN	5TN	2 TL	1 TL
Tỉ lệ %				20	40	30	10
Tỉ lệ chung				60		40	

ĐỀ KIỂM TRA GIỮA HỌC KÌ I

Môn Ngữ văn lớp 6

Thời gian làm bài: 90 phút, không kể thời gian giao đề

I. ĐỌC HIỂU (6.0 điểm)

Đọc đoạn trích sau:

Ngày xưa, ngày xưa, có hai anh em nhà kia cha mẹ mất sớm. Khi người anh lấy vợ, người anh không muốn ở chung với em nữa, nên quyết định chia gia tài. Người anh tham lam chiếm hết cả nhà cửa, ruộng vườn, trâu bò của cha mẹ để lại, chỉ cho người em một túp lều nhỏ và mảnh vườn, trong đó có cây khế ngọt. Người em không chút phàn nàn, ngày ngày chăm bón cho cây khế và cày thuê, cuốc mướn nuôi thân.

Một hôm, có con chim Phượng Hoàng từ đâu bay đến mổ khế ăn lia lịa. Thấy thế, người em vác gậy đuổi chim và nói. “Này chim! Ta chỉ có duy nhất một cây khế này, và ta đã khó nhọc chăm sóc đến ngày hái quả. Nay nếu chim ăn hết ta chẳng có gì để bán đi mua gạo. Vậy nếu chim muốn ăn hãy mang trả ta vật gì có giá trị”. Chim vừa ăn vừa đáp: “Ăn một quả, trả cục vàng may túi ba gang, mang theo mà đựng”. Người em nghe chim nói vậy, cũng đành để chim ăn. Mấy hôm sau, chim lại đến ăn khế. Ăn xong chim bảo người em lấy túi ba gang đi lấy vàng. Người em chạy vào nhà lấy chiếc túi ba gang đã may sẵn rồi leo lên lưng chim.

Bay mãi, bay mãi qua biết bao nhiêu làng mạc, núi đồi, sông suối rồi đến một hoang đảo xa xôi. Chim hạ cánh bảo người em xuống lấy vàng bạc, châu báu mang về. Người em vô cùng kinh ngạc vì chưa bao giờ được nhìn thấy nhiều vàng bạc, châu báu như vậy. mãi ngấm nhìn, người em quên cả việc lấy vàng mang về, mãi đến khi chim giục, người em mới vội vàng lấy mỗi thứ một ít cho vào túi rồi lên lưng Phượng hoàng ra về. Chim thấy vậy bảo người em lấy thêm nhưng người em cũng không lấy vì sợ đường về xa chim sẽ bị mệt. Thế rồi người em cùng chim lên đường trở về nhà.

Từ đó, người em trở nên giàu có và mang tiền của chim chia cho những người nghèo khổ.

Người anh thấy người em giàu có bất thường nên mon men sang hỏi sang hỏi chuyện. Người em thật thà kể lại cho người anh nghe câu chuyện mình được chim thần chở đi lấy

Câu 7. Nhận xét nào sau đây đúng về chủ đề chính truyện *Cây khế*? (5)

- A. Ca ngợi tình cảm người em đối với người anh.
- B. Phê phán lòng tham lam, ích kỉ của người anh.**
- C. Thể hiện sự thương cảm của người em đối loài vật.
- D. Giải thích nguồn gốc cây khế.

Câu 8. Việc người anh bị rơi xuống biển cùng bao nhiêu vàng bạc châu báu lấy được là kết quả tất yếu của: (5)

- A. sự tham lam.**
- B. thời tiết không thuận lợi.
- C. quãng đường chim bay quá xa xôi
- D. sự trả thù của chim.

Câu 9. Dựa vào chi tiết “*Từ đó, người em trở nên giàu có và mang tiền của chia cho những người nghèo khổ*” chúng ta cần làm gì để giúp đỡ những người có hoàn cảnh khó khăn? (7)

Câu 10. Qua câu chuyện, em học tập được đức tính tốt đẹp nào của người em và rút ra được bài học kinh nghiệm nào từ người anh? (7)

II. VIẾT (4.0 điểm)

Kể lại một kỉ niệm đáng nhớ của em với một người thân mà em yêu quý.

----- Hết -----

HƯỚNG DẪN CHẤM ĐỀ KIỂM TRA GIỮA HỌC KÌ I

Môn: Ngữ văn lớp 6

Phần	Câu	Nội dung	Điểm
I		ĐỌC HIỂU	6,0
	1	A	0,5
	2	B	0,5
	3	D	0,5
	4	C	0,5
	5	B	0,5
	6	C	0,5
	7	B	0,5
	8	A	0,5
	9	- HS nêu được cụ thể những việc cần làm để giúp đỡ người nghèo.	1,0
	10	- Nêu được những phẩm chất học được từ người em: Thật thà, siêng năng, tốt bụng,... - Rút ra bài học kinh nghiệm từ người anh: Không được tham lam, ích kỉ,...	1,0
II		VIẾT	4,0
		a. Đảm bảo cấu trúc bài văn tự sự	0,25
		b. Xác định đúng yêu cầu của đề. Kể về một kỉ niệm đẹp	0,25

		<i>c. Kể lại kỉ niệm</i> HS có thể triển khai cốt truyện theo nhiều cách, nhưng cần đảm bảo các yêu cầu sau:	
		- Sử dụng ngôi kể thứ nhất. - Giới thiệu được kỉ niệm - Các sự kiện chính trong kỉ niệm: bắt đầu – diễn biến – kết thúc. - Bài học rút ra sau kỉ niệm	2,5
		<i>d. Chính tả, ngữ pháp</i> Đảm bảo chuẩn chính tả, ngữ pháp Tiếng Việt.	0,5
		<i>e. Sáng tạo: Bố cục mạch lạc, lời kể sinh động, sáng tạo.</i>	0,5

MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA GIỮA HỌC KÌ I
MÔN NGỮ VĂN, LỚP 6

TT	Kĩ năng	Nội dung/đơn vị kiến thức	Mức độ nhận thức								Tổng % điểm
			Nhận biết		Thông hiểu		Vận dụng		Vận dụng cao		
			TNKQ	TL	TNKQ	TL	TNKQ	TL	TNKQ	TL	
1	Đọc hiểu	Truyện dân gian (truyền thuyết, cổ tích).	4	0	4	0	0	2	0		60
2	Viết	Kể lại một truyện dân gian	0	1*	0	1*	0	1*	0	1*	40
Tổng			20	5	20	15	0	30	0	10	100
Tỉ lệ %			25%		35%		30%		10%		
Tỉ lệ chung			60%				40%				

- **Ghi chú:** Phần viết có 01 câu bao hàm cả 4 cấp độ. Các cấp độ được thể hiện trong Hướng dẫn chấm.

BẢNG ĐẶC TẢ ĐỀ KIỂM TRA GIỮA HỌC KÌ I
MÔN: NGỮ VĂN LỚP 6

TT	Chương/ Chủ đề	Nội dung/Đơn vị kiến thức	Mức độ đánh giá	Số câu hỏi theo mức độ nhận thức			
				Nhận biết	Thông hiểu	Vận dụng	Vận dụng

							cao
1	Đọc hiểu	Truyện dân gian (truyền thuyết, cổ tích)..	Nhận biết: - Nhận biết được thể loại, những dấu hiệu đặc trưng của thể loại truyện cổ tích; chi tiết tiêu biểu, nhân vật, đề tài, cốt truyện, phương thức biểu đạt, lời người kể chuyện và lời nhân vật. (1) - Nhận biết được người kể chuyện và ngôi kể. (2) Thông hiểu: - Tóm tắt được cốt truyện. (3) - Lí giải được ý nghĩa, tác dụng của các chi tiết tiêu biểu (4) - Hiểu được đặc điểm nhân vật thể hiện qua hình dáng, cử chỉ, hành động, ngôn ngữ, ý nghĩ. (5) - Hiểu và nhận biết được chủ đề của văn bản. (6) - Hiểu được nghĩa của từ láy, loại trạng ngữ. (7) Vận dụng: - Rút ra được bài học từ văn bản. (8) - Nhận xét, đánh giá được ý nghĩa, giá trị tư tưởng hoặc đặc sắc về nghệ thuật của văn bản. (9)	4 TN	4 TN	2 TL	
2	Viết	Kể lại một truyền thuyết hoặc truyện cổ tích.	Nhận biết: Thông hiểu: Vận dụng: Vận dụng cao: Viết được bài văn kể lại một truyền thuyết hoặc cổ tích. Có thể sử dụng ngôi thứ nhất hoặc ngôi thứ ba, kể bằng ngôn ngữ của mình trên cơ sở tôn trọng cốt truyện của dân gian.	1TL*	1TL*	1TL*	1TL*
Tổng				4 TN	4 TN	2 TL	1 TL
Tỉ lệ %				25	35	30	10
Tỉ lệ chung				60		40	

ĐỀ KIỂM TRA GIỮA HỌC KÌ I

Môn Ngữ văn lớp 6

Thời gian làm bài: 90 phút, không kể thời gian giao đề

I. ĐỌC HIỂU (6.0 điểm)

Đọc văn bản sau:

Sơn Tinh, Thủy Tinh

Hùng Vương thứ mười tám có một người con gái tên gọi là My Nương, sắc đẹp tuyệt trần. My Nương được vua cha yêu thương rất mực. Nhà vua muốn kén cho nàng một người chồng thật xứng đáng.

Một hôm có hai chàng trai đến, xin ra mắt nhà vua để cầu hôn. Một người ở vùng núi Ba Vì, tuần tú và tài giỏi khác thường: chỉ tay về phía đông, phía đông biến thành đồng lúa xanh, chỉ tay về phía tây, phía tây mọc lên hàng dãy núi. Nhân dân trong vùng gọi chàng là Sơn Tinh. Còn một người ở mãi tận miền biển Đông tài giỏi cũng không kém: gọi gió, gió đến, hô mưa, mưa tới – Chàng này tên gọi là Thủy Tinh.

Một người là chúa của miền non cao, một người là chúa của vùng nước thẳm, cả hai đều xứng đáng làm rể vua Hùng. Hùng Vương băn khoăn không biết nhận lời ai, từ chối ai. Nhà vua cho mời các quan lạc hầu vào bàn mà vẫn không tìm được kế hay. Cuối cùng, Hùng Vương phán rằng:

– Hai người đều vừa ý ta cả, nhưng ta chỉ có một người con gái, biết gả cho người nào? Ngày mai, nếu ai đem đồ sính lễ đến đây trước: một trăm ván cơm nếp, hai trăm nệp bánh chưng, voi chín ngà, gà chín cựa, ngựa chín hồng mao, thì được rước dâu về.

Sáng sớm hôm sau, Sơn Tinh đã đem đầy đủ lễ vật đến trước và được phép đưa dâu về núi. Thủy Tinh đến sau, không lấy được vợ, dùng dùng nổi giận, đem quân đuổi theo, một hai đòi cướp lại My Nương.

Thủy Tinh hô ma, gọi gió, làm thành dông bão dùng dùng rung chuyển cả đất trời, dâng nước sông lên cuồn cuộn tiến đánh Sơn Tinh. Nước ngập lúa, ngập đồng rồi ngập nhà, ngập cửa.

Sơn Tinh không hề nao núng, dùng phép màu bốc từng quả đồi, dời từng dãy núi chặn đứng dòng nước lũ. Nước dâng lên cao bao nhiêu, Sơn Tinh lại làm cho đồi, núi mọc cao lên bấy nhiêu. Hai bên đánh nhau ròng rã mấy tháng trời liền, cuối cùng Thủy Tinh đuối sức phải rút quân về.

Từ đó, oán ngày càng thêm nặng, thù ngày càng thêm sâu, không năm nào Thủy Tinh không làm mưa làm bão, dâng nước lên đánh Sơn Tinh và lần nào Thủy Tinh cũng thua, phải bỏ chạy.

(Theo Nguyễn Đông Chi

Nguồn: Kể chuyện 2, trang 75, NXB Giáo dục - 1982)

Lựa chọn đáp án đúng nhất:

Câu 1. Truyện Sơn Tinh, Thủy Tinh thuộc thể loại nào? (1)

A. Truyện cổ tích

B. Truyện đồng thoại

C. Truyện thuyết

D. Thần thoại

Câu 2. Câu chuyện trên được kể theo ngôi thứ mấy? (2)

A. Ngôi thứ nhất

B. Ngôi thứ ba

C. Ngôi thứ hai

D. Cả ngôi thứ nhất và ngôi thứ ba

Câu 3. Nhân vật chính trong truyện là ai? (1)

• Sơn Tinh, My Nương

B. Thủy Tinh, My Nương

• Sơn Tinh, Hùng Vương

D. Sơn Tinh, Thủy Tinh

Câu 4: Phương thức biểu đạt chính được sử dụng trong đoạn trích trên là phương thức nào? (1)

• **Tự sự**

B. Biểu cảm

C. Miêu tả

D. Nghị luận

Câu 5: Nội dung chủ yếu nổi bật trong truyện *Sơn Tinh, Thủy Tinh* là gì? (6)

A. Hiện thực cuộc đấu tranh chinh phục tự nhiên của tổ tiên ta

B. Cuộc chiến tranh chấp nguồn nước, đất đai, lãnh thổ

C. Cuộc chiến tranh chấp người phụ nữ

D. Sự ngưỡng mộ của Sơn Tinh, lòng căm ghét Thủy Tinh

Câu 6. Truyện *Sơn Tinh, Thủy Tinh* phản ánh nét tâm lí chủ yếu nào của nhân dân trong lao động? (6)

A. Sợ hãi trước sự bí hiểm, sức mạnh của thiên nhiên

B. Căm thù sự tàn phá của thiên nhiên

C. Thần thánh hóa thiên nhiên, để bớt sợ hãi

D. Vừa sùng bái, vừa mong ước chiến thắng thiên nhiên

Câu 7. Truyện *Sơn Tinh, Thủy Tinh* phản ánh hiện thực, mơ ước của người Việt trong công cuộc? (5)

• Xây dựng đất nước

C. Đấu tranh chống thiên tai

• Công cuộc giữ nước

D. Xây dựng nền văn hóa dân tộc

Câu 8. Trong truyện *Sơn Tinh, Thủy Tinh* người Việt cổ nhận thức và giải thích quy luật thiên nhiên như thế nào? (4)

A. Nhận thức thông qua việc ghi chép chân thực

B. Nhận thức và giải thích hiện thực đúng với bản chất của nó bằng khoa học

C. Nhận thức và giải thích bằng trí tưởng tượng phong phú

D. Nhận thức và giải thích hiện thực không có cơ sở thực tế

Thực hiện yêu cầu:

Câu 9. Em hãy cho biết vì sao thiên tai lũ lụt ngày một nhiều, sức tàn phá ngày một khủng khiếp hơn? (9)

Câu 10. Qua câu chuyện, em thấy mình cần phải làm gì để hạn chế được thiên tai, lũ lụt? (8)

II. VIẾT (4.0 điểm)

Hãy kể lại một truyện truyền thuyết bằng lời văn của em.

HƯỚNG DẪN CHẤM ĐỀ KIỂM TRA GIỮA HỌC KÌ I

Môn: Ngữ văn lớp 6

Phần	Câu	Nội dung	Điểm
I		ĐỌC HIỂU	6,0
	1	C	0,5
	2	B	0,5
	3	D	0,5
	4	A	0,5
	5	A	0,5
	6	D	0,5

	7	C	0,5
	8	C	0,5
	9	- HS nêu được lí do hiện tượng thiên tai lũ lụt ngày nay càng nhiều - Lí giải được lí do ấy.	1,0
	10	HS tự rút ra trách nhiệm về nhận thức và hành động của bản thân để hạn chế thiên tai, lũ lụt.	1,0
II		VIẾT	4,0
		<i>a. Đảm bảo cấu trúc bài văn tự sự</i>	0,25
		<i>b. Xác định đúng yêu cầu của đề. Kể lại một truyện truyền thuyết bằng lời văn của em.</i>	0,25
		<i>c. Kể lại một truyện truyền thuyết bằng lời văn của em.</i> HS có thể triển khai cốt truyện theo nhiều cách, nhưng cần đảm bảo các yêu cầu sau: - Sử dụng ngôi kể phù hợp. - Giới thiệu được câu chuyện truyền thuyết định kể. - Giới thiệu được nhân vật chính, các sự kiện chính trong truyện thuyết: bắt đầu - diễn biến - kết thúc. - Ý nghĩa của truyện truyền thuyết.	2.5
		<i>d. Chính tả, ngữ pháp</i> Đảm bảo chuẩn chính tả, ngữ pháp Tiếng Việt.	0,5
		<i>e. Sáng tạo: Bố cục mạch lạc, lời kể sinh động, sáng tạo.</i>	0,5

**MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA GIỮA HỌC KÌ I
MÔN NGỮ VĂN, LỚP 6**

TT	Kĩ năng	Nội dung/đơn vị kiến thức	Mức độ nhận thức								Tổng % điểm
			Nhận biết		Thông hiểu		Vận dụng		Vận dụng cao		
			TNKQ	TL	TNKQ	TL	TNKQ	TL	TNKQ	TL	
1	Đọc hiểu	Truyện dân gian (truyện cổ tích)	3	0	5	0	0	2	0		60
2	Viết	Kể lại một trải nghiệm của bản thân.	0	1*	0	1*	0	1*	0	1*	40
Tổng			15	5	25	15	0	30	0	10	100

Tỉ lệ %	20	40%	30%	10%	
Tỉ lệ chung	60%		40%		

BẢNG ĐẶC TẢ ĐỀ KIỂM TRA GIỮA HỌC KÌ I
MÔN: NGỮ VĂN LỚP 6 - THỜI GIAN LÀM BÀI: 90 PHÚT

TT	Chương / Chủ đề	Nội dung/Đơn vị kiến thức	Mức độ đánh giá	Số câu hỏi theo mức độ nhận thức			
				Nhận biết	Thông g hiểu	Vận dụng	Vận dụng cao
1	Đọc hiểu	Truyện dân gian (truyện cổ tích)	Nhận biết: - Nhận biết được những dấu hiệu đặc trưng của thể loại truyện cổ tích; chi tiết tiêu biểu, nhân vật, đề tài, cốt truyện, lời người kể chuyện và lời nhân vật. - Nhận biết được người kể chuyện và ngôi kể. Thông hiểu: - Tóm tắt được cốt truyện. - Lí giải được ý nghĩa, tác dụng của các chi tiết tiêu biểu - Hiểu được đặc điểm nhân vật thể hiện qua hình dáng, cử chỉ, hành động, ngôn ngữ, ý nghĩ. - Hiểu và lí giải được chủ đề của văn bản. - Xác định được nghĩa thành ngữ thông dụng. Vận dụng: - Rút ra được bài học từ văn bản. - Nhận xét, đánh giá được ý nghĩa, giá trị tư tưởng của văn bản.	3 TN	5TN	2TL	
2	Viết	Kể lại một trải nghiệm của bản thân.	Nhận biết: Thông hiểu: Vận dụng: Vận dụng cao: Viết được bài văn kể lại một				1TL*

			trải nghiệm của bản thân; người kể chuyện ngôi thứ nhất chia sẻ trải nghiệm và thể hiện cảm xúc trước sự việc được kể.				
Tổng				3 TN	5TN	2 TL	1 TL
Tỉ lệ %				20	40	30	10
Tỉ lệ chung				60		40	

ĐỀ 9

ĐỀ KIỂM TRA GIỮA HỌC KÌ I

Môn Ngữ văn lớp 6

Thời gian làm bài: 90 phút, không kể thời gian giao đề

I. ĐỌC HIỂU (6.0 điểm)

Đọc văn bản sau:

ĂN KHẾ TRẢ VÀNG

Ngày xưa ngày xưa, có hai anh em nhà kia, sau khi mẹ chết đi, họ chung sống thuận hòa dưới một mái nhà với người cha già. Ba cha con làm lụng, cùng lo toan mọi việc trong nhà. Cuộc sống cứ êm ả như vậy cho tới khi người cha qua đời...

Sau khi cha chết, hai anh em chia nhau ra ở riêng. Bị vợ xúi giục, người anh tìm cách chiếm hết mọi tài sản. Hai vợ chồng anh ta chỉ nhường cho chú em một gian nhà lụp xụp và cây khế ngoài vườn. Mặc dù thiệt thòi, nhưng người em vẫn nín nhịn, không một lời kêu ca, oán thán.

Đến mùa khế chín, bỗng có con chim rất to từ đâu bay tới, cứ thế đậu trên cây khế, thỏa sức ăn khế chín. Người em tiếc của, nước mắt ngấn nước mắt dài than khóc. Chim thấy thế, vừa ăn khế vừa nói:

Ăn một quả
Trả cục vàng.
May túi ba gang
Đem đi mà đựng.

Người em nghe chim nói cũng thấy lạ. Nhưng sáng hôm sau, anh vẫn làm đúng theo lời chim dặn, mang túi ba gang may sẵn ra vườn chờ chim. Chim bay đến. Nó nằm ẹp xuống đón anh lên lưng. Sau đó, chim vỗ cánh, đưa anh vượt biển, bay tới một hòn đảo ngoài khơi xa.

Từ trên lưng chim bước xuống, anh ngỡ mình hoa mắt; xung quanh la liệt những vàng bạc, châu báu.

Anh nhớ lời chim dặn, nhặt vàng đầy túi, sau đó lại leo lên lưng chim để chim đưa anh quay về vườn cũ.

Kể từ đó, đời sống của anh thay đổi hẳn. Anh đã đủ ăn, đủ mặc. Anh xây dựng nhà cửa khang trang. Đời sống hàng ngày sung túc.

Người chị dâu thấy thế liền lân la hỏi chuyện. Người em cứ thế kể ra hết mọi chuyện. Chị dâu nghe xong, liền về bàn với chồng. Hai vợ chồng đến xin người em cho đổi mọi tài sản của họ lấy cây khế. Người em bằng lòng. Rồi đến mùa khế chín, con chim lại bay tới ăn khế. Theo đúng lời người em kể, người anh cũng ra vườn than khóc. Chim vẫn tiếp tục ăn khế chín, và cũng nói như trước đây:

Ăn một quả
Trả cục vàng.

*May túi ba gang
Đem đi mà đựng.*

Người anh mừng lắm, vội về cùng vợ may túi, đợi sáng hôm sau chim lạ bay tới cũng đi nhặt vàng. Có điều thay vì may túi ba gang như chim bảo, vợ chồng người anh lại may cái túi chín gang, để có thể đựng được nhiều vàng hơn.

Khi túi đã đầy vàng, con chim lạ không sao cõng nổi người anh bay lên. Cố mấy lần mấy lượt, tuy chim vẫn bay lên được, nhưng đôi cánh vô rất nặng nề và khó nhọc.

Ra đến giữa biển, chim loạng choạng mấy lần. Nhưng rồi đuối sức, chim lao đảo, nghiêng cánh, khiến cho người anh đang cưỡi trên lưng rơi tòm cả người lẫn vàng bạc, châu báu xuống biển.

(TruyendangianVietNam.com)

Thực hiện các yêu cầu:

Câu 1. Truyện *Ăn khế trả vàng* thuộc thể loại nào?

- A. Truyện cổ tích B. Truyện đồng thoại C. Truyền thuyết D. Thần thoại

Câu 2. Truyện *Ăn khế trả vàng* được kể theo ngôi thứ mấy?

- A. Ngôi thứ hai B. Ngôi thứ ba
C. Ngôi thứ nhất C. Ngôi thứ nhất và ngôi thứ ba

Câu 3. Người anh chia cho người em những gì khi ra ở riêng?

- A. Một gian nhà khang trang ở trước cửa có một cây khế ngọt
B. Một mảnh vườn có cây khế ngọt
C. Một nửa số ruộng mà hai anh em có
D. Một gian nhà lụp xụp ở trước cửa có một cây khế ngọt

Câu 4. Người em trong câu chuyện gọi cho em liên tưởng đến kiểu nhân vật nào trong truyện dân gian?

- A. Nhân vật bất hạnh
B. Nhân vật người mang lốt vật
C. Nhân vật dũng sĩ
D. Nhân vật thông minh

Câu 5. Thành ngữ nào sau đây diễn tả đúng tình cảnh của vợ chồng người anh?

- A. Tham thì thâm
B. Ở hiền gặp lành
C. Trèo cao té đau
D. Có tật giat mình

Câu 6. Qua việc may túi theo lời chim dặn và được chim đưa đi lấy vàng ở đảo xa, nhân vật người em đã thể hiện là một người như thế nào?

- A. Là một người đại dột.
B. Là một người có khao khát giàu sang.
C. Là một người ham được đi đây đi đó.
D. Là một người trung thực.

Câu 7. khi chia gia tài, việc người em nín nhịn, chấp nhận lấy gian nhà lụp xụp và cây khế chứng tỏ điều gì?

- A. Người em đại dột, không biết tính toán.
B. Người em có tài tiên đoán, biết trước cây khế sẽ mang lại lợi ích lớn về sau.
C. Người em hiền lành, biết nhường nhịn anh.
D. Người em rất yêu thích cây khế.

Câu 8. Việc người anh bị rơi xuống biển cùng bao nhiêu vàng bạc châu báu lấy được là kết quả tất yếu của:

- A. sự tham lam.
 B. thời tiết không thuận lợi.
 C. sự trả thù của chim.
 D. quãng đường chim phải bay xa xôi quá.

Câu 9. Hãy rút ra bài học mà em tâm đắc nhất sau khi đọc văn bản.

Câu 10. Từ câu chuyện trên, em hãy trình bày suy nghĩ của mình về ý nghĩa của tình cảm gia đình (tình anh em, mẫu tử, bà cháu,...) đối với mỗi người.

II. VIẾT (4.0 điểm)

Hãy viết bài văn kể lại một trải nghiệm đáng nhớ nhất của bản thân với một người thân trong gia đình.

----- Hết -----

HƯỚNG DẪN CHẤM ĐỀ KIỂM TRA GIỮA HỌC KÌ I

Môn: Ngữ văn lớp 6

Phần	Câu	Nội dung	Điểm
I		ĐỌC HIỂU	6,0
	1	A	0,5
	2	B	0,5
	3	D	0,5
	4	A	0,5
	5	A	0,5
	6	D	0,5
	7	C	0,5
	8	A	0,5
	9	- HS nêu được cụ thể bài học; ý nghĩa của bài học. - Lí giải được lí do nêu bài học ấy.	1,0
	10	- HS trình bày được suy nghĩ của cá nhân về ý nghĩa của tình cảm gia đình đối với mỗi người. - Liên hệ, mở rộng với tình cảm của bản thân.	1,0
II		VIẾT	4,0
		a. Đảm bảo cấu trúc bài văn tự sự	0,25
		b. Xác định đúng yêu cầu của đề. Kể về một trải nghiệm của bản thân với một người thân trong gia đình.	0,25
		c. Kể về một trải nghiệm của bản thân với một người thân trong gia đình. HS có thể triển khai cốt truyện theo nhiều cách, nhưng cần đảm bảo các yêu cầu sau:	
		- Sử dụng ngôi kể thứ nhất. - Giới thiệu được trải nghiệm với người thân trong gia đình. - Các sự kiện chính trong trải nghiệm: bắt đầu – diễn biến – kết thúc. - Cảm nhận sau khi trải nghiệm.	2,5
		d. Chính tả, ngữ pháp Đảm bảo chuẩn chính tả, ngữ pháp Tiếng Việt.	0,5
		e. Sáng tạo: Bố cục mạch lạc, lời kể sinh động, sáng tạo.	0,5

MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA GIỮA HỌC KÌ I
MÔN NGỮ VĂN, LỚP 6

TT	Kĩ năng	Nội dung/đơn vị kiến thức	Mức độ nhận thức								Tổng % điểm
			Nhận biết		Thông hiểu		Vận dụng		Vận dụng cao		
			TNKQ	TL	TNKQ	TL	TNKQ	TL	TNKQ	TL	
1	Đọc hiểu	1. Truyện dân gian (truyền thuyết, cổ tích).	4	0	4	0	0	2	0		60
2	Viết	Kể lại một truyện dân gian	0	1*	0	1*	0	1*	0	1*	40
Tổng			20	5	20	15	0	30	0	10	100
Tỉ lệ %			25%		35%		30%		10%		
Tỉ lệ chung			60%				40%				

BẢNG ĐẶC TẢ ĐỀ KIỂM TRA GIỮA HỌC KÌ I
MÔN: NGỮ VĂN LỚP 6 - THỜI GIAN LÀM BÀI: 90 PHÚT

TT	Kĩ năng	Nội dung/Đơn vị kiến thức	Mức độ đánh giá	Số câu hỏi theo mức độ nhận thức			
				Nhận biết	Thông hiểu	Vận dụng	Vận dụng cao
1	Đọc hiểu	Truyện dân gian (truyền thuyết, cổ tích)..	Nhận biết: - Nhận biết được thể loại, những dấu hiệu đặc trưng của thể loại truyện cổ tích; chi tiết tiêu biểu, nhân vật, đề tài, cốt truyện, lời người	4 TN	4 TN	2 TL	Từ

			kể chuyện và lời nhân vật. (1) - Nhận biết được người kể chuyện và ngôi kể. (2) Thông hiểu: - Tóm tắt được cốt truyện. (3) - Lí giải được ý nghĩa, tác dụng của các chi tiết tiêu biểu (4) - Hiểu được đặc điểm nhân vật thể hiện qua hình dáng, cử chỉ, hành động, ngôn ngữ, ý nghĩ. (5) - Hiểu và lí giải được chủ đề của văn bản. (6) - Hiểu được nghĩa của từ láy, loại trạng ngữ. (7) Vận dụng: - Rút ra được bài học từ văn bản. (8) - Trình bày được cách nghĩ, cách ứng xử từ văn bản gợi ra. (9)				
2	Viết	Kể lại một truyền thuyết hoặc truyện cổ tích.	Nhận biết: Thông hiểu: Vận dụng: Vận dụng cao: Viết được bài văn kể lại một truyền thuyết hoặc cổ tích. Có thể sử dụng ngôi thứ nhất hoặc ngôi thứ ba, kể bằng ngôn ngữ của mình trên cơ sở tôn trọng cốt truyện của dân gian.	1TL*	1TL*	1TL*	1TL*
Tổng				4 TN	4 TN	2 TL	1 TL
Tỉ lệ %				25	35	30	10
Tỉ lệ chung				60		40	

ĐỀ 6

ĐỀ KIỂM TRA GIỮA HỌC KÌ I

Môn Ngữ văn lớp 6

Thời gian làm bài: 90 phút, không kể thời gian giao đề

I. ĐỌC HIỂU (6.0 điểm)

Đọc văn bản sau và trả lời các câu hỏi:

SỰ TÍCH HOA CÚC TRẮNG

Ngày xưa, có một gia đình nghèo gồm hai mẹ con sống nương tựa vào nhau, cuộc sống của họ bình yên trong một ngôi nhà nhỏ. Người mẹ hàng ngày tần tảo làm lụng nuôi con. Người con thì cũng hiếu thảo, biết vâng lời mẹ và chăm chỉ học hành. Một ngày kia, người mẹ bỗng lâm bệnh nặng, mặc dù người con rất thương mẹ, chạy chữa biết bao thầy lang giỏi trong vùng cũng không chữa khỏi cho mẹ. Em buồn lắm, ngày ngày đều cầu phúc cho mẹ. Thương mẹ, người con quyết tâm đi tìm thầy nơi khác về chữa bệnh. Người con đi mãi, qua bao nhiêu làng mạc, núi sông, ăn đói mặc rách vẫn không nản lòng.

Đến một hôm, khi đi ngang qua một ngôi chùa, em xin nhà sư trụ trì được vào thắp hương cầu phúc cho mẹ. Lời cầu xin của em khiến trời nghe cũng phải nhỏ lệ, đất nghe cũng cúi mình. Lời cầu xin đó đến tai Đức Phật từ bi, Người cảm thương tấm lòng hiếu thảo đó của em nên đã tự mình hóa thân thành một nhà sư. Nhà sư đi ngang qua chùa và tặng em một bông hoa trắng rồi nói:

- Bông hoa này là biểu tượng của sự sống, là bông hoa chứa đựng niềm hi vọng, là ước mơ của loài người, là thần dược để chữa bệnh cho mẹ con, con hãy mang nó về chăm sóc. Nhưng phải nhớ rằng, cứ mỗi năm sẽ có một cánh hoa rụng đi và bông hoa có bao nhiêu cánh thì mẹ con chỉ sống được bấy nhiêu năm. Nói rồi nhà sư biến mất.

Em nhận bông hoa, cảm tạ Đức Phật, lòng em rất đổi vui mừng. Nhưng khi đếm những cánh hoa, lòng em bỗng buồn trở lại khi biết rằng bông hoa chỉ có năm cánh, nghĩa là mẹ em chỉ sống được thêm với em có năm năm nữa. Thương mẹ quá, em nghĩ ra một cách, em liền liềm xé nhỏ những cánh hoa ra thành nhiều cánh nhỏ, nhiều đến khi không còn đếm được bông hoa có bao nhiêu cánh nữa. Nhờ đó mà mẹ em đã khỏi bệnh và sống rất lâu bên người con hiếu thảo của mình. Bông hoa trắng với vô số cánh nhỏ đó đã trở thành biểu tượng của sự sống, là ước mơ trường tồn, là sự hiếu thảo của người con đối với mẹ, là khát vọng chữa lành mọi bệnh tật cho mẹ của người con. Ngày nay, bông hoa đó được người đời gọi là hoa cúc trắng.

(Phỏng theo Truyện cổ tích Nhật Bản - Sách Ngựa Gióng)

Lựa chọn đáp án đúng nhất:

Câu 1. Nhân vật chính trong Truyện Sự tích hoa cúc trắng là ai? (1) NB (THỂ LOẠI)

- A. Em bé
- B. Người mẹ
- C. Đức Phật
- D. Thầy lang

Câu 2. Câu chuyện trên được kể theo ngôi thứ mấy? (2) NB (NGÔI KỂ)

- A. Ngôi thứ nhất
- B. Ngôi thứ ba
- C. Ngôi thứ hai
- D. Cả ngôi thứ nhất và ngôi thứ ba

Câu 3. Trong câu chuyện, em bé cứu sống được mẹ là nhờ tìm được thầy lang giỏi, theo em đúng hay sai? (1) NB (CHI TIẾT)

- A. Đúng
- B. Sai

Câu 4. Theo nhà sư, bông hoa cúc trắng biểu tượng cho điều gì? (1) NB (CHI TIẾT)

A. Biểu tượng cho sự sống, chứa đựng niềm hi vọng, là ước mơ của loài người, là thần dược để chữa bệnh cho mẹ con.

B Biểu tượng cho sự sống, *chứa đựng sự hiếu thảo*, là ước mơ của loài người, là thần dược để chữa bệnh cho mẹ con.

C. Biểu tượng cho sự sống *chứa đựng niềm hi vọng*, là ước mơ về lòng hiếu thảo, là thần dược để chữa bệnh cho mẹ con.

D. Biểu tượng cho sự sống *chứa đựng niềm hi vọng*, là ước mơ của loài người, là thần dược để chữa bệnh cho mọi người.

Câu 5. Vì sao em bé lại xé nhỏ các cánh hoa? (4) TH (LÍ GIẢI ĐƯỢC Ý NGHĨA CHI TIẾT TIÊU BIỂU)

A. Vì em vốn là đứa trẻ hiếu động

B. Vì em nghĩ bông hoa nhiều cánh sẽ đẹp hơn

C. Vì em bé muốn mẹ sống lâu bên mình

D. Vì em thích bông hoa nhiều cánh

Câu 6. Trong câu văn “Người mẹ hàng ngày tần tảo làm lụng nuôi con”, từ láy *tần tảo* có ý nghĩa là: (7) TH (HIỂU NGHĨA CỦA TỪ LÁY)

A. làm lụng chăm chỉ công việc nhà trong hoàn cảnh khó khăn

B. làm lụng chăm chỉ công việc đồng áng trong hoàn cảnh khó khăn

C. làm lụng chăm chỉ việc nhà và đồng áng trong hoàn cảnh khó khăn

D. làm lụng vất vả, lo toan việc nhà trong hoàn cảnh khó khăn

Câu 7. “Ngày xưa, có một gia đình nghèo gồm hai mẹ con sống nương tựa vào nhau, cuộc sống của họ bình yên trong một ngôi nhà nhỏ”. Từ in đậm trong câu văn thuộc loại trạng ngữ nào? (7) TH (HIỂU LOẠI TRẠNG NGỮ)

A. Trạng ngữ chỉ mục đích

B. Trạng ngữ chỉ nơi chốn

C. Trạng ngữ chỉ nguyên nhân

D. Trạng ngữ chỉ thời gian

Câu 8. Chủ đề nào sau đây **đúng** với truyện *Sự tích hoa cúc trắng*? (6) TH (HIỂU CHỦ ĐỀ)

A. Ca ngợi ý nghĩa các loài hoa

B. Ca ngợi tình mẫu tử

C. Ca ngợi tình cảm gia đình

D. Ca ngợi tình cha con

Thực hiện yêu cầu:

Câu 9. Hãy rút ra bài học mà em tâm đắc nhất sau khi đọc câu chuyện trên. (8) VD (RÚT RA BÀI HỌC)

Câu 10. Qua câu chuyện, em thấy mình cần phải có trách nhiệm gì với cha mẹ? (9) VD (TRÌNH BÀY ĐƯỢC CÁCH NGHĨ, CÁCH ỨNG XỬ TỪ VĂN BẢN GỢI RA)

II. VIẾT (4.0 điểm)

Kể lại một truyện truyền thuyết bằng lời văn của em. =VDC

----- Hết -----

HƯỚNG DẪN CHẤM ĐỀ KIỂM TRA GIỮA HỌC KÌ I

Môn: Ngữ văn lớp 6

Phần	Câu	Nội dung	Điểm
I		ĐỌC HIỂU	6,0
	1	A	0,5
	2	B	0,5
	3	B	0,5
	4	A	0,5

	5	C	0,5
	6	D	0,5
	7	D	0,5
	8	B	0,5
	9	- HS nêu được cụ thể bài học; ý nghĩa của bài học. - Lí giải được lí do nêu bài học ấy.	1,0
	10	HS tự rút ra trách nhiệm về nhận thức và hành động của bản thân đối với cha mẹ.	1,0
II		VIẾT	4,0
		<i>a. Đảm bảo cấu trúc bài văn tự sự</i>	0,25
		<i>b. Xác định đúng yêu cầu của đề. Kể lại một truyện truyền thuyết bằng lời văn của em.</i>	0,25
		<i>c. Kể lại một truyện truyền thuyết bằng lời văn của em. HS có thể triển khai cốt truyện theo nhiều cách, nhưng cần đảm bảo các yêu cầu sau: - Sử dụng ngôi kể phù hợp. - Giới thiệu được câu chuyện truyền thuyết định kể. - Giới thiệu được nhân vật chính, các sự kiện chính trong truyện thuyết: bắt đầu - diễn biến - kết thúc. - Ý nghĩa của truyện truyền thuyết.</i>	2,5
		<i>d. Chính tả, ngữ pháp Đảm bảo chuẩn chính tả, ngữ pháp Tiếng Việt.</i>	0,5
		<i>e. Sáng tạo: Bố cục mạch lạc, lời kể sinh động, sáng tạo.</i>	0,5

MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA GIỮA HỌC KÌ I

MÔN NGỮ VĂN, LỚP 6

TT	Kĩ năng	Nội dung/đơn vị kiến thức	Mức độ nhận thức								Tổng % điểm
			Nhận biết		Thông hiểu		Vận dụng		Vận dụng cao		
			TNKQ	TL	TNKQ	TL	TNKQ	TL	TNKQ	TL	
1	Đọc	Truyện dân gian (Truyền thuyết, cổ tích...)	3	0	5	0	0	2	0		60
2	Viết	Kể lại một truyện	0	1*	0	1*	0	1*	0	1*	40

		truyền thuyết, hoặc cổ tích									
Tổng			15	5	25	15	0	30	0	10	100
Tỉ lệ %			20%		40%		30%		10%		
Tỉ lệ chung			60%				40%				

BẢNG ĐẶC TẢ ĐỀ KIỂM TRA GIỮA HỌC KÌ I
MÔN: NGỮ VĂN LỚP 6

TT	Kĩ năng	Nội dung/Đơn vị kiến thức	Mức độ đánh giá	Số câu hỏi theo mức độ nhận thức			
				Nhận biết	Thông hiểu	Vận dụng	Vận dụng cao
1	Đọc	Truyện dân gian (truyền thuyết, hoặc cổ tích)	Nhận biết: - Nhận biết được chi tiết tiêu biểu, nhân vật, đề tài, cốt truyện, thể loại, lời người kể chuyện và lời nhân vật.(1) - Nhận biết được người kể chuyện ngôi thứ nhất và người kể chuyện ngôi thứ ba.(2) - Nhận ra từ đơn và từ phức (từ ghép và từ láy); từ đa nghĩa và từ đồng âm, các thành phần của câu.(3) Thông hiểu: - Tóm tắt được cốt truyện; nêu được chủ đề của văn bản.(4) - Phân tích được tình cảm, thái độ của người kể chuyện thể hiện qua ngôn ngữ, giọng điệu.(5)	3 TN	5TN	2TL	

			- Hiểu và phân tích được tác dụng của việc lựa chọn ngôi kể, cách kể chuyện.(6) - Phân tích được đặc điểm nhân vật thể hiện qua hình dáng, cử chỉ, hành động, ngôn ngữ, ý nghĩ của nhân vật.(7) - Giải thích được nghĩa thành ngữ thông dụng, yếu tố Hán Việt thông dụng; nêu được tác dụng của các biện pháp tu từ (ẩn dụ, hoán dụ), công dụng của dấu chấm phẩy, dấu ngoặc kép được sử dụng trong văn bản.(8) Vận dụng: - Trình bày được bài học về cách nghĩ, cách ứng xử do văn bản gợi ra. (9) - Chỉ ra được điểm giống nhau và khác nhau giữa hai nhân vật trong hai văn bản(10)				
2	Viết	Kể lại một truyện truyền thuyết, hoặc cổ tích	Nhận biết: Thông hiểu: Vận dụng: Vận dụng cao: Viết được bài văn kể lại một truyền thuyết hoặc cổ tích. Có thể sử dụng ngôi thứ nhất hoặc ngôi thứ ba, kể bằng ngôn ngữ của mình trên cơ sở tôn trọng cốt truyện của dân gian.	1*	1*	1*	1 TL*
Tổng				3 TN	5TN	2 TL	1 TL
Tỉ lệ %				20	40	30	10
Tỉ lệ chung				60		40	

ĐỀ KIỂM TRA GIỮA HỌC KÌ I

Môn Ngữ văn lớp 6

Thời gian làm bài: 90 phút, không kể thời gian giao đề

I. ĐỌC (6.0 điểm)

Đọc ngữ liệu và thực hiện các yêu cầu dưới đây:

Ngày xưa, ở miền đất Lạc Việt, cứ như bây giờ là Bắc Bộ nước ta, có một vị thần thuộc nòi rồng, con trai thần Long Nữ, tên là Lạc Long Quân. Thần mình rồng, thường ở dưới nước, thỉnh thoảng lên sống trên cạn, sức khỏe vô địch, có nhiều phép lạ. Thần giúp nhân dân diệt trừ Ngư tinh, Hồ tinh, Mộc tinh là những loài yêu quái bấy lâu làm hại dân lành. Thần dạy dân cách trồng trọt, chăn nuôi và cách ăn ở. Xong việc, thần thường về thủy cung với mẹ, khi có việc cần, thần mới hiện lên.

Bấy giờ, ở vùng núi cao phương Bắc, có nàng Âu Cơ thuộc dòng họ Thần Nông, xinh đẹp tuyệt trần, nghe tiếng vùng đất Lạc có nhiều hoa thơm cỏ lạ, bèn tìm đến thăm. Âu Cơ và Lạc Long Quân gặp nhau, đem lòng yêu thương, rồi trở thành vợ chồng, cùng nhau chung sống trên cạn ở điện Long Trang.

Ít lâu sau, Âu Cơ có mang đến kì sinh nở. Chuyện thật lạ, nàng sinh ra một cái bọc trăm trứng nở ra một trăm con trai, con nào con ấy hồng hào, đẹp đẽ lạ thường. Đàn con không cần bú mớm mà tự lớn lên như thổi, mặt mũi khôi ngô, khỏe mạnh như thần.

Thế rồi một hôm, Lạc Long Quân vốn quen ở nước, cảm thấy mình không thể sống mãi trên cạn được, đành từ biệt Âu Cơ và đàn con để trở về thủy cung với mẹ. Âu Cơ ở lại một mình nuôi đàn con, tháng ngày chờ mong, buồn tủi. Cuối cùng nàng gọi chồng lên và than thở.

– Sao chàng bỏ thiếp mà đi, không cùng thiếp nuôi đàn con nhỏ?

Lạc Long Quân nói:

– Ta vốn nòi rồng ở miền nước thẳm, nàng là giòng tiên ở chốn non cao. Kẻ ở cạn, người ở nước, tính tình tập quán khác nhau, khó mà ăn ở cùng nhau một nơi lâu dài được. Nay ta đưa năm mươi con xuống biển, nàng đưa năm mươi con lên núi, chia nhau cai quản các phương. Kẻ miền núi, người miền biển, khi có việc gì thì giúp đỡ lẫn nhau, đừng quên lời hẹn.

Âu Cơ và trăm con nghe theo, rồi cùng nhau chia tay nhau lên đường. Người con trưởng được tôn lên làm vua, lấy hiệu là Hùng Vương, đóng đô ở đất Phong Châu, đặt tên nước là Văn Lang. Triều đình có tướng văn, tướng võ, con trai vua gọi là quan lang, con gái vua gọi là mị nương, khi cha chết thì được truyền ngôi cho con trưởng, mười mấy đời truyền nối ngôi vua đều lấy danh hiệu Hùng Vương, không hề thay đổi.

Cũng bởi sự tích này mà về sau, người Việt Nam ta con cháu vua Hùng, thường nhắc đến nguồn gốc của mình là con Rồng cháu Tiên.

(Con Rồng cháu Tiên , Ngữ Văn 6, tập 1, trang 6, NXB Giáo dục – 1989)

Câu 1. Truyện *Con Rồng cháu Tiên* thuộc thể loại nào? (1)

- A. Truyền thuyết
- B. Thần thoại
- C. Cổ tích
- D. Ngụ ngôn

Câu 2. Chi tiết nào sau đây giới thiệu, miêu tả nhân vật Lạc Long Quân? (1)

- A. Minh rồng, sức khỏe vô địch, có nhiều phép lạ .
- B. Hiền lành, thông minh, được mọi người yêu mến
- C. Hồng hào, đẹp đẽ, có sức mạnh phi thường
- D. Tự lớn lên như thổi, mặt mũi khôi ngô, tuấn tú

Câu 3. Trong các từ sau, từ nào là từ láy ? (3)

- A. Mặt mũi
- B. Khỏe mạnh
- C. Khôi ngô
- D. Hồng hào

Câu 4. Trong truyện *Con Rồng cháu Tiên*, vì sao Lạc Long Quân và Âu Cơ chia tay nhau? (5)

- A. Vì Lạc Long Quân không còn yêu thương Âu Cơ nên từ biệt Âu Cơ và đàn con .
- B. Vì họ có tập tính và tập quán sinh hoạt hoàn toàn khác nhau.
- C. Vì Lạc Long Quân phải về quê để nối ngôi vua cha.
- D. Vì Âu Cơ muốn các con được sống ở hai môi trường khác nhau.

Câu 5. Câu chuyện *Con Rồng cháu Tiên* ra đời nhằm mục đích gì? (4)

- A. Kể về những câu chuyện thần kì, có thật và được truyền từ đời này qua đời khác.
- B. Giải thích nguồn gốc cộng đồng người Việt và các dân tộc trên lãnh thổ nước ta.
- C. Dựng lại bức tranh lịch sử nước ta trong buổi đầu dựng nước của các đời vua Hùng.
- D. Nêu cao tinh thần yêu nước và truyền thống chống giặc ngoại xâm của dân tộc Việt Nam.

Câu 6. Chi tiết “*Năm mươi con theo cha xuống biển, năm mươi con theo mẹ lên non, khi có việc thì nương tựa lẫn nhau*” thể hiện điều gì? (7)

- A. Truyền thống chống giặc ngoại xâm của nhân dân ta từ xa xưa.
- B. Tinh thần yêu nước của nhân dân ta đã được nuôi dưỡng từ những ngày đầu.
- C. Ước nguyện đoàn kết, gắn bó giúp đỡ lẫn nhau của các dân tộc anh em.
- D. Người Việt cổ vừa sống trên núi, vừa sống ở vùng đồng bằng và vùng ven biển.

Câu 7. Thành ngữ “*hoa thơm cỏ lạ*” có nghĩa là gì ? (8)

- A. Chỉ lối sống vong ơn, bội nghĩa của con người.
- B. Miệng nói lời đẹp đẽ nhưng tâm hồn xấu xa.
- C. Hoàn hảo, trọn vẹn, không thiếu sót ở mặt nào.
- D. Những cây cỏ quý hiếm, đẹp đẽ, ít xuất hiện.

Câu 8. Ý nghĩa nổi bật của hình tượng “*bọc trăm trứng*” là gì? (7)

- A. Ca ngợi công lao sinh nở kì diệu của Âu Cơ – Lạc Long Quân.
- B. Thể hiện tình yêu thiên nhiên, yêu quê hương, đất nước, tự hào dân tộc.

C. Nhắc nhở các dân tộc là anh em nên phải thương yêu, đùm bọc lẫn nhau.

D. Thể hiện sự kì diệu của bọc trăm trứng mà mẹ Âu Cơ đã sinh ra.

Câu 9. Trình bày ngắn gọn suy nghĩ của em về nguồn gốc hình thành của dân tộc Việt? **(9)**

Câu 10. Em hãy tìm điểm khác nhau về lai lịch của hai nhân vật Lạc Long Quân và Thánh Gióng. **(10)**

II. VIẾT (4.0 điểm)

Kể lại một câu chuyện cổ tích mà em yêu thích.

----- Hết -----

HƯỚNG DẪN CHẤM ĐỀ KIỂM TRA ĐÁNH GIÁ GIỮA HỌC KÌ I

Môn: Ngữ văn lớp 6

Phần	Câu	Nội dung	Điểm
I		ĐỌC HIỂU	6,0
	1	A	0,5
	2	A	0,5
	3	D	0,5
	4	B	0,5
	5	B	0,5
	6	C	0,5
	7	D	0,5
	8	C	0,5
	9	HS có thể trình bày được những suy nghĩ, nhận thức riêng, song cần xoay quanh các ý trọng tâm sau: - Tự hào về nguồn gốc hình thành cao quý của dân tộc. - Yêu quê hương, đất nước...	1.0
	10	HS Tìm được điểm cơ bản - Lạc Long Quân: Con trai thần Long nữ, nguồn gốc cao quý. - Thánh Gióng: Do người mẹ nông dân ướm vào vết chân lạ và có mang, xuất thân bình dân.	1.0
II		VIẾT	4,0
		<i>a. Đảm bảo cấu trúc bài văn tự sự</i>	0,25
		<i>b. Xác định đúng yêu cầu của đề: Kể một câu chuyện cổ tích.</i>	0,25
		<i>c. Viết bài tự sự</i> HS có thể triển khai bài viết theo nhiều cách, nhưng cần đảm bảo các yêu cầu sau: + Sự việc mở đầu + Sự việc phát triển + Sự việc cao trào + Sự việc kết thúc	3,0
		<i>d. Chính tả, ngữ pháp</i> Đảm bảo chuẩn chính tả, ngữ pháp Tiếng Việt.	0,25
		<i>e. Sáng tạo: Bố cục mạch lạc, lời văn sinh động, gợi cảm, sáng tạo.</i>	0,25

MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA GIỮA HỌC KÌ I
MÔN NGỮ VĂN, LỚP 6

TT	Kĩ năng	Nội dung/đơn vị kiến thức	Mức độ nhận thức								Tổng % điểm	
			Nhận biết		Thông hiểu		Vận dụng		Vận dụng cao			
			TNK Q	TL	TNK Q	TL	TNKQ	TL	TNKQ	TL		
1	Đọc hiểu	Truyện dân gian (truyện thuyết, cổ tích).	4	0	4	0	0	1	0		60	
2	Viết	Kể lại một truyện dân gian	0	1*	0	1*	0	1*	0	1*	40	
Tổng			20	5	20	15	0	30	0	10	100	
Tỉ lệ %			25%		35%			30%		10%		
Tỉ lệ chung			60%				40%					

BẢNG ĐẶC TẢ ĐỀ KIỂM TRA GIỮA HỌC KÌ I
MÔN: NGỮ VĂN LỚP 6

TT	Chương/ Chủ đề	Nội dung/Đơn vị kiến thức	Mức độ đánh giá	Số câu hỏi theo mức độ nhận thức				
				Nhận biết	Thông hiểu	Vận dụng	Vận dụng cao	
1	Đọc hiểu	Truyện dân	Nhận biết:	4 TN		2 TL		

		gian (truyền thuyết, cổ tích)..	- Nhận biết được thể loại, những dấu hiệu đặc trưng của thể loại truyện cổ tích; chi tiết tiêu biểu, nhân vật, đề tài, cốt truyện, lời người kể chuyện và lời nhân vật. (1) - Nhận biết được người kể chuyện và ngôi kể. (2) Thông hiểu: - Tóm tắt được cốt truyện. (3) - Hiểu được ý nghĩa, tác dụng của các chi tiết tiêu biểu (4) - Hiểu được đặc điểm nhân vật thể hiện qua hình dáng, cử chỉ, hành động, ngôn ngữ, ý nghĩ. (5) - Hiểu và nhận biết được chủ đề của văn bản. (6) - Hiểu được nghĩa của từ ghép, từ láy. (7) Vận dụng: - Trình bày được bài học về cách nghĩ, cách ứng xử từ văn bản gợi ra. (8) - Trình bày được điểm giống nhau và khác nhau giữa hai nhân vật trong hai văn bản. (9)		4 TN		
2	Viết	Kể lại một truyền thuyết hoặc truyện cổ tích.	Nhận biết: Thông hiểu: Vận dụng: Vận dụng cao: Viết được bài văn kể lại một truyền thuyết hoặc cổ tích. Có thể sử dụng ngôi thứ nhất hoặc ngôi thứ ba, kể bằng ngôn ngữ của mình trên cơ	1TL*	1TL*	1TL*	1TL*

			sở tôn trọng cốt truyện của dân gian.				
Tổng				4 TN	4 TN	1 TL	1 TL
Tỉ lệ %				25	35	30	10
Tỉ lệ chung				60		40	

ĐỀ KIỂM TRA GIỮA HỌC KÌ I

Môn Ngữ văn lớp 6

Thời gian làm bài: 90 phút, không kể thời gian giao đề

I. ĐỌC HIỂU (6.0 điểm)

Đọc văn bản sau và trả lời các câu hỏi:

THẠCH SANH

[...]Một hôm, Thạch Sanh ngồi trong ngục tối, đem đàn của vua Thủy Tề cho ra gảy. Tiếng đàn vang lên như những lời trách oán, trách sự hờ hững của công chúa và oán sự độc ác của Lý Thông. Tiếng đàn văng đến hoàng cung, lọt vào tai công chúa. Vừa nghe tiếng đàn, công chúa bỗng cười nói vui vẻ. Nàng xin vua cha cho gọi người đánh đàn vào cung.

Nhà vua lấy làm lạ, cho đòi Thạch Sanh đến. Trước mặt mọi người, chàng kể hết đầu đuôi câu chuyện của mình, từ chuyện kết bạn với Lý Thông đến chuyện chém trăn tinh, từ chuyện giết đại bàng, cứu công chúa đến chuyện bị lấp cửa hang và cuối cùng là chuyện bị bắt oan vào ngục thất của hoàng cung. Mọi người bấy giờ mới hiểu ra tất cả sự thật. Vua sai bắt giam hai mẹ con Lý Thông lại giao cho Thạch Sanh xét xử. Chàng rộng lượng tha thứ cho chúng về quê làm ăn. Nhưng về đến nửa đường thì chúng bị sét đánh chết.

Nhà vua gả công chúa cho Thạch Sanh, lễ cưới của họ tương xứng nhất kinh kì, chưa bao giờ và chưa ở đâu có lễ cưới tương xứng như thế. Thấy vậy bọn hoàng tử các nước chư hầu trước kia bị công chúa từ hôn lấy làm tức giận. Họ hội họp binh lính cả mười tám nước lại kéo sang đánh. Thạch Sanh xin nhà vua dừng động binh. Chàng một mình cầm cây đàn ra trước quân giặc. Tiếng đàn của chàng vừa cất lên thì quân sĩ của mười tám nước bủn rủn chân tay, không còn nghĩ gì được tới chuyện đánh nhau nữa. Cuối cùng các hoàng tử phải cuốn giáp ra về. Thạch Sanh sai dọn một bữa cơm thết đãi những kẻ thua trận. Cả mấy vạn tướng lĩnh, quân sĩ thấy Thạch Sanh chỉ cho dọn ra vẻn vẹn một cái niêu cơm tí xíu thì ai nấy đều ngạc nhiên, toan bỏ về. Thạch Sanh thân chinh đến mời họ cầm đũa và hứa sẽ trọng thưởng cho những ai ăn hết nồi cơm đó. Quân sĩ mười tám nước ăn mãi, ăn mãi nhưng nồi cơm bé xíu vậy mà cứ hết lại đây. Sau khi ăn no nê, quân sĩ mười tám nước cúi đầu lạy tạ vợ chồng Thạch Sanh và kéo nhau về nước.

Về sau, vua không có con trai nên đã nhường ngôi cho Thạch Sanh.

(Trích SGK Ngữ văn 6 tập 2, Kết nối tri thức với cuộc sống – NXBGD, 2021, trang 28-29)

Câu 1. Truyện *Thạch Sanh* thuộc thể loại nào? (1)

- A. **Truyện cổ tích**
- B. Truyện đồng thoại
- C. Truyền thuyết
- D. Thần thoại

Câu 2. Câu chuyện trên được kể theo ngôi thứ mấy? (2)

- A. Ngôi thứ nhất
- B. Ngôi thứ ba**
- C. Ngôi thứ hai
- D. Cả ngôi thứ nhất và ngôi thứ ba

Câu 3. Nhân vật chính trong đoạn trích là ai? (1)

- A. Thạch Sanh**
- B. Lý Thông
- C. công chúa
- D. nhà vua

Câu 4. Từ *rộng lượng* trong đoạn trích “Mọi người bấy giờ mới hiểu ra tất cả sự thật. Vua sai bắt giam hai mẹ con Lý Thông lại giao cho Thạch Sanh xét xử. Chàng *rộng lượng* tha thứ cho chúng về quê làm ăn.” có nghĩa là: (7)

- A. giàu lòng thương người, chỉ muốn đem lại những điều tốt lành cho người khác.
- B. dễ tha thứ, dễ cảm thông với những sai lầm, tội lỗi,... của người khác.**
- C. giàu lòng thương yêu con người và biết tôn trọng lẽ phải.
- D. có lòng yêu thương con người, sẵn sàng giúp đỡ khi cần thiết.

Câu 5. Trong đoạn trích, *Thạch Sanh* có những đồ vật kì ảo nào?

- A. đàn thần, bộ cung tên thần
- B. chiếc búa thần, đàn thần
- B. niêu cơm thần, bộ cung tên thần
- D. đàn thần, niêu cơm thần**

Câu 6. Vì sao nhân vật Thạch Sanh hấp dẫn người đọc? (5)

- A. Chàng có nhiều phép lạ và nhiều đồ vật thần kì.
- B. Chàng được lấy công chúa và được làm vua.
- C. Chàng là người hiền hậu, dũng cảm, vị tha.**
- D. Chàng là người khôi ngô, khỏe mạnh.

Câu 7. Việc Thạch Sanh dùng tiếng đàn để cảm hoá quân mười tám nước chư hầu và thết đãi họ bằng niêu cơm ăn hết lại đầy có ý nghĩa gì? (4)

- A. Cho quân các nước chư hầu thấy được sức mạnh và sự giàu có của nhân dân ta
- B. Thể hiện tài năng phi thường của Thạch Sanh, không chỉ khiến quân giặc quy hàng mà còn “tâm phục khẩu phục”
- C. Thể hiện ước mơ công lí: những người đi xâm lược nhất định sẽ thất bại
- D. Thể hiện tinh thần yêu nước, yêu hoà bình và tấm lòng nhân đạo của nhân dân ta**

Câu 8. Chủ đề của truyện *Thạch Sanh* là: (6)

A. đấu tranh xã hội

B. đấu tranh chống xâm lược

C. đấu tranh chống cái ác

D. đấu tranh chinh phục thiên nhiên

Câu 9. Em hãy rút ra bài học sau khi đọc đoạn trích trên. (8)

Câu 10. Qua truyện *Thạch Sanh*, theo em mỗi chúng ta cần phải cư xử như thế nào với bạn bè? (8)

II. VIẾT (4.0 điểm)

Hãy kể lại một truyện cổ tích bằng lời văn của em.

----- Hết -----

HƯỚNG DẪN CHẤM ĐỀ KIỂM TRA GIỮA HỌC KÌ I

Môn: Ngữ văn lớp 6

Phần	Câu	Nội dung	Điểm
I		ĐỌC HIỂU	6,0
	1	A	0,5
	2	B	0,5
	3	A	0,5
	4	B	0,5
	5	D	0,5
	6	C	0,5
	7	D	0,5
	8	C	0,5
	9	- Học sinh nêu được cụ thể bài học, ý nghĩa của bài học. - Lí giải được lí do nêu bài học ấy.	1,0
	10	HS tự rút ra được cách cư xử đúng đắn với bạn bè.	1,0
II		VIẾT	4,0
		<i>a. Đảm bảo cấu trúc bài văn tự sự</i>	0,25
		<i>b. Xác định đúng yêu cầu của đề. Kể lại một truyện cổ tích bằng lời văn của em.</i>	0,25
		<i>c. Kể lại một truyện cổ tích bằng lời văn của em.</i> HS có thể triển khai cốt truyện theo nhiều cách, nhưng cần đảm bảo các yêu cầu sau: - Sử dụng ngôi kể phù hợp. - Giới thiệu được câu chuyện cổ tích định kể. - Giới thiệu được nhân vật chính, các sự kiện chính trong truyện: bắt đầu - diễn biến - kết thúc. - Ý nghĩa của truyện cổ tích.	2,5
		<i>d. Chính tả, ngữ pháp</i> Đảm bảo chuẩn chính tả, ngữ pháp Tiếng Việt.	0,5
		<i>e. Sáng tạo: Bố cục mạch lạc, lời kể sinh động, sáng tạo.</i>	0,5

ĐỀ 1: MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA GIỮA HỌC KÌ I
MÔN NGỮ VĂN, LỚP 6

TT	Kĩ năng	Nội dung/đơn vị kiến thức	Mức độ nhận thức								Tổng % điểm
			Nhận biết		Thông hiểu		Vận dụng		Vận dụng cao		
			TNKQ	TL	TNKQ	TL	TNKQ	TL	TNKQ	TL	
1	Đọc hiểu	Truyện cổ tích	3	0	5	0	0	2	0		60
2	Viết	Kể lại một trải nghiệm	0	1*	0	1*	0	1*	0	1*	40
Tổng			15	5	25	15	0	30	0	10	100
Tỉ lệ %			20%		40%		30%		10%		
Tỉ lệ chung			60%				40%				

- **Ghi chú:** Phần viết có 01 câu bao hàm cả 4 cấp độ. Các cấp độ được thể hiện trong Hướng dẫn chấm.

BẢNG ĐẶC TẢ ĐỀ KIỂM TRA GIỮA HỌC KÌ I
MÔN: NGỮ VĂN LỚP 6

TT	Chương/ Chủ đề	Nội dung/Đơn vị kiến thức	Mức độ đánh giá	Số câu hỏi theo mức độ nhận thức			
				Nhận biết	Thông hiểu	Vận dụng	Vận dụng cao
1	Đọc hiểu	Truyện cổ tích..	Nhận biết: - Nhận biết được những dấu hiệu đặc trưng của thể loại truyện; nhân vật (1) - Nhận biết được ngôi kể. (2) - Nhận biết được trạng ngữ (3) Thông hiểu: - Hiểu được nội dung, ý nghĩa của các chi tiết tiêu biểu. (4)	3 TN	5TN	2TL	

			-Hiếu được chủ đề của văn bản.(5) -Xác định được tác dụng của biện pháp tu từ (6) - Xác định được tác dụng của từ láy (7) - Phát hiện được đúng thành ngữ,ý nghĩa của nó (8) Vận dụng: - Rút ra được bài học từ văn bản (9) - Trình bày cách ứng xử của bản thân về một tình huống cụ thể trong truyện. (10)				
2	Viết	Kể lại một trải nghiệm của bản thân.	Nhận biết: Thông hiểu: Vận dụng: Vận dụng cao: Viết được bài văn kể lại một trải nghiệm của bản thân; ngôi kể phù hợp chia sẻ trải nghiệm và thể hiện cảm xúc trước sự việc được kể.				1TL*
Tổng				3 TN	5 TN	2 TL	1 TL
Tỉ lệ %				20	40	30	10
Tỉ lệ chung				60		40	

ĐỀ KIỂM TRA GIỮA HỌC KÌ I

Môn Ngữ văn lớp 6

Thời gian làm bài: 90 phút, không kể thời gian giao đề

I. ĐỌC HIỂU (6.0 điểm)

Đọc văn bản sau:

SỰ TÍCH CON SAM

Ngày xưa ngày xưa, có hai vợ chồng người thuyền chài nghèo khó rất mực thương yêu nhau. Một hôm chồng ra khơi đánh cá, gặp biển động, sóng to gió lớn, không thấy trở về.

Người vợ ở nhà mong đợi không được tin gì, nghĩ chồng đã chôn mình vào bụng cá, thương khóc thảm thiết, muốn đâm đầu xuống biển chết theo, để được gặp lại chồng ở thế giới bên kia. Trong lúc đau thương, người vợ bỗng nằm mơ thấy một vị thần hiện ra bảo:

- Ta là Ngự thần, thấy chị chung tình với chồng như thế nên thương tình đến mách bảo là chồng chị hiện đương còn sống. Ta cho chị viên ngọc này để vượt biển mà gặp chồng. Nhưng hãy nhớ kỹ là khi ngậm viên ngọc vào miệng để bay thì phải nhắm mắt lại và đừng để rơi viên ngọc không thì sẽ nguy đến tính mạng.

Chị vợ tỉnh dậy, thấy viên ngọc sáng trong tay, còn vị thần đã biến mất. Đợi đến sáng, chị vợ thử bỏ viên ngọc vào miệng, rồi nhắm mắt lại thì bỗng nhiên gió thổi ù ù, rồi cả người nhấc bổng lên không mà bay đi. Đến khi gió lặng, chị vợ mở mắt ra thì thấy mình trên một bãi cát ở hòn đảo giữa biển và trước mặt là chồng mình. Người chồng đã bị bão làm đắm thuyền trôi dạt đến đây. Hai vợ chồng bất ngờ gặp lại nhau, hết sức mừng rỡ, kể lại mọi việc từ khi xa cách, rồi bàn định cùng nhau trở về.

Người chồng ôm ngang bụng vợ, chị vợ bỏ ngọc vào miệng rồi bay qua biển. Giữa đường, anh chồng vui sướng được trở về, hỏi chuyện vợ. Chị vợ mở miệng trả lời, viên ngọc rơi xuống biển, cả hai vợ chồng ôm nhau chìm theo, chết hóa thành đôi sam.

Giống sam không bao giờ rời nhau và mỗi khi nước rút, người ta thường thấy sam đực ôm lấy sam cái như hai vợ chồng người thuyền chài đã ôm nhau bay qua biển ngày xưa.

(Nguyễn Đồng Chi, Sự tích con sam, trích **Kho tàng truyện cổ tích Việt Nam**)

Thực hiện các yêu cầu:

Câu 1. “Sự tích con sam” thuộc thể loại truyện dân gian nào? (1)

- A. Truyện cổ tích
- B. Truyện truyền thuyết
- C. Truyện ngụ ngôn
- D. Truyện thần thoại

Câu 2. Câu chuyện trong tác phẩm được kể theo ngôi thứ mấy? (2)

- A. Ngôi thứ nhất.
- B. Ngôi thứ hai.
- C. Ngôi thứ ba.
- D. Ngôi thứ nhất và ngôi thứ ba.

Câu 3. Vì sao vị thần cho người vợ viên ngọc? (4)

- A. Vì thần không thích giàu sang, phú quý
- B. Vì thần cảm động trước tình cảm của người vợ
- C. Vì thần có rất nhiều ngọc ngà, châu báu
- D. Vì thần không muốn thấy cảnh khóc lóc

Câu 4. Chủ đề nào sau đây đúng với truyện “Sự tích con Sam”? (5)

- A. Ca ngợi tình cảm gia đình đoàn kết, hòa thuận, yêu thương
- B. Ca ngợi tình nghĩa vợ chồng trong lúc khó khăn, hoạn nạn
- C. Ca ngợi tình nghĩa vợ chồng thủy chung, son sắt trong hoạn nạn
- D. Sự gắn bó thủy chung trong tình nghĩa vợ chồng lúc ốm đau

Câu 5: Ý nào nêu đúng tác dụng của biện pháp tu từ so sánh trong câu: “Giống sam không bao giờ rời nhau và mỗi khi nước rút, người ta thường thấy sam đực ôm lấy sam cái như hai vợ chồng người thuyền chài đã ôm nhau bay qua biển ngày xưa.”? (6)

- A. Nhấn mạnh nỗi hoảng hốt, sợ hãi của sam đực
- B. Nhấn mạnh nỗi hoảng hốt, sợ hãi của sam cái
- C. Nhấn mạnh sự thủy chung của người thuyền chài
- D. Nhấn mạnh sự thủy chung, đoàn kết của vợ chồng sam

Câu 6. Chỉ ra trạng ngữ trong câu sau: “Ngày xưa ngày xưa, có hai vợ chồng người thuyền chài nghèo khó rất mực thương yêu nhau.” (3)

- A. hai vợ chồng
- B. Ngày xưa, ngày xưa
- C. thương yêu nhau
- D. thuyền chài

Câu 7: Từ láy “thảm thiết “ trong câu : “Người vợ ở nhà mong đợi không được tin gì, nghĩ chồng đã chôn mình vào bụng cá, thương khóc thảm thiết, muốn đâm đầu xuống biển chết theo, để được gặp lại chồng ở thế giới bên kia” có tác dụng gì?. (7)

- A. Nhấn mạnh sự yếu đuối, thiếu nghị lực của người vợ
- B. Nhấn mạnh nỗi đau khổ, tình yêu thương chồng của người vợ
- C. Nhấn mạnh sự mê tín dị đoan của người vợ
- D. Phê phán suy nghĩ tiêu cực của người vợ

Câu 8. Cụm từ nào sau đây là thành ngữ diễn đạt đúng tình cảm của đôi vợ chồng trong câu chuyện? (8)

- A. Dính như sam
- B. Đoàn kết như sam
- C. Cứng như sam
- D. Sự tích con sam

Câu 9. Hãy nêu tác dụng của yếu tố kì ảo trong đoạn trích sau: “Chị vợ tỉnh dậy, thấy viên ngọc sáng trong tay, còn vị thần đã biến mất. Đợi đến sáng, chị vợ thử bỏ viên ngọc vào miệng, rồi nhắm mắt lại thì bỗng nhiên gió thổi ù ù, rồi cả người nhấc bổng lên không mà bay đi. Đến khi gió lặng, chị vợ mở mắt ra thì thấy mình trên một bãi cát ở hòn đảo giữa biển và trước mặt là chồng mình. Người chồng đã bị bão làm đắm thuyền trôi dạt đến đây. Hai vợ chồng bất ngờ gặp lại nhau, hết sức mừng rỡ, kể lại mọi việc từ khi xa cách, rồi bàn định cùng nhau trở về”. (9)

Câu 10. Trình bày cách ứng xử của em nếu chứng kiến hành động “Người vợ ở nhà mong đợi không được tin gì, nghĩ chồng đã chôn mình vào bụng cá, thương khóc thảm thiết, muốn đâm đầu xuống biển chết theo, để được gặp lại chồng ở thế giới bên kia”. (10)

II. Viết (4.0 điểm)

Viết bài văn kể lại một trải nghiệm đáng nhớ của bản thân em.

----- Hết -----

HƯỚNG DẪN CHẤM ĐỀ KIỂM TRA GIỮA HỌC KÌ I

Môn: Ngữ văn lớp 6

Phần	Câu	Nội dung	Điểm
I		ĐỌC HIỂU	6,0
	1	A	0,5
	2	C	0,5
	3	B	0,5
	4	C	0,5
	5	D	0,5
	6	B	0,5
	7	B	0,5
	8	A	0,5
	9	Tác dụng của yếu tố kì ảo trong câu chuyện trên: giúp câu chuyện hay hơn, hấp dẫn hơn, thể hiện được ý nghĩa của văn bản (hoặc ca ngợi tình nghĩa vợ chồng thắm thiết)....	1,0
	10	HS có thể nêu những cách ứng xử khác nhau về chi tiết trong truyện: VD : + Động viên, an ủi, giúp đỡ... để người vợ vượt qua khó khăn. + Kêu gọi mọi người giúp đỡ ...	1,0
II		VIẾT	4,0
		<i>a. Đảm bảo cấu trúc một bài văn tự sự</i>	0,25
		<i>b. Xác định đúng yêu cầu của đề: Kể về một trải nghiệm đáng nhớ nhất.</i>	0,25
		<i>c. Kể lại trải nghiệm đáng nhớ.</i> Viết được bài văn kể lại một trải nghiệm của bản thân; sử dụng ngôi kể phù hợp để chia sẻ trải nghiệm và thể hiện cảm xúc trước sự việc được kể.	2,5
		<i>d. Chính tả, ngữ pháp:</i> Chữ viết cẩn thận, rõ ràng, bài văn trình bày sạch sẽ, không mắc lỗi chính tả, lỗi diễn đạt...	0,5
		<i>e. Sáng tạo:</i> Cách diễn đạt độc đáo, có suy nghĩ riêng về sự việc được kể.	0,5

MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA GIỮA HỌC KÌ I
MÔN NGỮ VĂN, LỚP 6

TT	Kĩ năng	Nội dung/đơn vị kiến thức	Mức độ nhận thức								Tổng % điểm
			Nhận biết		Thông hiểu		Vận dụng		Vận dụng cao		
			TNKQ	TL	TNKQ	TL	TNKQ	TL	TNKQ	TL	
1	Đọc hiểu	Truyện dân gian (truyền thuyết, cổ tích).	4	0	4	0	0	2	0		60
2	Viết	Kể lại một truyện dân gian	0	1*	0	1*	0	1*	0	1*	40
Tổng			20	5	20	15	0	30	0	10	100
Tỉ lệ %			25%		35%		30%		10%		
Tỉ lệ chung			60%				40%				

- **Ghi chú:** Phần viết có 01 câu bao hàm cả 4 cấp độ. Các cấp độ được thể hiện trong Hướng dẫn chấm.

BẢNG ĐẶC TẢ ĐỀ KIỂM TRA GIỮA HỌC KÌ I
MÔN: NGỮ VĂN LỚP 6

TT	Chương/ Chủ đề	Nội dung/Đơn vị kiến thức	Mức độ đánh giá	Số câu hỏi theo mức độ nhận thức			
				Nhận biết	Thông hiểu	Vận dụng	Vận dụng cao
1	Đọc hiểu	Truyện dân gian (truyền thuyết, cổ tích)..	Nhận biết: - Nhận biết được thể loại, những dấu hiệu đặc trưng của thể loại truyện cổ tích; chi tiết tiêu biểu, nhân vật, đề tài, cốt truyện, lời người kể chuyện và lời nhân vật. - Nhận biết được người kể chuyện và ngôi kể. Thông hiểu:	4 TN	4 TN	2 TL	

			- Tóm tắt được cốt truyện. - Lí giải được ý nghĩa, tác dụng của các chi tiết tiêu biểu - Hiểu được đặc điểm nhân vật thể hiện qua hình dáng, cử chỉ, hành động, ngôn ngữ, ý nghĩ. - Hiểu và nhận biết được chủ đề của văn bản. - Hiểu được nghĩa của từ ghép, loại trạng ngữ. Vận dụng: - Rút ra được bài học từ văn bản. - Nhận xét, đánh giá được ý nghĩa, giá trị tư tưởng hoặc đặc sắc về nghệ thuật của văn bản.				
2	Viết	Kể lại một truyền thuyết hoặc truyện cổ tích.	Nhận biết: Thông hiểu: Vận dụng: Vận dụng cao: Viết được bài văn kể lại một truyền thuyết hoặc cổ tích. Có thể sử dụng ngôi thứ nhất hoặc ngôi thứ ba, kể bằng ngôn ngữ của mình trên cơ sở tôn trọng cốt truyện của dân gian.	1TL*	1TL*	1TL*	1TL*
Tổng				4 TN	4 TN	2 TL	1 TL
Tỉ lệ %				25	35	30	10
Tỉ lệ chung				60		40	

ĐỀ KIỂM TRA GIỮA HỌC KÌ I

Môn Ngữ văn lớp 6

Thời gian làm bài: 90 phút, không kể thời gian giao đề

I. ĐỌC HIỂU (6.0 điểm)

Đọc văn bản sau:

SỰ TÍCH CÂY NGÔ

Năm ấy, trời hạn hán. Cây cối chết khô vì thiếu nước, bản làng xơ xác vì đói khát. Nhiều người phải bỏ bản ra đi tìm nơi ở mới. Ở nhà nọ chỉ có hai mẹ con. Người mẹ ốm đau liên miên và cậu con trai lên 7 tuổi. Cậu bé tên là Aưm, có nước da đen nhấy và mái tóc

vàng hoe. Tuy còn nhỏ nhưng Aơm đã trở thành chỗ dựa của mẹ. Hằng ngày, cậu dậy sớm vào rừng kiếm măng, hái nấm, hái quả mang về cho mẹ. Nhưng trời ngày càng hạn hán hơn. Có những lần cậu đi cả ngày mà vẫn không tìm được thứ gì để ăn. Một hôm, vừa đói vừa mệt cậu thiếp đi bên bờ suối. Trong mơ, cậu nhìn thấy một con chim cắp quả gì to bằng bắp tay, phía trên có chùm râu vàng như mái tóc của cậu. Con chim đặt quả lạ vào tay Aơm rồi vỗ cánh bay đi. Tỉnh dậy Aơm thấy quả lạ vẫn ở trên tay. Ngạc nhiên, Aơm lần bóc các lớp vỏ thì thấy phía trong hiện ra những hạt màu vàng nhạt, xếp thành hàng đều tăm tắp. Aơm tĩa một hạt bỏ vào miệng nhai thử thì thấy có vị ngọt, bùi. Mừng quá, Aơm cầm quả lạ chạy một mạch về nhà.

Mẹ của cậu vẫn nằm thêm thiếp trên giường. Thương mẹ mấy ngày nay đã đói lả, Aơm vội tĩa những hạt lạ đó mang giã và nấu lên mời mẹ ăn. Người mẹ dần dần tỉnh lại, âu yếm nhìn đứa con hiếu thảo. Còn lại ít hạt, Aơm đem gieo vào mảnh đất trước sân nhà. Hằng ngày, cậu ra sức chăm bón cho cây lạ. Nhiều hôm phải đi cả ngày mới tìm được nước uống nhưng Aơm vẫn dành một gáo nước để tưới cho cây. Được chăm sóc tốt nên cây lớn rất nhanh, vươn những lá dài xanh mướt. Chẳng bao lâu, cây đã trở hoa, kết quả.

Mùa hạn qua đi, bà con lũ lượt tìm về bản cũ. Aơm hái những quả lạ có râu vàng hoe như mái tóc của cậu biếu bà con để làm hạt giống. Quý tấm lòng thơm thảo của Aơm, dân bản lấy tên cậu bé đặt tên cho cây có quả lạ đó là cây Aơm, hay còn gọi là cây ngô. Nhờ có cây ngô mà từ đó, những người dân Pako không còn lo thiếu đói nữa.

(Truyện cổ tích Việt Nam - Nguồn truyencotich.vn)

Lựa chọn đáp án đúng nhất:

Câu 1. Truyện *Sự tích cây ngô* thuộc thể loại nào?

- A. Truyện cổ tích
- B. Truyện đồng thoại
- C. Truyền thuyết
- D. Thần thoại

Câu 2. Câu chuyện trên được kể theo ngôi thứ mấy?

- A. Ngôi thứ nhất
- B. Ngôi thứ ba
- C. Ngôi thứ hai
- D. Cả ngôi thứ nhất và ngôi thứ ba

Câu 3. Trong câu chuyện, em bé cứu sống được mẹ là nhờ tìm được thầy lang giỏi, theo em đúng hay sai?

- A. Đúng
- B. Sai

Câu 4. Theo em, cây ngô biểu tượng cho điều gì của dân làng Pako?

- A. Biểu tượng cho sự sống và lòng hiếu thảo
- B. Biểu tượng cho sự sống và tình yêu thương
- C. Biểu tượng cho sự sống ấm no của dân làng
- D. Biểu tượng cho sự sống và ước mơ cao đẹp

Câu 5. Vì sao em bé lại đem giống ngô cho mọi người?

- A. Vì em nghĩ mọi người đều thương yêu em
- B. Vì em bé muốn mẹ được khỏe mạnh

- C. Vì em thích loại giống lạ mới thấy lần đầu
D. Vì em có lòng tốt muốn chia sẻ cho dân làng

Câu 6. Chủ đề nào sau đây **đúng** với truyện *Sự tích cây ngô*?

- A. Ca ngợi ý nghĩa của loài cây
B. Ca ngợi lòng hiếu thảo
C. Ca ngợi tình cảm gia đình
D. Ca ngợi tình mẫu tử

Câu 7. Trong câu văn “Mùa hạn qua đi, bà con **lũ lượt** tìm về bản cũ.”, từ **lũ lượt** là từ gì?

- A. Từ láy
B. Từ nhiều nghĩa
C. Từ ghép
D. Từ đồng âm

Câu 8. “**Hàng ngày**, cậu dậy sớm vào rừng kiếm măng, hái nấm, hái quả mang về cho mẹ.”
Từ in đậm trong câu văn thuộc loại trạng ngữ nào?

- A. Trạng ngữ chỉ thời gian
B. Trạng ngữ chỉ mục đích
C. Trạng ngữ chỉ nơi chốn
D. Trạng ngữ chỉ nguyên nhân

Thực hiện yêu cầu:

Câu 9. Hãy rút ra bài học mà em tâm đắc nhất sau khi đọc câu chuyện trên.

Câu 10. Qua câu chuyện, em thấy mình cần phải có trách nhiệm gì với cha mẹ và cộng đồng?

II. VIẾT (4.0 điểm)

Hãy kể lại một truyện truyền thuyết bằng lời văn của em.

----- Hết -----

HƯỚNG DẪN CHẤM ĐỀ KIỂM TRA GIỮA HỌC KÌ I

Môn: Ngữ văn lớp 6

Phần	Câu	Nội dung	Điểm
I		ĐỌC HIỂU	6,0
	1	A	0,5
	2	B	0,5
	3	B	0,5
	4	C	0,5
	5	D	0,5
	6	B	0,5
	7	C	0,5
	8	A	0,5
	9	- HS nêu được cụ thể bài học; ý nghĩa của bài học. - Lí giải được lí do nêu bài học ấy.	1,0
	10	HS tự rút ra trách nhiệm về nhận thức và hành động của bản thân đối với cha mẹ và cộng đồng.	1,0
II		VIẾT	4,0
		a. Đảm bảo cấu trúc bài văn tự sự	0,25
		b. Xác định đúng yêu cầu của đề. Kể lại một truyện truyền thuyết bằng lời văn của em.	0,25

	<i>c. Kể lại một truyện truyền thuyết bằng lời văn của em.</i> HS có thể triển khai cốt truyện theo nhiều cách, nhưng cần đảm bảo các yêu cầu sau: - Sử dụng ngôi kể phù hợp. - Giới thiệu được câu chuyện truyền thuyết định kể. - Giới thiệu được nhân vật chính, các sự kiện chính trong truyền thuyết: bắt đầu - diễn biến - kết thúc. - Ý nghĩa của truyện truyền thuyết.	2,5
	<i>d. Chính tả, ngữ pháp</i> Đảm bảo chuẩn chính tả, ngữ pháp Tiếng Việt.	0,5
	<i>e. Sáng tạo: Bố cục mạch lạc, lời kể sinh động, sáng tạo.</i>	0,5

**MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA GIỮA HỌC KÌ I
MÔN NGỮ VĂN, LỚP 6**

TT	Kĩ năng	Nội dung/đơn vị kiến thức	Mức độ nhận thức								Tổng % điểm
			Nhận biết		Thông hiểu		Vận dụng		Vận dụng cao		
			TNKQ	TL	TNKQ	TL	TNKQ	TL	TNKQ	TL	
1	Đọc hiểu	Truyện dân gian (truyền thuyết, cổ tích).	4	0	4	0	0	2	0		60
2	Viết	Kể lại một truyện dân gian	0	1*	0	1*	0	1*	0	1*	40
Tổng			20	5	20	15	0	30	0	10	100
Tỉ lệ %			25%		35%		30%		10%		
Tỉ lệ chung			60%				40%				

- **Ghi chú:** Phần viết có 01 câu bao hàm cả 4 cấp độ. Các cấp độ được thể hiện trong Hướng dẫn chấm

**BẢNG ĐẶC TẢ ĐỀ KIỂM TRA GIỮA HỌC KÌ I
MÔN: NGỮ VĂN LỚP 6**

TT	Chương/ Chủ đề	Nội dung/Đơn vị kiến	Mức độ đánh giá	Số câu hỏi theo mức độ nhận thức			
				Nhận	Thông	Vận	Vận

		thức		biết	hiểu	dụng	dụng cao
1	Đọc hiểu	Truyện dân gian (truyện thuyết, cổ tích...)	Nhận biết: - Nhận biết được thể loại, những dấu hiệu đặc trưng của thể loại truyện cổ tích; chi tiết tiêu biểu, nhân vật, đề tài, cốt truyện, lời người kể chuyện và lời nhân vật. (1) - Nhận biết được người kể chuyện và ngôi kể. (2) Thông hiểu: - Tóm tắt được cốt truyện. (3) - Lí giải được ý nghĩa, tác dụng của các chi tiết tiêu biểu (4) - Hiểu được đặc điểm nhân vật thể hiện qua hình dáng, cử chỉ, hành động, ngôn ngữ, ý nghĩ. (5) - Hiểu và nhận biết được chủ đề của văn bản. (6) - Hiểu được nghĩa của từ láy, loại trạng ngữ. (7) Vận dụng: - Rút ra được bài học, cách hiểu của bản thân về một vấn đề từ văn bản. (8) - Nhận xét, đánh giá được ý nghĩa, nêu được việc làm của bản thân, giá trị tư tưởng hoặc đặc sắc về nghệ thuật của văn bản. (9)	4 TN	4 TN	2 TL	
2	Viết	Kể lại một truyện thuyết hoặc truyện cổ tích.	Nhận biết: Thông hiểu: Vận dụng: Vận dụng cao: Viết được bài văn kể lại một truyện thuyết hoặc cổ tích. Có thể sử dụng ngôi thứ nhất hoặc ngôi thứ ba, kể bằng ngôn ngữ của mình trên cơ sở tôn trọng cốt truyện của dân gian.	1TL*	1TL*	1TL*	1TL*

Tổng		4 TN	4 TN	2 TL	1 TL
Tỉ lệ %		25	35	30	10
Tỉ lệ chung		60		40	

ĐỀ KIỂM TRA GIỮA HỌC KÌ I

Môn Ngữ văn lớp 6

Thời gian làm bài: 90 phút, không kể thời gian giao đề

I. ĐỌC HIỂU (6.0 điểm)

Đọc văn bản sau:

Câu chuyện quả bầu

Ngày xưa ngày xưa, có hai vợ chồng đi rừng, bắt được một con dúi. Dúi lay van xin tha, hứa sẽ nói một điều bí mật. Hai vợ chồng thương tình tha cho. Dúi báo sắp có mưa to gió lớn làm ngập lụt khắp nơi. Nó khuyên họ lấy khúc gỗ to, khoét rỗng, chuẩn bị thức ăn đầy đủ bảy ngày, bảy đêm, rồi chui vào đó, bịt kín miệng gỗ bằng sáp ong, hết hạn bảy ngày hãy chui ra.

Hai vợ chồng làm theo. Họ còn khuyên bà con trong bản cùng làm nhưng chẳng ai tin. Hai người vừa chuẩn bị xong thì sấm chớp đùng đùng, mây đen ùn ùn kéo đến. Mưa to, gió lớn, nước ngập mênh mông. Muôn loài đều chết chìm trong biển nước. Nhờ sống trong khúc gỗ nổi như thuyền, hai vợ chồng thoát nạn. Ít lâu sau, người vợ sinh ra một quả bầu. Thấy chồng buồn, chị đem bầu cất lên giàn bếp.

Một lần, hai vợ chồng đi làm nương về, nghe thấy tiếng cười đùa trong bếp. Lấy làm lạ, họ lấy quả bầu xuống, áp tai nghe thì thấy có tiếng lao xao. Người vợ lấy que đốt thành cái dùi, rồi nhẹ nhàng dùi quả bầu.

Lạ thay, từ trong quả bầu, những con người bé nhỏ nhảy ra. Người Khơ Mú nhanh nhẩu ra trước, đánh than nên hơi đen. Tiếp đến, người Thái, người Mường, người Dao, người Hmông, người Ê-đê, người Ba Na, người Kinh,... lần lượt ra theo. Đó là tổ tiên của các dân tộc anh em trên đất nước ta ngày nay.

(Tiếng Việt lớp 2, bài 1, tuần 30/ trang 98-100- sách Chân trời sáng tạo)

Lựa chọn đáp án đúng nhất:

Câu 1. Truyện *Câu chuyện quả bầu* thuộc thể loại nào? (1)

- A. Truyền thuyết
- B. Truyện đồng thoại
- C. Truyện cổ tích
- D. Thần thoại

Câu 2. Câu chuyện trên được kể theo ngôi thứ mấy? (2)

- A. Ngôi thứ nhất
- B. Ngôi thứ ba
- C. Ngôi thứ hai
- D. Cả ngôi thứ nhất và ngôi thứ ba

Câu 3. Trong câu chuyện, hai vợ chồng đã thoát nạn nhờ lời khuyên của con dúi, theo em đúng hay sai? (1)

- A. Đúng
- B. Sai

Câu 4. Chi tiết “ Dúi lay van xin tha, hứa sẽ nói một điều bí mật” đó là: (1)

- A. sắp có mưa to gió lớn làm ngập lụt một xã
- B. sắp có mưa to gió lớn làm ngập lụt cả làng
- C. sắp có mưa to gió lớn làm ngập lụt một vùng
- D. sắp có mưa to gió lớn làm ngập lụt khắp nơi

Câu 5. Chọn cụm từ thể hiện đúng nhất cho chi tiết “ Dúi báo sắp có mưa to gió lớn làm ngập lụt khắp nơi. Nó khuyên họ lấy khúc gỗ to, khoét rỗng, chuẩn bị thức ăn đầy đủ bảy ngày, bảy đêm, rồi chui vào đó, bịt kín miệng gỗ bằng sáp ong, hết hạn bảy ngày hãy chui ra”? (4)

- A. mang ớn
- B. biết ớn
- C. trả ớn
- D. làm ớn

Câu 6. Trong câu văn “ Lấy làm lạ, họ lấy quả bầu xuống, áp tai nghe thì thấy có tiếng lao xao”, từ láy *lao xao* có ý nghĩa là: (7)

- A. có những âm thanh hoặc tiếng động nhỏ cùng vang lên và nghe không rõ, không đều
- B. có những âm thanh hoặc tiếng động nhỏ cùng vang lên và nghe rất rõ, rất đều
- C. có nhiều âm thanh hoặc tiếng động nhỏ vang lên xen lẫn vào nhau, nghe rõ và đều
- D. có nhiều âm thanh hoặc tiếng động nhỏ vang lên xen lẫn, nghe không rõ, không đều

Câu 7. “ Ít lâu sau, người vợ sinh ra một quả bầu”. Từ in đậm trong câu văn thuộc loại trạng ngữ nào? (7)

- A. Trạng ngữ chỉ mục đích
- B. Trạng ngữ chỉ thời gian
- C. Trạng ngữ chỉ nguyên nhân
- D. Trạng ngữ chỉ nơi chốn

Câu 8. Chủ đề nào sau đây **đúng** với truyện *Câu chuyện quả bầu*? (6)

- A. Giải thích về nguồn gốc tổ tiên các dân tộc anh em trên đất nước ta
- B. Giải thích về nguồn gốc tổ tiên của các dân tộc anh em trên thế giới
- C. Giải thích về nguồn gốc tổ tiên của dân tộc người Khơ Mú ở đất nước ta
- D. Giải thích về nguồn gốc tổ tiên của loài người ở trên đất nước chúng ta

Thực hiện yêu cầu:

Câu 9. Từ câu chuyện trên, em hiểu gì về tinh thần đoàn kết các dân tộc anh em trên đất nước ta? (8)

Câu 10. Bản thân em cần làm gì để phát huy tinh thần ấy? (9)

II. VIẾT (4.0 điểm)

Hãy kể lại một truyện truyền thuyết bằng lời văn của em.

----- Hết -----

HƯỚNG DẪN CHẤM ĐỀ KIỂM TRA GIỮA HỌC KÌ I

Môn: Ngữ văn lớp 6

Phần	Câu	Nội dung	Điểm
I		ĐỌC HIỂU	6,0
	1	C	0,5
	2	B	0,5
	3	A	0,5
	4	D	0,5
	5	C	0,5

	6	D	0,5
	7	B	0,5
	8	A	0,5
	9	HS nêu cách hiểu của mình về tinh thần đoàn kết dân tộc trên đất nước ta.	1,0
	10	HS có thể nêu lên một số việc làm của mình để phát huy tinh thần đoàn kết dân tộc.	1,0
II		VIẾT	4,0
		<i>a. Đảm bảo cấu trúc bài văn tự sự</i>	0,25
		<i>b. Xác định đúng yêu cầu của đề. Kể lại một truyện truyền thuyết bằng lời văn của em.</i>	0,25
		<i>c. Kể lại một truyện truyền thuyết bằng lời văn của em.</i> HS có thể triển khai cốt truyện theo nhiều cách, nhưng cần đảm bảo các yêu cầu sau: - Sử dụng ngôi kể phù hợp. - Giới thiệu được câu chuyện truyền thuyết định kể. - Giới thiệu được nhân vật chính, các sự kiện chính trong truyện thuyết: bắt đầu - diễn biến - kết thúc. - Ý nghĩa của truyện truyền thuyết.	2,5
		<i>d. Chính tả, ngữ pháp</i> Đảm bảo chuẩn chính tả, ngữ pháp tiếng Việt.	0,5
		<i>e. Sáng tạo: Bố cục mạch lạc, lời kể sinh động, sáng tạo.</i>	0,5

MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA GIỮA HỌC KÌ I
MÔN NGỮ VĂN, LỚP 6

TT	Kĩ	Nội	Mức độ nhận thức	Tổng
----	----	-----	------------------	------

	năng	dung/đơn vị kiến thức	Nhận biết		Thông hiểu		Vận dụng		Vận dụng cao		% điểm
			TNKQ	TL	TNKQ	TL	TNKQ	TL	TNKQ	TL	
1	Đọc hiểu	Thơ	4	0	4	0	0	2	0		60
2	Viết	Kể lại một trải nghiệm của bản thân.	0	1*	0	1*	0	1*	0	1*	40
Tổng			20	5	20	15	0	30	0	10	100
Tỉ lệ %			25%		35%		30%		10%		
Tỉ lệ chung			60%				40%				

BẢNG ĐẶC TẢ ĐỀ KIỂM TRA GIỮA HỌC KÌ I
MÔN: NGỮ VĂN LỚP 6

TT	Chương / Chủ đề	Nội dung/Đơn vị kiến thức	Mức độ đánh giá	Số câu hỏi theo mức độ nhận thức			
				Nhận biết	Thông hiểu	Vận dụng	Vận dụng cao
1	Đọc hiểu	Thơ lục bát, thơ 4 chữ, 5 chữ	Nhận biết: - Nhận biết được thể loại, số tiếng, số dòng, vần, nhịp, thể loại thơ .(1) - Nhận diện được các yếu tố tự sự, miêu tả và biểu cảm trong thơ. (2) - Chỉ ra được tình cảm, cảm xúc của người viết thể hiện qua ngôn ngữ văn bản.(3) - Nhận ra các biện pháp tu từ (4) Thông hiểu: - Nêu được chủ đề của bài thơ, cảm xúc chủ đạo của nhân vật trữ tình trong bài thơ.(5) - Nhận xét được nét độc đáo của bài thơ thể hiện qua từ ngữ, hình ảnh, biện pháp tu từ.(6) - Chỉ ra tác dụng của các yếu tố tự sự và miêu tả, các biện pháp tu từ trong thơ.(7) Vận dụng: - Trình bày được bài học về cách nghĩ và cách ứng xử được gợi ra từ văn bản. (8) - Đánh giá được giá trị của các yếu tố vần, nhịp (9)	4 TN	4 TN	2 TL	
2	Viết	Kể lại một trải nghiệm của bản	Nhận biết: Thông hiểu: Vận dụng:				

		thân.	Vận dụng cao: Viết được bài văn kể lại một trải nghiệm của bản thân; dùng người kể chuyện ngôi thứ nhất chia sẻ trải nghiệm và thể hiện cảm xúc trước sự việc được kể.	1TL*	1TL*	1TL*	1TL*
Tổng				4 TN	4 TN	2 TL	1 TL
Tỉ lệ %				25	35	30	10
Tỉ lệ chung				60		40	

ĐỀ KIỂM TRA GIỮA HỌC KÌ I

Môn Ngữ văn lớp 6

Thời gian làm bài: 90 phút, không kể thời gian giao đề

I. ĐỌC HIỂU (6.0 điểm)

Đọc đoạn thơ sau:

...Hạt gạo làng ta
Có bão tháng bảy
Có mưa tháng ba
Giọt mồ hôi sa
Những trưa tháng sáu
Nước như ai nấu
Chết cả cá cờ
Cua ngoi lên bờ
Mẹ em xuống cấy...

(Trích *Hạt gạo làng ta* - Trần Đăng Khoa, *Góc sân và khoảng trời*, NXB Văn hoá dân tộc, 1999)

Thực hiện các yêu cầu:

Câu 1. Đoạn thơ trên thuộc thể thơ nào? (1)

- A. thơ tự do **B. thơ 4 chữ** C. thơ tứ tuyệt D. thơ lục bát.

Câu 2. Hai câu thơ *Những trưa tháng sáu / Nước như ai nấu* gieo vần ở cặp tiếng nào?(1)

- A. những - như B. trưa - nước **C. sáu - nấu.** D. trưa - như.

Câu 3. Đoạn thơ trên được gieo theo nhịp nào sau? (1)

- A. 2/2** B. 3/1 C. 1/3 D. 1/1/1/1.

Câu 4. Hai câu thơ *Nước như ai nấu / Chết cả cá cờ* sử dụng biện pháp tu từ nào? (4)

- A. điệp ngữ B. liệt kê C. ẩn dụ **D. so sánh**

Câu 5. Dòng nào không phải là hiệu quả của biện pháp tu từ được sử dụng trong hai câu thơ ở câu 4 (7)

- A. Gợi được sức nóng của nước.
B. Làm nổi bật mức độ khắc nghiệt của thời tiết.
C. Làm nổi bật hoạt động của con cua và người mẹ
D. Gợi ra được nỗi vất vả, cơ cực của người mẹ.

Câu 6. Tại sao nắng nóng như vậy mà người mẹ vẫn phải đi cấy? (6)

- A. làm nông phải đúng thời vụ** B. lấy lúc nắng nóng để đón mưa
C. lễ cao công lao người mẹ D. cấy lúc nắng nóng gạo sẽ ngon hơn.

Câu 7. Dòng nào không phải là tác dụng của điệp ngữ và hình ảnh đối lập được sử dụng trong đoạn thơ. (7)

- A. Hạt gạo phải trải qua biết bao thử thách khó khăn của thiên nhiên.
B. Gợi lên mùa hè ở miền quê nóng nực, khí hậu khắc nghiệt.
C. Làm nổi bật được nỗi vất vả, cơ cực của người mẹ.
D. Hạt gạo được làm ra bởi những giọt mồ hôi của người lao động cần cù.

Câu 8. Nội dung đoạn thơ trên có ý nghĩa gì? (5)

- A. Nỗi vất vả của người mẹ nắng vẫn đi làm.
B. Mùa hè miền quê nóng nực, khí hậu khắc nghiệt.
C. Thương các con vật phải sống trong môi trường khắc nghiệt

D. Nhắc chúng ta biết trân quý hạt gạo và nỗi vất vả của người mẹ.

Câu 9. Từ đoạn thơ trên, em có suy nghĩ gì khi bưng chén cơm ăn hàng ngày? (8)

Câu 10. Hình ảnh người mẹ trong đoạn thơ gợi cho em suy nghĩ gì về trách nhiệm của người làm con với cha mẹ? (8)

II. VIẾT (4.0 điểm)

Em hãy viết bài văn kể lại một trải nghiệm của bản thân mà em nhớ mãi (*một chuyến tham quan, một lần mắc lỗi, hay một việc có ý nghĩa...*).

----- Hết -----

HƯỚNG DẪN CHẤM ĐỀ KIỂM TRA GIỮA HỌC KÌ I
Môn: Ngữ văn lớp 6

Phần	Câu	Nội dung	Điểm
I		ĐỌC HIỂU	6,0
	1	B	0,5
	2	C	0,5
	3	A	0,5
	4	D	0,5
	5	C	0,5
	6	A	0,5
	7	B	0,5
	8	D	0,5
	9	HS nêu được suy nghĩ phù hợp khi bưng chén cơm ăn hàng ngày.	1,0
	10	HS nêu được suy nghĩ về trách nhiệm của bản thân với cha mẹ.	1,0
II		VIẾT	4,0
		<i>a. Đảm bảo cấu trúc bài văn tự sự</i>	0,25
		<i>b. Xác định đúng yêu cầu của đề.</i> Kể lại một trải nghiệm của bản thân mà em nhớ mãi (<i>một chuyến tham quan, một lần mắc lỗi, hay một việc có ý nghĩa...</i>).	0,25
		<i>c. Kể lại trải nghiệm</i> HS có thể triển khai trải nghiệm của bản thân theo nhiều cách, nhưng cần đảm bảo các yêu cầu sau:	
		- Sử dụng ngôi kể thứ nhất. - Giới thiệu được trải nghiệm. - Các sự kiện chính trong trải nghiệm: mở đầu – diễn biến – kết thúc. - Cảm xúc chung về trải nghiệm ...	2,5
		<i>d. Chính tả, ngữ pháp</i> Đảm bảo chuẩn chính tả, ngữ pháp Tiếng Việt.	0,5
		<i>e. Sáng tạo: Bố cục mạch lạc, lời kể sinh động, sáng tạo.</i>	0,5

(Lưu ý: Giáo viên chấm bài ở 2 câu tự luận 8, 9 căn cứ cách hiểu, cách diễn đạt của học sinh, bài làm văn dựa vào diễn đạt, cách thể hiện và khả năng sáng tạo của học sinh để ghi điểm hợp lý)

MÔN NGỮ VĂN, LỚP 6
BỘ SÁCH KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

T T	Kĩ năng	Nội dung/đơn vị kiến thức	Mức độ nhận thức								Tổng % điểm
			Nhận biết		Thông hiểu		Vận dụng		Vận dụng cao		
			TNK Q	T L	TNK Q	T L	TNK Q	TL	TNK Q	T L	
1	Đọc hiểu	Truyện đồng thoại, truyện ngắn	5	0	3	0	0	2	0		60
		Thơ, thơ lục bát									
		Hồi kí hoặc du kí									
2	Viết	Kể lại một trải nghiệm của bản thân.	0	1*	0	1*	0	1*	0	1*	40
Tổng			25	5	15	15	0	30	0	10	100
Tỉ lệ %			30%		30%		30%		10%		
Tỉ lệ chung			60%				40%				

BẢNG ĐẶC TẢ ĐỀ KIỂM TRA HỌC KÌ I
MÔN: NGỮ VĂN LỚP 6 - THỜI GIAN LÀM BÀI: 90 PHÚT
BỘ SÁCH KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

TT	Chương / Chủ đề	Nội dung/Đơn vị kiến thức	Mức độ đánh giá	Số câu hỏi theo mức độ nhận thức			
				Nhận biết	Thôn g hiểu	Vận dụng	Vận dụng cao

1	Độc hiểu	Truyện đồng thoại, truyện ngắn	Nhận biết: - Nêu được ấn tượng chung về văn bản. - Nhận biết được chi tiết tiêu biểu, nhân vật, đề tài, cốt truyện, lời người kể chuyện và lời nhân vật. - Nhận biết được người kể chuyện ngôi thứ nhất và người kể chuyện ngôi thứ ba. - Nhận ra được tình cảm, cảm xúc của người viết thể hiện qua ngôn ngữ văn bản. - Nhận ra từ đơn và từ phức (từ ghép và từ láy); từ đa nghĩa và từ đồng âm, các thành phần của câu. Thông hiểu: - Tóm tắt được cốt truyện. - Nêu được chủ đề của văn bản. - Phân tích được đặc điểm nhân vật thể hiện qua hình dáng, cử chỉ, hành động, ngôn ngữ, ý nghĩ của nhân vật. - Xác định được nghĩa thành ngữ thông dụng, yếu tố Hán Việt thông dụng; các biện pháp tu từ (ẩn dụ, hoán dụ), công dụng của dấu chấm phẩy, dấu ngoặc kép được sử dụng trong văn bản. Vận dụng: - Trình bày được bài học về cách nghĩ, cách ứng xử từ văn	5 TN	3 TN	2 TL	
---	-----------------	--------------------------------	---	------	------	------	--

			bản gợi ra. - Chỉ ra được điểm giống nhau và khác nhau giữa hai nhân vật trong hai văn bản.				
		Thơ và thơ lục bát	Nhận biết: - Nêu được ấn tượng chung về văn bản. - Nhận biết được số tiếng, số dòng, vần, nhịp của bài thơ lục bát. - Nhận diện được các yếu tố tự sự và miêu tả trong thơ. - Chỉ ra được tình cảm, cảm xúc của người viết thể hiện qua ngôn ngữ văn bản. - Nhận ra từ đơn và từ phức (từ ghép và từ láy); từ đa nghĩa và từ đồng âm; các biện pháp tu từ ẩn dụ và hoán dụ. Thông hiểu: - Nêu được chủ đề của bài thơ, cảm xúc chủ đạo của nhân vật trữ tình trong bài thơ. - Nhận xét được nét độc đáo của bài thơ thể hiện qua từ ngữ, hình ảnh, biện pháp tu từ. - Chỉ ra tác dụng của các yếu tố tự sự và miêu tả trong thơ. Vận dụng: - Trình bày được bài học về cách nghĩ và cách ứng xử được gợi ra từ văn bản.				

			- Đánh giá được giá trị của các yếu tố vần, nhịp				
		Hồi kí hoặc du kí	Nhận biết: - Chỉ ra được hình thức ghi chép, cách kể sự việc, dựng chân dung con người trong kí. - Nhận biết được người kể chuyện ngôi thứ nhất trong kí. - Nhận biết được tình cảm, cảm xúc của người viết thể hiện qua ngôn ngữ văn bản. - Nhận ra từ đơn và từ phức (từ ghép và từ láy); từ đa nghĩa và từ đồng âm, các thành phần của câu. Thông hiểu: - Nêu được chủ đề của văn bản. - Phân tích được tác dụng của giọng kể, ngôi kể, cách ghi chép về con người, sự việc. - Phân tích, lí giải được vai trò của cái người kể chuyện, người quan sát ghi chép trong hồi kí hoặc du kí. - Xác định được nghĩa thành ngữ thông dụng, yếu tố Hán Việt thông dụng; các biện pháp tu từ (ẩn dụ, hoán dụ), công dụng của dấu chấm phẩy, dấu ngoặc kép được sử dụng trong văn bản. Vận dụng: Trình bày được bài học về cách nghĩ và cách ứng xử				

			được gọi ra từ văn bản.				
2	Viết	Kể lại một trải nghiệm của bản thân.	Nhận biết: Thông hiểu: Vận dụng: Vận dụng cao: - Viết được bài văn kể lại một trải nghiệm của bản thân; dùng người kể chuyện ngôi thứ nhất chia sẻ trải nghiệm và thể hiện cảm xúc trước sự việc được kể.				1TL*
Tổng				5 TN	3 TN	2 TL	1 TL
Tỉ lệ %				30	30	30	10
Tỉ lệ chung				60		40	

ĐỀ KIỂM TRA HỌC KÌ I

MÔN NGỮ VĂN LỚP 6

Bộ sách Kết nối tri thức với cuộc sống

PHẦN I. ĐỌC – HIỂU (6 ĐIỂM)

Đọc bài thơ sau:

MẸ

Lặng rồi cả tiếng con ve,
 Con ve cũng mệt vì hè nắng oi.
 Nhà em vẫn tiếng ọ ời,
 Kêu cà tiếng văng mẹ ngồi mẹ ru.
 Lời ru có gió mùa thu,
 Bàn tay mẹ quạt mẹ đưa gió về.
 Những ngôi sao thức ngoài kia,
 Chẳng bằng mẹ đã thức vì chúng con.
 Đêm nay con ngủ giấc tròn,
 Mẹ là ngọn gió của con suốt đời.

(Mẹ, Trần Quốc Minh, SGK Tiếng Việt 2, tập 1, NXB Giáo dục, 2002)

Trả lời các câu hỏi trắc nghiệm sau bằng cách khoanh tròn vào chữ cái đứng trước câu trả lời đúng

Câu 1. Bài thơ trên được viết theo thể thơ nào?

- A. Thể thơ bốn chữ
- B. Thể thơ năm chữ

- C. Thể thơ tự do
- D. Thể thơ lục bát

Câu 2. Trong hai dòng thơ cuối, những tiếng nào được gieo vần với nhau?

*Đêm nay con ngủ giấc tròn,
Mẹ là ngọn gió của con suốt đời.*

- A. Tròn - đời
- B. Tròn - con
- C. Tròn - con - đời
- D. Con - tròn - đời

Câu 3. Đáp án nào sau đây *KHÔNG* phải là từ ghép?

- A. Con ve
- B. Ngôi sao
- C. Ngọn gió
- D. Đã thức

Câu 4. Tác giả đã sử dụng biện pháp nghệ thuật nào trong hai dòng thơ *Những ngôi sao thức ngoài kia/ Chẳng bằng mẹ đã thức vì chúng con*?

- A. So sánh và nhân hóa
- B. Điệp ngữ và liệt kê
- C. Liệt kê và ẩn dụ
- D. Điệp ngữ và ẩn dụ

Câu 5. Nội dung nào *KHÔNG* phù hợp với câu thơ *Mẹ là ngọn gió của con suốt đời*?

- A. Tình cảm của mẹ dành cho con luôn thiêng liêng, dịu êm và bền vững nhất.
- B. Đi suốt một đời, tình mẹ ngọt ngào mãi bên con, nâng bước con đi.
- C. Câu thơ khẳng định một cách thấm thía tình mẹ bao la, vĩnh hằng nhất.
- D. Mẹ đã thức trắng đêm thâu để ru cho con ngủ.

Câu 6. Âm thanh nào xuất hiện trong bài thơ?

- A. Tiếng ve
- B. Tiếng chim
- C. Tiếng mưa
- D. Tiếng dế

Câu 7. Câu thơ nào cho biết đêm hè rất nóng bức?

- A. Con ve cũng mệt vì hè nắng oi
- B. Bàn tay mẹ quạt mẹ đưa gió về
- C. Kêu cà tiếng vồng mẹ ngồi mẹ ru
- D. Mẹ là ngọn gió của con suốt đời

Câu 8. Bài thơ đã thể hiện tình cảm gì của tác giả?

- A. Tình cảm lo lắng cho người mẹ của mình.
- B. Tình cảm xót xa cho người mẹ của mình.
- C. Tình cảm biết ơn với người mẹ của mình.
- D. Tình cảm buồn phiền với người mẹ của mình.

Câu 9. Nội dung bài thơ đã khơi gợi trong em tình cảm gì với người mẹ?

Câu 10. Em hãy kể ra những việc làm thể hiện tình cảm của em dành cho cha mẹ của mình.

II. LÀM VĂN (4 điểm)

Trong cuộc sống, trải nghiệm, đặc biệt là những trải nghiệm với người thân đã đem đến cho mỗi người rất nhiều cảm xúc, bài học quý giá. Em hãy viết bài văn **kể lại một trải nghiệm đáng nhớ của em với mẹ hoặc người thân.** Bài viết không quá 2 trang giấy thi.

HƯỚNG DẪN CHẤM – GỢI Ý LÀM BÀI

Phần	Câu	Nội dung	Điểm
I		ĐỌC HIỂU	6,0
	1	D	0,5
	2	B	0,5
	3	D	0,5
	4	A	0,5
	5	D	0,5
	6	A	0,5
	7	A	0,5
	8	C	0,5
	9	Khơi gợi ở em tình cảm yêu thương, thấu hiểu, biết ơn, trân trọng, tự hào... về mẹ.	1,0

		GV chấm linh hoạt, HS có thể có nhiều cách diễn đạt khác nhau miễn là thể hiện được tình cảm chân thành, tích cực. Nếu HS chỉ nêu được 1 ý: <i>biết ơn</i> hoặc <i>kính trọng</i> , hoặc <i>yêu thương</i> thì cho 0,5 điểm .	
	10	HS có thể nêu được các ý chung hoặc cụ thể một số việc. - Giúp cha mẹ làm việc nhà. -sóc cha mẹ ốm, chia sẻ, động viên mẹ - Chăm chỉ học tập... Nếu HS chỉ nêu 1 ý thì chấm 0,5 điểm, 2 ý chấm 0,75 điểm. Từ 3 ý trở lên cho 1 điểm.	1,0
II		LÀM VĂN	4,0
		<i>a. Đảm bảo cấu trúc bài văn tự sự</i>	0,5
		<i>b. Xác định đúng yêu cầu của đề.</i> <i>Kể về một trải nghiệm của bản thân với mẹ hoặc với người thân.</i>	0,25
		<i>c. Kể lại trải nghiệm</i> HS có thể triển khai cốt truyện theo nhiều cách, nhưng cần đảm bảo các yêu cầu sau: - Sử dụng ngôi kể thứ nhất. - Giới thiệu được trải nghiệm với mẹ hoặc với người thân. - Các sự kiện chính của trải nghiệm: bắt đầu – diễn biến – kết thúc. - Bài học, cảm xúc sau khi kết thúc trải nghiệm.	2.0
		<i>d. Chính tả, ngữ pháp</i> Đảm bảo chuẩn chính tả, ngữ pháp Tiếng Việt.	0.25
		<i>e. Sáng tạo: Bố cục mạch lạc, lời kể sinh động, sáng tạo.</i>	1.0

**MA TRẬN, BẢN ĐẶC TẢ VÀ ĐỀ KIỂM TRA ĐỊNH KÌ MINH HỌA
MÔN NGỮ VĂN**

**MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA CUỐI HỌC KÌ I
MÔN NGỮ VĂN, LỚP 6 - THỜI GIAN LÀM BÀI: 90 PHÚT**

TT	Kĩ năng	Nội dung/Đơn vị kiến	Mức độ nhận thức				Tổng % điểm
			Nhận biết	Thông hiểu	Vận dụng	Vận dụng cao	

		thức	TNKQ	TL	TNKQ	TL	TNKQ	TL	TNKQ	TL	
1	Đọc hiểu	Truyện đồng thoại	4	0	4	0	0	2	0		60
2	Viết	Kể lại một trải nghiệm đáng nhớ của bản thân.	0	1*	0	1*	0	1*	0	1*	40
Tổng			20	5	20	15	0	30	0	10	100
Tỉ lệ %			25%		35%		30%		10%		
Tỉ lệ chung			60%				40%				

BẢNG ĐẶC TẢ ĐỀ KIỂM TRA HỌC KÌ I
MÔN: NGỮ VĂN LỚP 6 - THỜI GIAN LÀM BÀI: 90 PHÚT

TT	Kĩ năng	Nội dung/Đơn vị kiến thức	Mức độ đánh giá	Số câu hỏi theo mức độ nhận thức			
				Nhận biết	Thông hiểu	Vận dụng	Vận dụng cao
1	Đọc hiểu	Truyện đồng thoại,	Nhận biết: - Nhận biết được chi tiết tiêu biểu, nhân vật, thể loại. (1) - Nhận biết được người kể chuyện ngôi thứ nhất và người kể chuyện ngôi thứ ba (2) Thông hiểu: - Hiểu được công dụng của trạng ngữ. (3) - Phân tích được đặc điểm nhân vật thể hiện qua hình dáng, cử chỉ, hành động, ngôn ngữ, ý nghĩ của nhân vật.(4) - Hiểu được nghĩa của từ ghép trong văn bản. (5) Vận dụng: - Trình bày được bài học về	4 TN	4TN	2TL	

			cách nghĩ, cách ứng xử do văn bản gợi ra. (6) - Trình bày ý kiến về hành động của nhân vật.(7)				
2	Viết	Kể lại một trải nghiệm của bản thân.	Nhận biết: Thông hiểu: Vận dụng: Vận dụng cao: Viết được bài văn kể lại một trải nghiệm của bản thân; sử dụng ngôi kể thứ nhất để chia sẻ trải nghiệm và thể hiện cảm xúc trước sự việc được kể.	1*	1*	1*	1TL*
Tổng				4 TN	4TN	2 TL	1 TL
Tỉ lệ %				25	35	30	10
Tỉ lệ chung				60			40

ĐỀ KIỂM TRA HỌC KÌ I

Môn Ngữ văn lớp 6

Thời gian làm bài: 90 phút, không kể thời gian giao đề

I. ĐỌC HIỂU (6.0 điểm)

Đọc ngữ liệu sau và trả lời câu hỏi:

CÂU CHUYỆN VỀ CHIM ÉN VÀ DẾ MÈN

Mùa xuân, đất trời đẹp. Dế Mèn thơ thẩn ở cửa hang, hai con Chim Én thấy tội nghiệp bèn rủ Dế Mèn dạo chơi trên trời. Mèn hết hoảng. Nhưng sáng kiến của Chim Én rất giản dị: Hai Chim Én ngậm hai đầu của một cọng cỏ khô. Mèn ngậm vào giữa. Thế là cả ba cùng bay lên. Mây nồng nàn, đất trời gợi cảm, cỏ hoa vui tươi.

Dế Mèn say sưa. Sau một hồi lâu miên man Mèn ta chợt nghĩ bụng: “Ơ hay, việc gì ta phải gánh hai con én này trên vai cho mệt nhĩ. Sao ta không quăng gánh nợ này đi để dạo chơi một mình có sướng hơn không?”. Nghĩ là làm. Nó bèn há mồm ra và nó rơi vèo xuống đất như một chiếc lá lìa cành.

(Theo Đoàn Công Lê Huy trong mục “Trò chuyện đầu tuần” của báo Hoa học trò số 1056. 21/4/2014)

Lựa chọn đáp án đúng:

Câu 1. Từ “Mùa xuân” trong câu “Mùa xuân, đất trời đẹp.” là trạng ngữ chỉ gì?

- A. Thời gian . B. Nơi chốn.
C. Cách thức. D. Phương tiện.

Câu 2. Từ ghép “Giản dị” có nghĩa là: “đơn sơ không cầu kì, kiểu cách” đúng hay sai?(3)

- A. Đúng

B. Sai

Câu 3. “Câu chuyện về Chim Én và Dế Mèn” được viết theo thể loại nào? (1)

- A. Truyện cổ tích. B. Truyện đồng thoại.
C. Truyện thuyết. D. Thần thoại.

Câu 4. Xác định ngôi kể trong câu chuyện trên. (2)

- A. Ngôi thứ nhất. B. Ngôi thứ ba.
C. Ngôi thứ hai. D. Không có ngôi kể.

Câu 5. Chim Én giúp Dế Mèn đi chơi bằng cách nào? (1)

- A. Chim Én cõng Dế Mèn trên lưng cùng bay đi.
B. Dế Mèn đi một mình, còn Chim Én bay trên cao chỉ đường.
C. Hai Chim Én ngậm 2 đầu của một cọng cỏ khô. Mèn ngậm vào giữa.
D. Hai Chim Én ngậm một cọng cỏ khô. Dế Mèn leo lên lưng Chim Én.

Câu 6. Hành động của hai Chim Én khi giúp Dế Mèn thể hiện phẩm chất gì? (4)

- A. Đoàn kết.
B. Kiên trì
C. Nhân ái.
D. Dũng cảm.

Câu 7 Nhân vật chính trong câu chuyện trên là ai? (1)

- A. Chim Én, Dế Mèn. B. Dế Mèn.
C. Chim Én. D. Dế Choắt.

Câu 8. Tại sao Chim Én muốn đưa Dế Mèn cùng đi chơi?(4)

- A. Vì yêu thương bạn
B. Vì muốn chia sẻ niềm vui.
C. Vì Dế Mèn đang buồn.
D. Vì Dế Mèn nhờ giúp đỡ.

Câu 9 Em có đồng ý với cử chỉ và hành động của Dế Mèn trong câu chuyện không? Vì sao? (7)

Câu 10 Hãy rút ra bài học mà em tâm đắc nhất sau khi đọc văn bản “Câu chuyện về Chim Én và Dế Mèn”.(6)

II. VIẾT (4.0 điểm)

Em hãy kể lại một trải nghiệm đáng nhớ của bản thân.

----- Hết -----

HƯỚNG DẪN CHẤM ĐỀ KIỂM TRA HỌC KÌ I

Môn: Ngữ văn lớp 6

Phần	Câu	Nội dung	Điểm
I		ĐỌC HIỂU	6,0
	1	A	0,5
	2	A	0,5
	3	B	0,5
	4	B	0,5
	5	C	0,5
	6	C	0,5
	7	A	0,5

	8	A	0,5
	9	HS tự nêu ý kiến của mình và giải thích ý kiến của mình.	1,0
	10	- HS nêu được cụ thể bài học; ý nghĩa của bài học mà bản thân tâm đắc nhất. - Lí giải được lý do nêu bài học ấy.	1,0
II		VIẾT	4,0
		<i>a. Đảm bảo cấu trúc bài văn tự sự</i>	0,25
		<i>b. Xác định đúng yêu cầu của đề. Kể lại một trải nghiệm</i>	0,25
		<i>c. Kể lại trải nghiệm của bản thân</i> HS có thể triển khai cốt truyện theo nhiều cách, nhưng cần đảm bảo các yêu cầu sau: - Sử dụng ngôi kể thứ nhất. - Giới thiệu được trải nghiệm của bản thân. - Các sự kiện chính trong trải nghiệm: bắt đầu – diễn biến – kết thúc. - Cảm xúc sau trải nghiệm đó.	3,0
		<i>d. Chính tả, ngữ pháp</i> Đảm bảo chuẩn chính tả, ngữ pháp Tiếng Việt.	0,25
		<i>e. Sáng tạo: Bố cục mạch lạc, lời kể sinh động, sáng tạo.</i>	0,25

MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA CUỐI HỌC KÌ I
MÔN NGỮ VĂN, LỚP 6

TT	Kĩ năng	Nội dung/Đơn vị kiến thức	Mức độ nhận thức								Tổng % điểm
			Nhận biết		Thông hiểu		Vận dụng		Vận dụng cao		
			TNKQ	TL	TNKQ	TL	TNKQ	TL	TNKQ	TL	
1	Đọc hiểu	- Thơ và thơ lục bát. - Thực hành tiếng Việt.	5	0	3	0	0	2	0	0	60
2	Viết	Kể lại một trải nghiệm của bản thân	0	1*	0	1*	0	1*	0	1*	40
Tổng			25	5	15	15	0	30	0	10	100
Tỉ lệ %			30%		30%		30%		10%		
Tỉ lệ chung			60%				40%				

BẢNG ĐẶC TẢ ĐỀ KIỂM TRA CUỐI HỌC KÌ I
MÔN: NGỮ VĂN LỚP 6- THỜI GIAN LÀM BÀI: 90 PHÚT

T T	Chương g/chủ đề	Nội dung/ Đơn vị kiến thức	Mức độ đánh giá	Số câu hỏi theo mức độ nhận thức			
				Nhận biết	Thông hiểu	Vận dụng g	Vận dụng cao
1	Đọc hiểu	- Thơ và thơ lục bát - Thực hành tiếng Việt	Nhận biết: - Nêu được ấn tượng chung về văn bản. - Nhận biết được số tiếng, số dòng, vần, nhịp, phương thức biểu đạt của bài thơ lục bát. - Nhận diện được các yếu tố tự sự và miêu tả trong thơ. - Nhận ra từ đơn, từ phức(Từ ghép và từ láy). Từ đa nghĩa và từ đồng âm; - Nhận biết các biện pháp tu từ. Thông hiểu: - Nêu được chủ đề của bài thơ, cảm xúc chủ đạo của nhân vật trữ tình trong bài thơ. - Nhận xét được nét độc đáo của bài thơ thể hiện qua từ ngữ hình ảnh, biện pháp tu từ. - Chỉ ra tác dụng của các yếu tố tự sự và miêu tả trong thơ. Vận dụng: - Trình bày được bài học về cách nghĩ và cách ứng xử được gợi ra từ văn bản. - Đánh giá được giá	5TN	3TN	2TL	

			trị của các yếu tố văn, nhịp.				
2	Viết		Nhận biết: Thông hiểu: Vận dụng: Vận dụng cao: Viết được bài văn kể lại một trải nghiệm của bản thân; dùng ngôi thứ nhất, chia sẻ trải nghiệm và thể hiện cảm xúc trước sự việc được kể.	1*	1*	1*	1TL*
Tổng				5TN+ 1*	3TN+ 1*	2TL + 1*	1TL*
Tỉ lệ %				30%	30%	30%	10%
Tỉ lệ chung				60%		40%	

ĐỀ BÀI

PHẦN I. ĐỌC HIỂU (6,0 điểm)

Đọc bài thơ sau và trả lời các câu hỏi ở bên dưới:

MẸ

Lặng rồi cả tiếng con ve,
 Con ve cũng mệt vì hè nắng oi.
 Nhà em vẫn tiếng ạ ời,
 Kéo cà tiếng văng mẹ ngồi mẹ ru.
 Lời ru có gió mùa thu,
 Bàn tay mẹ quạt mẹ đưa gió về.
 Những ngôi sao thức ngoài kia,
 Chẳng bằng mẹ đã thức vì chúng con.

*Đêm nay con ngủ giấc tròn,
Mẹ là ngọn gió của con suốt đời.*

(Mẹ, Trần Quốc Minh, theo *Thơ chọn với lời bình*,

NXB GD, 2002, tr 28-29)

Từ câu 1-8 mỗi câu đúng được 0,5đ

Câu 1. Bài thơ trên được viết theo thể thơ nào? (NB)

- E. Ngũ ngôn.
- F. Lục bát.
- G. Song thất lục bát.
- H. Tự do.

Câu 2. Từ “giấc tròn” trong câu thơ “*Đêm nay con ngủ giấc tròn*” được sử dụng biện pháp tu từ nào?(NB)

- I. Ẩn dụ
- J. So sánh
- K. Nhân hóa.
- L. Hoán dụ.

Câu 3. Phương thức biểu đạt chính của bài thơ là gì? (NB)

- M. Tự sự.
- N. Miêu tả.
- O. Biểu cảm.
- P. Nghị luận.

Câu 4. Những âm thanh nào được tác giả nhắc tới trong bài thơ? (NB)

- Q. Tiếng ve.
- R. Tiếng ve, tiếng võng, tiếng ru ả ời.
- S. Tiếng gió.
- T. Tiếng võng.

Câu 5. Dãy từ nào sau đây là từ ghép? (NB)

- U. Con ve, tiếng võng, ngọn gió.
- V. Con ve, nắng oi, ả ời, ngoài kia, gió về.
- W. Con ve, tiếng võng, lặng rồi, ả ời.
- X. Con ve, bàn tay, ả ời, kéo cà.

Câu 6. Dòng nào nêu đúng nội dung của bài thơ trên? (TH)

- Y. Thời tiết nắng nóng khiến cho những chú ve cũng cảm thấy mệt mỏi.
Z. Nỗi vất vả cực nhọc của mẹ khi nuôi con và tình yêu vô bờ bến mẹ dành cho con.
AA. Bạn nhỏ biết làm những việc vừa sức để giúp mẹ.
BB. Bài thơ nói về việc mẹ hát ru và quạt cho con ngủ.

Câu 7. Theo em từ “giấc tròn” trong bài thơ có nghĩa là gì? (TH)

- CC. Con ngủ ngon giấc.
DD. Con ngủ mơ thấy trái đất tròn.
EE. Không chỉ là giấc ngủ mà còn là cả cuộc đời con.
FF. Con ngủ chưa ngon giấc.

Câu 8. Văn bản thể hiện tâm tư, tình cảm gì của tác giả đối với người mẹ? (TH)

- A. Nỗi nhớ thương người mẹ.
B. Lòng biết ơn, trân trọng với người mẹ.
C. Tình yêu thương của người con với mẹ.
D. Tình yêu thương, nỗi nhớ, lòng biết ơn, trân trọng đối với mẹ.

Câu 9. Cảm nhận của em về câu thơ: “ Mẹ là ngọn gió của con suốt đời.” (1đ) (VD)

Câu 10. Bản thân em sẽ làm gì để thể hiện lòng biết ơn đối với mẹ (người nuôi dưỡng) mình. (1đ) (VD)

PHẦN II. VIẾT (4,0 điểm)

Trong cuộc sống, những người thân yêu luôn dành cho em những điều tốt đẹp nhất. Em hãy kể lại một trải nghiệm sâu sắc của mình với người thân (Ông, bà, cha, mẹ...) để thể hiện sự trân trọng tình cảm ấy. (VDC)

**HƯỚNG DẪN CHẤM ĐỀ KIỂM TRA CUỐI HỌC KÌ I
MÔN NGỮ VĂN LỚP 6**

PHẦN I: ĐỌC HIỂU (6,0 ĐIỂM)

Phần	Câu	Nội dung	Điểm
I		ĐỌC HIỂU	6,0
	1	B	0,5
	2	A	0,5

	3	C	0,5
	4	B	0,5
	5	A	0,5
	6	B	0,5
	7	A	0,5
	8	D	0,5
	9	HS có thể nêu cảm nhận như sau: - Nghệ thuật: Câu thơ “Mẹ là ngọn gió của con suốt đời” sử dụng phép so sánh. - Nhịp điệu câu thơ nhẹ nhàng, êm ái. - Tác dụng: Câu thơ khẳng định một cách thấm thía tình mẹ bao la, vĩnh hằng nhất. Lưu ý: HS có thể trình bày cách khác nhưng hợp lí vẫn tính điểm.	1,0
	10	HS có thể nêu những việc làm như sau: - Biết ơn, vâng lời, lễ phép; - Phụ giúp công việc nhà; - Nói lời yêu thương; - Sống tốt, không tham gia vào tệ nạn xã hội - Chăm chỉ học hành. Lưu ý: HS có thể trình bày cách khác nhưng hợp lí vẫn tính điểm.	1,0

PHẦN II. VIẾT (4,0 ĐIỂM)

Tiêu chí đánh giá	Mức độ	
	Mức 2	Mức 1
Chọn được trải nghiệm để kể (NB)	Lựa chọn được trải nghiệm có ý nghĩa sâu sắc.	Lựa chọn được trải nghiệm để kể nhưng chưa rõ ràng.
0,5 điểm	0,5đ	0,25đ
Nội dung của trải nghiệm (TH)	Nội dung trải nghiệm phong phú, hấp dẫn, sự kiện, chi tiết rõ ràng, thuyết phục.	Nội dung trải nghiệm còn sơ sài; các sự kiện, chi tiết chưa rõ ràng, hay vụn vặt.
1,5 điểm	1,5đ	0,75 đ
Bố cục, tính liên kết của văn	Trình bày rõ bố cục của bài văn; các sự kiện, chi tiết được liên kết chặt chẽ, logic, thuyết	Trình bày được bố cục của bài văn; các sự kiện, chi tiết thể hiện được mối liên kết nhưng đôi chỗ chưa

bản (VD)	phục.	chặt chẽ.
0,5 điểm	0,5đ	0,25đ
Thể hiện cảm xúc trước trải nghiệm để kể (VD)	Thể hiện cảm xúc trước trải nghiệm được kể một cách thuyết phục bằng các từ ngữ phong phú, sinh động.	Thể hiện cảm xúc trước trải nghiệm được kể bằng một số từ ngữ rõ ràng.
0,5 điểm	0,5đ	0,25đ
Diễn đạt (VDC)	Không mắc lỗi về chính tả, từ ngữ, ngữ pháp	Bài viết còn mắc lỗi diễn đạt, từ ngữ, ngữ pháp.
0,5 điểm	0,5đ	0,25đ
Trình bày (VDC)	Trình bày đúng quy cách VB; sạch đẹp, rõ ràng, không gạch xoá.	Trình bày quy cách VB còn đôi chỗ sai sót; có một vài chỗ gạch xoá.
0,25 điểm	0,25 đ	0,15 đ
Sáng tạo (VDC)	Bài viết có ý tưởng và cách diễn đạt sáng tạo.	Bài viết chưa thể hiện rõ ý tưởng hoặc cách diễn đạt chưa sáng tạo.
0,25 điểm	0,25 đ	0,15 đ

**MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA CUỐI HỌC KÌ I
MÔN NGỮ VĂN, LỚP 6**

T T	Kĩ năng	Nội dung/đơn vị kiến thức	Mức độ nhận thức								Tổng % điểm
			Nhận biết		Thông hiểu		Vận dụng		Vận dụng cao		
			TNK Q	T L	TNK Q	T L	TNK Q	T L	TNK Q	T L	
1	Đọc hiểu	Truyện dân gian (truyện thuyết, cổ tích)..	3	0	5	0	0	2	0		60
2	Viết	Kể lại một trải nghiệm của bản	0	1*	0	1*	0	1*	0	1*	40

		thân.									
Tổng			15	5	25	15	0	30	0	10	100
Tỉ lệ %			20%		40%		30%		10%		
Tỉ lệ chung			60%				40%				

BẢNG ĐẶC TẢ ĐỀ KIỂM TRA CUỐI HỌC KÌ I
MÔN: NGỮ VĂN LỚP 6 - THỜI GIAN LÀM BÀI: 90 PHÚT

TT	Chương / Chủ đề	Nội dung/Đơn vị kiến thức	Mức độ đánh giá	Số câu hỏi theo mức độ nhận thức			
				Nhận biết	Thông hiểu	Vận dụng	Vận dụng cao
1	Đọc hiểu	Truyện dân gian (truyền thuyết, cổ tích)..	Nhận biết: - Nhận biết được những dấu hiệu đặc trưng của thể loại truyện cổ tích; chi tiết tiêu biểu, nhân vật, đề tài, cốt truyện, lời người kể chuyện và lời nhân vật.	3 TN	5TN	2TL	

			- Nhận biết được người kể chuyện và ngôi kể. - Nhận biết từ đơn, từ ghép, từ láy Thông hiểu: - Tác dụng của trạng ngữ - Lí giải được ý nghĩa, tác dụng của các chi tiết tiêu biểu - Hiểu được đặc điểm nhân vật thể hiện qua hình dáng, cử chỉ, hành động, ngôn ngữ, ý nghĩ. - Hiểu và lí giải được chủ đề của văn bản. Vận dụng: - Rút ra được bài học từ văn bản. - Tình bày cách nghĩ của cá nhân, cách ứng xử từ văn bản gợi ra.				
2	Viết	Kể lại một trải nghiệm của bản thân.	Nhận biết: Thông hiểu: Vận dụng: Vận dụng cao: Viết được bài văn kể lại một trải nghiệm của bản thân; dùng người kể chuyện ngôi thứ nhất chia sẻ trải nghiệm và thể hiện cảm xúc trước sự việc được kể.				1TL*
Tổng				3 TN	5TN	2 TL	1 TL
Tỉ lệ %				20	40	30	10
Tỉ lệ chung				60		40	

ĐỀ 11

ĐỀ KIỂM TRA CUỐI HỌC KÌ I Môn Ngữ văn lớp 6

Thời gian làm bài: 90 phút, không kể thời gian giao đề

I. ĐỌC HIỂU (6.0 điểm)

Đọc văn bản sau:

CẬU BÉ TÍCH CHU

Ngày xưa, có một bạn tên là Tích Chu. Bố mẹ Tích Chu mất sớm, Tích Chu ở với bà.

Hàng ngày bà phải làm việc quần quật kiếm tiền nuôi Tích Chu, có thức gì ngon bà cũng dành cho Tích Chu. Ban đêm, khi Tích Chu ngủ thì bà thức quạt. Thấy bà thương Tích Chu, có người bảo:

– Bà ơi! Lòng bà thương Tích Chu cao hơn trời, rộng hơn biển. Lớn lên, Tích Chu sẽ không khi nào quên ơn bà.

Thế nhưng lớn lên, Tích Chu lại chẳng thương bà. Bà thì suốt ngày làm việc vất vả, còn Tích Chu suốt ngày rong chơi. Vì làm việc vất vả, ăn uống lại kham khổ nên bà bị ốm. Bà lên cơn sốt nhưng chẳng ai trông nom. Tích Chu mãi rong chơi với bạn bè, chẳng nghĩ gì đến bà đang ốm. Một buổi trưa, trời nóng nực, cơn sốt lên cao, bà khát nước quá liền gọi:

– Tích Chu ơi, cho bà ngụm nước. Bà khát khô cổ rồi!

Bà gọi một lần, hai lần...rồi ba lần nhưng vẫn không thấy Tích Chu đáp lại. Mãi sau Tích Chu thấy đói mới chạy về nhà kiếm cái ăn. Tích Chu ngạc nhiên hết sức thấy bà biến thành chim và vỗ cánh bay lên trời. Tích Chu hoảng quá kêu lên:

– Bà ơi! Bà đi đâu? Bà ở lại với cháu. Cháu sẽ mang nước cho bà, bà ơi!

– Cúc cu ... cu! Cúc ... cu cu! Chậm mất rồi cháu ạ, bà khát quá không thể chịu nổi phải hóa thành chim để bay đi kiếm nước. Bà đi đây, bà không về nữa đâu!

Nói rồi chim vỗ cánh bay đi. Tích Chu hoảng quá chạy theo bà, cứ nhắm theo hướng chim bay mà chạy. Cuối cùng Tích Chu gặp chim đang uống nước ở một dòng suối mát. Tích Chu gọi:

– Bà ơi! Bà trở về với cháu đi. Cháu sẽ đi lấy nước cho bà, cháu sẽ giúp đỡ bà, cháu sẽ không làm bà buồn nữa!

– Cúc ...cu...cu, muộn quá rồi cháu ơi! Bà không trở lại được nữa đâu!

Nghe chim nói, Tích Chu òa khóc, Tích Chu thương bà và hối hận. Giữa lúc đó, có một bà tiên hiện ra, bà bảo Tích Chu:

– Nếu cháu muốn bà trở lại thành người thì cháu phải đi lấy nước suối Tiên cho bà cháu uống. Đường lên suối Tiên xa lắm, cháu có đi được không?

Nghe bà Tiên nói, Tích Chu mừng rỡ vô cùng, vội vàng hỏi đường đến suối Tiên, rồi chẳng một phút chần chừ, Tích Chu hăng hái đi ngay.

Trải qua nhiều ngày đêm lặn lội trên đường, vượt qua rất nhiều nguy hiểm, cuối cùng Tích Chu đã lấy được nước suối mang về cho bà uống. Được uống nước suối Tiên, bà Tích Chu trở lại thành người và về ở với Tích Chu.

Từ đây, Tích Chu hết lòng yêu thương chăm sóc bà.

(Nguồn: Tổng hợp truyện dân gian Việt Nam)

Thực hiện các yêu cầu:

Câu 1. Truyện *Cậu bé Tích Chu* thuộc thể loại nào?

- | | |
|----------------------|------------------|
| A. Truyện cổ tích | C. Truyền thuyết |
| B. Truyện đồng thoại | D. Ngụ ngôn. |

Câu 2. Câu chuyện trong tác phẩm được kể bằng lời của ai?

- | | |
|-------------------------------|------------------------------|
| A. Lời của nhân vật người bà. | B. Lời của người kể chuyện. |
| C. Lời của nhân vật Tích Chu | C. Lời của nhân vật bà tiên. |

Câu 3. Truyện được kể theo ngôi thứ nhất?

A. Đúng

B. Sai

Câu 4. Tình cảm của bà đối với Tích Chu như thế nào?

A. Bà rất thương Tích Chu.

B. Bà chăm lo chu đáo cho Tích Chu.

C. Bà rất buồn Tích Chu.

D. Bà không quan tâm đến Tích Chu.

Câu 5. Tại sao người Bà lại hóa thành chim?

A. Vì bà khát nước gọi mãi không thấy Tích Chu đâu.

B. Vì giận Tích Chu không lấy nước cho Bà.

C. Vì bà khát quá phải hóa thành chim để bay đi kiếm nước .

D. Vì Bà muốn Tích Chu thay đổi.

Câu 6. Tích Chu đã làm gì để Bà trở lại thành người?

A. Chăm sóc bà khi ốm.

B. Lấy nước cho bà uống.

C. Nhờ bà tiên giúp đỡ.

D. Đi lấy nước suối Tiên cho bà cháu uống .

Câu 7. Từ “ yêu thương” trong câu: “Từ đấy, Tích Chu hết lòng yêu thương chăm sóc bà.” là:

A. Từ đơn.

B. Từ ghép đẳng lập

C. Từ ghép chính phụ

D. Từ láy.

Câu 8. Tác dụng của trạng ngữ trong câu: *Ban đêm, khi Tích Chu ngủ thì bà thức quạt.*

A. Chỉ thời gian

B. Chỉ nơi chốn

C. Chỉ nguyên nhân

D. Chỉ mục đích

Câu 9. Em rút ra bài học gì sau khi đọc tác phẩm?

Câu 10. Theo em nhân vật cậu bé Tích Chu đáng khen hay đáng trách? Vì sao?

II. VIẾT (4.0 điểm)

Viết một bài văn kể lại một trải nghiệm của bản thân.

----- Hết -----

HƯỚNG DẪN CHẤM ĐỀ KIỂM TRA GIỮA HỌC KÌ I

Môn: Ngữ văn lớp 6

Phần	Câu	Nội dung	Điểm
I		ĐỌC HIỂU	6,0
	1	A	0,5
	2	B	0,5
	3	B	0,5
	4	A	0,5
	5	C	0,5
	6	D	0,5

	7	B	0,5
	8	A	0,5
	9	- HS nêu được cụ thể bài học; ý nghĩa của bài học. - Lí giải được lí do nêu bài học ấy.	1,0
	10	- Nêu lí do mà nhân vật đáng khen hay đáng trách. - Đánh giá ý nghĩa, giá trị tư tưởng, nghệ thuật của chi tiết này.	1,0
II		VIẾT	4,0
		<i>a. Đảm bảo cấu trúc bài văn tự sự</i>	0,25
		<i>b. Xác định đúng yêu cầu của đề. Kể về trải nghiệm bản thân</i>	0,25
		<i>c. Kể lại trải nghiệm bản thân</i> HS có thể triển khai cốt truyện theo nhiều cách, nhưng cần đảm bảo các yêu cầu sau:	
		- Sử dụng ngôi kể thứ nhất. - Giới thiệu được trải nghiệm. - Các sự kiện chính trong dịp trải nghiệm: bắt đầu – diễn biến – kết thúc.	2,5
		<i>d. Chính tả, ngữ pháp</i> Đảm bảo chuẩn chính tả, ngữ pháp Tiếng Việt.	0,5
		<i>e. Sáng tạo: Bố cục mạch lạc, lời kể sinh động, sáng tạo.</i>	0,5

MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA CUỐI HỌC KÌ I
MÔN NGỮ VĂN, LỚP 6

T T	Kĩ năng	Nội dung/đơn vị kiến thức	Mức độ nhận thức								Tổng % điểm
			Nhận biết		Thông hiểu		Vận dụng		Vận dụng cao		
			TNK Q	T L	TNK Q	T L	TNK Q	T L	TNK Q	T L	
1	Đọc hiểu	Truyện đồng thoại, truyện ngắn	3	0	5	0	0	2	0	0	60
2	Viết	Viết bài văn tả cảnh sinh	0	1*	0	1*	0	1*	0	1*	40

		hoạt									
Tổng			15	5	25	15	0	30	0	10	100
Tỉ lệ %			20%		40%		30%		10%		
Tỉ lệ chung			60%				40%				

BẢN ĐẶC TẢ ĐỀ KIỂM TRA CUỐI HỌC KÌ I
MÔN: NGỮ VĂN LỚP 6 - THỜI GIAN LÀM BÀI: 90 PHÚT

TT	Chương/ Chủ đề	Nội dung/Đơn vị kiến thức	Mức độ đánh giá	Số câu hỏi theo mức độ nhận thức			
				Nhận biết	Thông hiểu	Vận dụng	Vận dụng cao
1	Đọc hiểu	Truyện đồng thoại	Nhận biết: - Nhận biết được chi tiết tiêu biểu, nhân vật, đề tài, cốt truyện, lời người kể chuyện và lời nhân vật. - Nhận biết được người kể chuyện ngôi thứ nhất và người kể chuyện ngôi thứ ba. - Nhận ra được từ đơn và từ phức (từ ghép và từ láy) Thông hiểu: - Tóm tắt được cốt truyện. - Nêu được chủ đề của văn bản. - Phân tích được tình cảm, thái độ của người kể chuyện thể hiện qua ngôn ngữ, giọng điệu. - Hiểu và lí phân tích được tác dụng của việc lựa chọn ngôi kể, cách kể chuyện. - Phân tích được đặc điểm nhân vật thể hiện qua hình dáng, cử chỉ, hành động, ngôn ngữ, ý nghĩ của nhân vật. - Giải thích được nghĩa thành ngữ thông dụng, nêu được tác dụng của BPTT. Vận dụng: - Thể hiện được thái độ đồng tình/ không đồng tình/ đồng tình một phần với bài học được thể hiện qua tác phẩm. - Trình bày được bài học về cách nghĩ, cách ứng xử do văn bản gợi ra.	3 TN	5TN	2TL	
2	Viết	Viết bài văn tả cảnh sinh hoạt	Nhận biết: Thông hiểu: Vận dụng: Vận dụng cao: Viết được bài văn tả cảnh sinh hoạt. Sử dụng PTBD chính là miêu tả, tái hiện được chân thực, sinh động				1TL*

			khung cảnh và nêu được những thông tin về ý nghĩa của cảnh sinh hoạt				
Tổng				3 TN	5TN	2 TL	1 T
Tỉ lệ %				20	40	30	10
Tỉ lệ chung				60		40	

ĐỀ KIỂM TRA CUỐI HỌC KÌ I

Môn Ngữ văn lớp 6

Thời gian làm bài: 90 phút, không kể thời gian giao đề

GG. ĐỌC HIỂU (6.0 điểm)

Đọc văn bản sau và trả lời câu hỏi

CON VỆT NGHÈO

Hằng năm, mỗi khi mùa xuân về, các giống chim và thú vật lại rủ nhau tới rừng mở hội. Nào Voi, Gấu, Hổ, Lợn Lòi... trở tài thi khoẻ. Nào Khỉ, Vượn, Sóc... đua nhau leo trèo. Còn các giống chim khác thì thi giọng hát.

Trong bầy chim muôn hình ngàn vẻ kia, có chú Vẹt áo đen. Chú ta cũng khắp khởi đi thi. Gặp ai, nó cũng khoe mình có rất nhiều giọng hát. Nhìn thấy Vượn, nó hú tiếng Vượn. Nhắc thấyẾch bì bộp nhảy ra, nó cũng hé mở "ộp ộp" luôn. Trên đường đi, gặp Họa Mi đang cố luyện giọng, Vẹt tỏ vẻ thương hại. Nó nghĩ: "Việc gì mà phải hát lên hát xuống mãi thế?". Gặp Sáo líu lo khúc hát đồng quê, Vẹt không thèm lắng nghe. Cậy mình biết hát nhiều giọng còn tuyệt vời hơn thế, nên nó huênh hoang lắm. Gặp ai, nó cũng khoe trước:

- Kì thi này, tôi chiếm giải nhất cho mà xem!

Vào cuộc thi, tất cả đều rất vui và cũng rất lo. Sẽ có và đang có ở đây biết bao nhiêu tài năng, chưa thể rõ ai xuất sắc nhất. Bởi thế, loài chim nào cũng yên lặng đợi chờ. Chỉ có Vẹt là cứ lảng xảng, chạy chỗ nọ chỗ kia, làm như mình sắp đoạt giải đến nơi.

Đã tới giờ thi tài. Giám khảo Chim Khuyên vàẾch mời các bạn trong rừng hãy hăng hái ghi tên biểu diễn. Trong lúc chờ đợi xem ai ra trước, Vẹt nhấp nhồm những chừa dăm xung phong. Bỗng nghe "quạc quạc", Vẹt quay lại. A, Vịt à? Vịt ra trước à? Thấy vậy, Vẹt ta liền nhảy vào hát lên một chuỗi âm thanh líu ríu. Chim Khuyên nhắc bút định chấm cho Vẹt tám điểm, thì Liễu Điều kêu:

- Đây là tiếng hát của tôi!

Ban giám khảo bảo Vẹt hát lại. Vẹt liền đập cánh, vươn cổ gáy một hơi dài. Gà Trống lên tiếng:

- Đây là tiếng hát của tôi!

Vẹt tức mình, huyết một hồi lạnh lạnh. Chích Choè đứng bên cạnh nhận ngay đây là giọng hát của Chích Choè.

Giám khảoẾch liền bảo Vẹt hãy hát lên tiếng hát của chính mình. Vẹt nhướn cổ, hú rõ to. Ngay lúc đó, Vượn nhào tới túm lấy Vẹt:

- Sao lại hú tiếng của tớ?

Vẹt hoảng hốt bay lên. Nó không làm sao nghĩ ra cho được tiếng hót của mình nữa. Nó ngượng ngịu nhìn các bạn. Từ xưa đến nay, Vẹt chỉ biết bắt chước, hót theo tiếng hót của người khác mà thôi. Nó hót đấy mà nó không hiểu gì cả. Tới lúc này, nó mới biết là nó rất nghèo. Nó không có tiếng hót riêng...

(Theo Phong Thu, NXB Kim Đồng, 2018, tr.149-

151)

I. TRẮC NGHIỆM (6,0 ĐIỂM)

Câu 1: Văn bản Con Vẹt nghèo thuộc thể loại nào? (NB) (1)

- HH. Truyện cổ tích B. Truyện đồng thoại C. Truyền thuyết D. Truyện thần thoại.

Câu 2: Văn bản được kể bằng lời của ai? (NB) (2)

- II. Lời của chú Vẹt B. Lời của người kể chuyện
C. Lời của chú Ếch C. Lời của chim Khuyên.

Câu 3: Tìm từ láy trong câu sau: Chỉ có Vẹt là cứ lảng xảng, chạy chỗ nọ chỗ kia, làm như mình sắp đoạt giải đến nơi. NB (3)

- JJ. Đến nơi B. Đoạt giải C. Lảng xảng D. Chỗ nọ.

Câu 4: Vì sao Vẹt không nghĩ ra tiếng nói của riêng mình? TH (5)

- KK. Vẹt luôn chủ quan, kiêu ngạo.
LL. Vẹt thường bắt chước tiếng hót của muôn loài.
MM. Vẹt luôn cho mình là đúng.
NN. Vì Vẹt có tính chủ quan, kiêu ngạo, không chú tâm học hỏi.

Câu 5: Nhận xét nào sau đây đúng với chủ đề truyện Con Vẹt nghèo? TH (2)

- OO. Ca ngợi tính cách tự tin, tự lập trong cuộc sống.
PP. Giải thích các tiếng kêu đặc trưng riêng biệt của loài vật.
QQ. Phê phán những kẻ chủ quan, kiêu ngạo, không tìm tòi, sáng tạo.
RR. Khẳng định tài năng bắt chước các giọng hót khác nhau của chú Vẹt.

Câu 6: Sắp xếp sự thay đổi về cảm xúc của con Vẹt theo trình tự thời gian thích hợp: TH (1)

- SS. Vẹt hoảng hốt vì không nghĩ ra tiếng hót của mình.
TT. Vẹt ngượng ngịu vì nghèo tiếng hót.
UU. Vẹt háo hức, huênh hoang về giọng hót của mình và tự tin như sắp đoạt giải.
VV. Vẹt nhấp nhồm không dám thi và rồi bắt chước tiếng hót của muôn loài.
1..... 2..... 3..... 4.....

Câu 7: Văn bản Con Vẹt nghèo giúp em liên tưởng đến câu thành ngữ nào sau đây? TH (6)

- WW. Ếch ngồi đáy giếng
XX. Thuộc như cháo
YY. Hót như khướu.

ZZ. Học tài thi phận

Câu 8: Điền từ thích hợp vào chỗ trống: TH (6)

Văn bản Con Vẹt nghèo sử dụng biện pháp tu từ chính là (1)....để hình ảnh các con vật có những hành động, lời nói như con người. Từ đó văn bản trở nên (2)....., gần gũi với đối tượng trẻ em hơn, bộc lộ được ý nghĩa mà văn bản hướng tới.

Câu 9: Em có đồng tình với hành động “bắt chước” của Vẹt hay không? Vì sao? VD (1)

Câu 10: Bài học trong cuộc sống mà em rút ra từ văn bản Con Vẹt nghèo là gì? VD (1)

AAA. TỰ LUẬN (4,0 ĐIỂM)

Tại ngôi trường em đang học tập, hằng ngày có rất nhiều cảnh sinh hoạt diễn ra dưới sân trường đầy thú vị. Em hãy tả lại một trong những cảnh sinh hoạt ấy.

(Gợi ý: Giờ ra chơi, chào cờ, múa hát sân trường,...)

HƯỚNG DẪN CHẤM ĐỀ KIỂM TRA CUỐI HỌC KÌ I

Môn: Ngữ văn lớp 6

Phần	Câu	Nội dung	Điểm
I		ĐỌC HIỂU	6,0
	1	B	0,5
	2	B	0,5
	3	C	0,5
	4	D	0,5
	5	C	0,5
	6	1-C, 2-D, 3-A, 4-B	0,5
	7	A	0,5
	8	BBB. Nhân hóa , (2) Sinh động (Sống động) *Lưu ý: GV linh động theo cách diễn đạt của học sinh	0,5
	9	- Nêu được ý kiến: Đồng tình một phần/Không đồng tình - Lí giải được lí do lựa chọn của bản thân Gợi ý: - HS lý giải theo ý kiến đồng tình một phần vì hành động bắt chước có thể làm ở một số trường hợp như: Bắt chước làm việc tốt, bắt chước thái độ sống đúng đắn. CCC. HS lý giải không đồng tình vì bắt chước sẽ khiến bản thân không có sự sáng tạo, không có lập trường, bản lĩnh của mình. *Lưu ý: GV linh động theo cách hiểu, diễn đạt của học sinh	1,0
	10	- Nêu được cụ thể bài học, ý nghĩa của bài học - Lí giải tại sao nêu ra bài học ấy	1,0
II		VIẾT	4,0
		<i>a. Đảm bảo cấu trúc bài văn miêu tả</i>	0,25
		<i>b. Xác định đúng yêu cầu của đề. Tả về cảnh sinh hoạt</i>	0,25
		<i>c. Tả cảnh sinh hoạt dưới sân trường em</i> HS có thể triển khai cốt truyện theo nhiều cách, nhưng cần đảm bảo các yêu cầu sau:	
		- Sử dụng ngôi kể thứ nhất. MB: - Giới thiệu khung cảnh sinh hoạt được tả - Thời gian, địa điểm TB: - Tả cảnh sinh hoạt chung bằng cái nhìn bao quát - Tả một số hình ảnh cụ thể, nổi bật ở cự li gần - Tả sự thay đổi của sự vật, của bức tranh sinh hoạt trong thời gian, không gian. KB: Phát biểu cảm nghĩ hoặc nêu ấn tượng chung về cảnh sinh hoạt	2.5
		<i>d. Chính tả, ngữ pháp</i> Đảm bảo chuẩn chính tả, ngữ pháp Tiếng Việt.	0,5
		<i>e. Sáng tạo: Bố cục mạch lạc, lời kể sinh động, sáng tạo.</i>	0,5

**Lưu ý: GV linh động theo cách diễn đạt của học sinh*

**MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA CUỐI HỌC KÌ I
MÔN NGỮ VĂN, LỚP 6**

T T	Kĩ năng	Nội dung/ đơn vị kiến thức	Mức độ nhận thức								Tổng % điểm
			Nhận biết		Thông hiểu		Vận dụng		Vận dụng cao		
			TNK Q	T L	TNK Q	T L	TNK Q	T L	TNK Q	T L	
1	Đọc hiểu	Truyện đồng thoại.	3	0	5	0	0	2	0		60
2	Viết	Kể lại một trải nghiệm của bản thân.	0	1*	0	1*	0	1*	0	1*	40
Tổng điểm			1,5	0,5	2,5	1,5	0	3,0	0	1,0	10,0
Tỉ lệ %			20%		40%		30%		10%		100 %
Tỉ lệ chung			60%				40%				

**BẢNG ĐẶC TẢ ĐỀ KIỂM TRA CUỐI HỌC KÌ I
MÔN: NGỮ VĂN LỚP 6**

T T	Chương / Chủ đề	Nội dung/ Đơn vị kiến thức	Mức độ đánh giá	Số câu hỏi theo mức độ nhận thức			
				Nhậ n biết	Thôn g hiếu	Vận dụn g	Vận dụng cao
1	Đọc hiểu	Truyện đồng thoại.	Nhận biết: - Nhận biết được thể loại, chi tiết tiêu biểu, nhân vật, đề tài, cốt truyện. (1) - Nhận biết được người kể chuyện ngôi thứ nhất và người kể chuyện ngôi thứ ba. (2) - Nhận ra từ đơn và từ phức (từ ghép và từ láy). (3) Thông hiểu: - Hiểu được đặc điểm nhân vật thể hiện qua hình dáng, cử chỉ, hành động, ngôn ngữ, ý nghĩ của nhân vật. (4) - Hiểu được tình cảm, cảm	3TN	5TN		2TL

			xúc của người viết thể hiện qua ngôn ngữ văn bản. (5) - Nêu được chủ đề của văn bản. (6) - Xác định được các thành phần chính của câu: mở rộng thành phần chính của câu bằng cụm từ. (7) Vận dụng: - Trình bày ý nghĩa của nghệ thuật nổi bật của văn bản. (8) - Trình bày được bài học về cách nghĩ, cách ứng xử từ văn bản gợi ra. (9)				
2	Viết	Kể lại một trải nghiệm của bản thân.	Nhận biết: Thông hiểu: Vận dụng: Vận dụng cao: Viết được bài văn kể lại một trải nghiệm của bản thân; dùng người kể chuyện ngôi thứ nhất chia sẻ trải nghiệm và thể hiện cảm xúc trước sự việc được kể.	1*	1*	1*	1TL*
Tổng				3 TN 1*	5TN 1*	2 TL 1*	1TL *
Tỉ lệ %				20%	40%	30%	10%
Tỉ lệ chung				60%		40%	

ĐỀ KIỂM TRA CUỐI KÌ I
MÔN: NGỮ VĂN 6
Thời gian: 90 phút.

I. ĐỌC - HIỂU (6,0 điểm)

Đọc ngữ liệu sau và trả lời các câu hỏi:

Bà kiến đã già, một mình ở trong cái tổ nhỏ dưới mô đất, vừa chật hẹp, vừa ẩm ướt. Một hôm nay, bà đau ốm cứ rên hừ hừ. Đàn kiến con đi tha mồi, qua nhà bà kiến, nghe tiếng bà rên liền chạy vào hỏi thăm:

– Bà ơi, bà làm sao mà kêu rên vậy?

– Ôi cái bệnh đau khớp nó hành hạ bà khổ quá đi mất! Nhà bà ở đây lại ẩm ướt, thiếu ánh nắng, khó chịu lắm các cháu ạ!

Đàn kiến con vội nói:

– Thế thì để chúng cháu đưa bà đi sưởi nắng nhé!

Một con kiến đầu đàn chỉ huy đàn kiến con, tha về một chiếc lá đa vàng mới rụng, cả đàn xúm vào dìu bà ngồi lên chiếc lá đa, rồi lại cùng ghé vai khiêng chiếc lá đến chỗ đầy ánh nắng và thoáng mát. Bà kiến cảm thấy thật khoan khoái, dễ chịu....

(Trích truyện: Đàn kiến con ngoan ngoãn, Tiếng Việt 1, Tập1- sách Kết nối tri thức, trang 34, NXBGD 2020)

Thực hiện các yêu cầu sau:

Câu 1: Văn bản trên thuộc thể loại nào? (1)

A. Truyện cổ tích

B. Truyện đồng thoại

C. Truyện truyền thuyết

D. Truyện ngắn

Câu 2: Ngôi kể được sử dụng trong văn bản là ngôi thứ mấy? (2)

A. Ngôi thứ nhất

B. Ngôi thứ hai

C. Cả ngôi thứ nhất với ngôi thứ 3

D. Ngôi thứ ba

Câu 3: Nhân vật chính trong văn bản trên là ai? (1)

A. Bà kiến già

B. Đàn kiến con

C. Bà kiến già và đàn kiến con

D. Chiếc lá đa

Câu 4: Câu văn “Đàn kiến con đi tha mồi, qua nhà bà kiến, nghe tiếng bà rên liền chạy vào hỏi thăm” có chủ ngữ là từ loại nào hay cụm từ nào dưới đây? (7)

A. Danh từ

B. Cụm danh từ

C. Động từ

D. Cụm động từ

Câu 5: Chi tiết “đưa bà kiến già đi sưởi nắng” thể hiện hành động ngược đãi, thiếu tôn trọng của đàn kiến con đối với bà kiến già? (4)

A. Sai

B. Đúng

Câu 6: Chọn từ thích hợp điền vào chỗ trống trong câu sau: Văn bản: “Đàn kiến con ngoan ngoãn” thể hiện tình cảm ... của tác giả đối với loài vật. (5)

A. Kính trọng

B. Quan tâm

C. Tự hào

D. Trân trọng

Câu 7: Câu nào sau đây nói đúng chủ đề của văn bản? (6)

A. Văn bản ca ngợi tình yêu thương nhau trong cuộc sống.

B. Văn bản ca ngợi tình cảm sâu sắc của đàn kiến với bà kiến.

C. Văn bản ca ngợi tình thần đoàn kết của đàn kiến.

D. Văn bản ca ngợi sự ngưỡng mộ của bà kiến già đối với đàn kiến con.

Câu 8: Xác định các thành phần chính trong câu: “Một hôm nay, bà đau ốm cứ rên hừ hừ”? (7)

- A. *Mấy hôm nay, bà đau ốm // cứ rên hừ hừ.*
B. *Mấy hôm nay, bà đau ốm cứ rên // hừ hừ.*
C. *Mấy hôm nay, bà // đau ốm cứ rên hừ hừ.*
D. *Mấy hôm nay, bà đau // ốm cứ rên hừ hừ.*

Câu 9: Đoạn trích trên sử dụng thành công biện pháp tu từ nào? Nêu tác dụng của biện pháp ấy? (8)

Câu 10: Em học tập được gì thông qua hành động của đàn kiến con? (9)

II. VIẾT (4,0 điểm).

Em đã từng trải qua những chuyến đi xa, được khám phá và trải nghiệm biết bao thắng cảnh, được học tập bao điều mới lạ...Từ đó, em hãy kể lại trải nghiệm đáng nhớ nhất về chuyến đi của mình.

HƯỚNG DẪN CHẤM ĐỀ KIỂM TRA CUỐI HỌC KÌ I
MÔN: NGỮ VĂN LỚP 6

Phần	Câu	Nội dung	Điểm
I		ĐỌC HIỂU	6,0
	1	B	0,5
	2	D	0,5
	3	C	0,5
	4	B	0,5
	5	A	0,5
	6	D	0,5
	7	A	0,5
	8	C	0,5
	9	- HS trình trả lời đúng biện pháp tu từ nổi bật: nhân hoá. - Hs nêu đúng tác dụng....	0.5 0.5
	10	- HS có thể trả lời: + Nêu được bài học: Trong cuộc sống của chúng ta cần quan tâm, chia sẻ, yêu thương nhau... HS có thể diễn đạt theo ý của mình, nếu hợp lí vẫn cho trọn điểm.	1,0
II		VIẾT	4,0
		a. Đảm bảo cấu trúc bài văn tự sự	0,25
		b. Xác định đúng yêu cầu của đề Kể về một trải nghiệm	0,25
		c.Kể lại một trải nghiệm HS có thể triển khai cốt truyện theo nhiều cách, nhưng cần đảm bảo các yêu cầu sau: - Sử dụng ngôi kể thứ nhất. - Giới thiệu được trải nghiệm. - Các sự kiện chính trong chuyến trải nghiệm: bắt đầu – diễn biến – kết thúc. - Cảm xúc và suy nghĩ về trải nghiệm đó.	2,5
		d.Chính tả, ngữ pháp Đảm bảo chuẩn chính tả, ngữ pháp Tiếng Việt.	0,5
		e. Sáng tạo: Bố cục mạch lạc, lời kể sinh động, sáng tạo.	0,5

MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA HỌC KÌ I
MÔN: NGỮ VĂN LỚP 6 - THỜI GIAN LÀM BÀI: 90 PHÚT

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

- Kiểm tra, đánh giá các yêu cầu cần đạt về kiến thức Ngữ văn được quy định trong chương trình Ngữ Văn 6.

- Đánh giá năng lực đọc hiểu và tạo lập văn bản của học sinh cuối HKI.

2. Năng lực

- Đọc hiểu văn bản truyện, thơ lục bát.

- Viết: Văn tự sự.

3. Phẩm chất

- Trung thực: Trung thực trong kiểm tra, đánh giá.

- Trách nhiệm: Chủ động, tích cực trong việc lựa chọn hướng giải quyết vấn đề một cách hợp lí nhất.

II. HÌNH THỨC ĐỀ: Trắc nghiệm kết hợp với tự luận.

III. MA TRẬN

TT	Kĩ năng	Nội dung đơn vị kiến thức	Mức độ nhận thức								Tổng		% Tổng điểm
			Nhận biết		Thông hiểu		Vận dụng		Vận dụng cao				
			Tỉ lệ (%)	Thời gian (phút)	Tỉ lệ (%)	Thời gian (phút)	Tỉ lệ (%)	Thời gian (phút)	Tỉ lệ (%)	Thời gian (phút)	Số câu hỏi	Thời gian (phút)	
1	Đọc hiểu	Thơ và thơ lục bát	15	10	10	5	5	5	0	0	12	20	30
2	Viết	Ghi lại cảm xúc về một bài thơ lục bát.	5	5	5	5	5	5	5	5	01	20	20
3	Viết	Kể lại một trải nghiệm của bản thân	20	10	15	10	10	20	5	10	01	50	50
Tổng			40	25	30	20	20	30	10	15	14	90	100
Tỉ lệ %			40		30		20		10		100		
Tỉ lệ			70				30				100		

chung				
-------	--	--	--	--

Lưu ý: Các văn bản đọc hiểu phải là văn bản ngoài sách giáo khoa và chưa được học trên lớp; Các mức độ nhận thức (nhận biết, thông hiểu, vận dụng, vận dụng cao) phần viết được thể hiện trong Hướng dẫn chấm.

IV. BẢNG ĐẶC TẢ

BẢNG ĐẶC TẢ KĨ THUẬT ĐỀ KIỂM TRA HỌC KÌ I MÔN: NGỮ VĂN LỚP 6 - THỜI GIAN LÀM BÀI: 90 PHÚT

TT	Nội dung kiến thức/Kĩ năng	Đơn vị kiến thức/ kĩ năng	Mức độ kiến thức, kĩ năng cần kiểm tra, đánh giá	Số câu hỏi theo mức độ nhận thức				Tổng
				Nhận biết	Thông hiểu	Vận dụng	Vận dụng cao	
1	ĐỌC HIỂU	Thơ và lục bát	Nhận biết: - Nêu được ấn tượng chung về văn bản. - Nhận biết được số tiếng, số dòng, vần, nhịp của bài thơ lục bát. - Nhận diện được các yếu tố tự sự và miêu tả trong thơ. - Chỉ ra được tình cảm, cảm xúc của người viết thể hiện qua ngôn ngữ văn bản. - Nhận ra từ đơn và từ phức (từ ghép và từ láy); từ đa nghĩa và từ đồng âm; các biện pháp tu từ ẩn dụ và hoán dụ. Thông hiểu: - Nêu được chủ đề trong bài thơ. - Nhận xét được nét độc đáo của bài thơ thể hiện qua từ ngữ, hình ảnh, biện pháp tu từ. - Chỉ ra tác dụng của các yếu tố tự sự và miêu tả trong thơ. Vận dụng: - Trình bày được bài học về cách nghĩ và cách ứng xử được gợi ra từ văn bản.	6	6	0	0	12
2	VIẾT	Viết đoạn văn ghi lại cảm xúc về một	Nhận biết: - Nêu được cảm xúc chung về bài thơ. - Xác định được cách thức trình bày đoạn văn.					1*

		bài thơ lục bát (khoảng 150 chữ).	Thông hiểu: Đánh giá được nội dung và nghệ thuật của bài thơ, thông điệp được gửi gắm trong thơ. Vận dụng: - Vận dụng các kĩ năng dùng từ, viết câu, các phép liên kết, để triển khai ý tưởng, ghi lại cảm xúc về bài thơ. Vận dụng cao: Có sáng tạo trong diễn đạt, lập luận làm cho lời văn có giọng điệu, hình ảnh, đoạn văn giàu sức thuyết phục.					
3	VIẾT	Viết bài văn kể lại một trải nghiệm của bản thân.	Nhận biết: - Xác định được kiểu bài; nêu được trải nghiệm. - Xác định đúng hình thức của bài văn. - Dùng ngôi thứ nhất để kể. Thông hiểu: - Trình bày cụ thể diễn biến của các sự việc xảy ra trong câu chuyện. - Kết hợp giữa miêu tả và bộc lộ cảm xúc trong khi kể. - Hiểu được ý nghĩa của trải nghiệm. Vận dụng: Vận dụng các kĩ năng dùng từ, viết câu, các phép liên kết, các phương thức biểu đạt để viết bài văn kể lại trải nghiệm. Vận dụng cao: Có sáng tạo trong diễn đạt, lời văn có giọng điệu, hình ảnh, bài văn giàu cảm xúc.					1*
Tổng								14
Tỉ lệ %				40	30	20	10	100
Tỉ lệ chung				70		30		100

C. ĐỂ KIỂM TRA

**ĐỀ KIỂM TRA HỌC KÌ I NĂM HỌC 2021 -
2022**

Môn: Ngữ văn - Lớp 6

Thời gian làm bài: 90 phút (không tính thời gian phát
đề)

I. ĐỌC HIỂU (3,0 điểm)

Đọc đoạn thơ sau và thực hiện yêu cầu bên dưới:

[1...] *Từ trong lá cỏ tươi non
Vượt lên mặt đất vẫn còn mảnh bom
Từ ngôi nhà mới vừa làm
Nghe trong cái ngủ nồng nàn mùi voi*
[...2]
*À ơi... ngọn lửa ngày xưa
Mẹ nuôi dưới đất bây giờ về đâu?
Nhìn lên rục rở trên đầu
Lửa hôm qua đã trong màu cờ bay
Đất chung sống với ban ngày
Người chung sống với hàng cây người trồng
Lại thương con đế dưới hầm
Những năm bom đạn sống cùng lời ru
Đã tan những đám mây mù
Ông trăng tròn giữa đêm thu mát lành
Cái nôi thôi mắc cửa hầm
Trắng tinh cái tã, xanh trong bầu trời
"Ba tháng lẫy, bảy tháng ngồi"
Con đường xa tắp đất thời mệnh mông
Gió lên từ những khu rừng
Mùi hương thơm tự trong lòng của hoa
Bốn phương đâu cũng quê nhà
Như con tàu với những ga dọc đường
Đất qua rồi những đau thương
Có chăng lời hát vẫn còn mà thôi
À ơi... con ngủ... à ơi...*

1975

(Xuân Quỳnh, *Lời ru trên mặt đất*, Thơ Xuân Quỳnh, NXB Kim Đồng, 2020, trang 65-66)

Câu 1. Đoạn thơ trên được làm theo thể thơ nào?(biết)

- A. Thơ tự do
- B. Thơ lục bát
- C. Thơ văn xuôi
- D. Thơ tám chữ

Câu 2. Chỉ ra biện pháp tu từ trong những câu thơ in đậm(biết)

- A. Điệp ngữ
- B. Liệt kê
- C. So sánh
- D. Ẩn dụ

Câu 3: Đoạn thơ trên viết về chủ đề gì?(hiểu)

- A. Tình cảm gia đình

- B. Tình yêu quê hương đất nước
- C. Người lính
- D. Tình yêu thiên nhiên

Câu 4. Theo em, vì sao tác giả viết: *Đất qua rồi những đau thương/Có chăng lời hát vẫn còn mà thôi?*(hiểu)

- A. Đất không còn chịu nhiều đau đớn, còn lại lời ru của mẹ.
- B. Đất nước chấm dứt chiến tranh, chỉ có tình yêu thương, tiếng hát ru ngọt ngào của mẹ.
- C. Con người vun xới, chăm bồi cho đất nên không còn đau thương.
- D. Tiếng hát ru xoa dịu nỗi đau của đất.

Câu 5: Xác định nhịp của cặp câu thơ: (biết)

*“Từ trong lá cỏ tươi non
Vượt lên mặt đất vẫn còn mảnh bom”*

- DDD. Nhịp 3/3 - 4/4
- EEE. Nhịp 2/2/2 - 4/4
- FFF. Nhịp 4/2 - 2/2/2/2
- GGG. Nhịp 2/2/2 - 2/4/2

Câu 6. Từ *lửa* trong câu thơ *Lửa hôm qua đã trong màu cờ bay là từ:*(biết)

- HHH. đồng âm
- III. đồng nghĩa
- JJJ. đa nghĩa
- KKK. khác nghĩa

Câu 7: Dòng thơ nào sau đây có yếu tố tự sự?(hiểu)

- A. Người chung sống với hàng cây người trồng
- B. Trắng tinh cái tã xanh trong bầu trời
- C. À ơi ...con ngủ..à ơi...
- D. Con đường xa tắp đất thời mệnh mông

Câu 8. Những khu rừng thuộc loại cụm từ nào? (Biết)

- LLL. Cụm tính từ
- MMM. Cụm danh từ
- NNN. Cụm động từ
- OOO. Cụm trạng từ

Câu 9. Thông điệp của bài thơ là gì?(hiểu)

- PPP. Bằng ngôn ngữ trong sáng, giản dị, bài thơ thể hiện tình yêu thương con đầm thắm của mẹ qua những lời ru. Đồng thời gửi gắm niềm hạnh phúc, ước mơ về một đất nước hòa bình, thống nhất. Chính vì thế mà tình yêu quê hương càng thêm sâu sắc, da diết.
- QQQ. Bài thơ là lời ru con ngọt ngào, da diết, mãnh liệt chứa đựng ước mơ về ngày mai.
- RRR. Ngôn ngữ thơ giàu chất triết lí, chứa đựng tình yêu thương con tha thiết, tình yêu quê hương tổ quốc sâu sắc.
- SSS. Thơ Xuân Quỳnh đầm thắm, trong sáng, da diết một tình yêu đời, yêu người.

Câu 10. Dấu ngoặc kép trong câu thơ *“Ba tháng lẫy, bảy tháng ngời”* dùng để:(hiểu)

- A. đánh dấu sự trưởng thành của “con” trong bài thơ.
- B. đánh dấu từ ngữ có cách hiểu châm biếm.
- C. nhấn mạnh sự khó nhọc của người mẹ.
- D. nhấn mạnh sự tình nghịch của “con”.

Câu 11: Chỉ ra cách gieo vần trong cặp câu thơ:(hiểu)

**“Tù trong lá cỏ tươi non
Vượt lên mặt đất vẫn còn mảnh bom”**

- A. cỏ - đất
- B. non - bom
- C. non - còn
- D. còn – bom

Câu 12. Những từ *nồng nàn*, *mênh mông* thuộc loại từ nào?(biết)

- TTT. Từ ghép chính phụ
- UUU. Từ láy bộ phận
- VVV. Từ láy hoàn toàn
- WWW. Từ ghép đẳng lập

II. VIẾT (7,0 điểm)

Câu 13 (2,0 điểm)

Viết đoạn văn (khoảng 150 chữ) trình bày cảm nhận của em về lời ru của mẹ trong bài thơ trên.

Câu 14 (5,0 điểm)

Viết bài văn kể lại một kỉ niệm vui nhất của em.

---Hết---

ĐÁP ÁN

Tội dung	Điểm
	3,0
	0,25
	0,25
	0,25
chiến tranh, chỉ có tiếng hát	0,25
	0,25
	0,25
	0,25
	0,25
a diết.	0,25
thành của “con” trong bài	0,25
	0,25

	0,25
	7,0
khoảng 150 chữ) trình bày lời ru của mẹ trong bài thơ	2,0
thức đoạn văn nh bày đoạn văn theo đúng hình	0,25
lời ru của mẹ trong tác phẩm.	0,25
phù hợp để chia sẻ cảm xúc. Có bài thơ và tên tác giả, thể loại về lời ru của mẹ trong từ ngữ, hình ảnh gợi cảm khi đọc bài thơ. Lí giải được ý nghĩa nội dung của bài thơ. <i>nhận đề bài thơ và tên tác giả; nêu cảm xúc chung về lời ru của mẹ trong những từ ngữ, hình ảnh thơ; Nêu được cảm xúc khi đọc bài thơ và lí giải sao lại có cảm xúc ấy. Nêu được từ nội dung của bài thơ (nếu có).</i> <i>nhưng không nêu tên tác phẩm, từ ngữ, hình ảnh gợi cảm xúc trong bài (0,5 điểm)</i> <i>nhưng không nêu tên tác phẩm, từ ngữ, hình ảnh gợi cảm xúc trong bài (0,5 điểm)</i>	0,75
pháp tiếng Việt cho điểm nếu bài làm mắc quá 2 lỗi	0,25
có cách diễn đạt mới mẻ. được kiến thức và trải nghiệm nhìn riêng, mới mẻ về vấn đề; có lập luận, làm cho lời văn có giọng điệu thuyết phục. rở lên: 0,5 điểm. 0,25 điểm.	0,5

ại một kỉ niệm vui nhất của	5,0
ất hiệm; Thân bài triển khai cụ thể kỉ ý nghĩa của kỉ niệm.	0,25
ì nhất của bản thân.	0,5
ình tự hợp lí nhất; đảm bảo các yêu cầu sau:	
niệm. Dẫn dắt chuyển ý, gợi sự tò	0,5
êu trải nghiệm: 0,25 điểm; dẫn dắt,	
kết hợp miêu tả và biểu cảm gian, không gian, hoàn cảnh xảy ra hân vật liên quan. trình tự hợp lí, rõ ràng. eo trình tự hợp lí, kết hợp miêu tả điểm ưng chưa thật chi tiết, đầy đủ: 1,0 y, không kết hợp được miêu tả và 5 điểm - 0,75 điểm.	2,5
ệm và bài học của bản thân.	0,5
ếm. iểm.	
ữ pháp tiếng Việt n mắc quá nhiều lỗi chính tả, ngữ	0,25
về trải nghiệm; có cách diễn đạt h biết vận dụng linh hoạt lí thuyết n bản, văn viết giàu hình ảnh, cảm yêu cầu trở lên: 0,5 điểm. yêu cầu: 0,25 điểm.	0,5
m	10,0

.....Hết.....

ĐỊNH HƯỚNG ĐIỀU CHỈNH ĐỀ NẾU CÓ

- Câu 2,7,11 cùng yêu cầu kiến thức về nghệ thuật nên có thể thay thế bằng những câu hỏi sau để thay thế cho câu số 5 và câu số 11

Câu:

Câu 9. Thông điệp của bài thơ là gì? (1 điểm)

KHUNG MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA CUỐI KÌ I
MÔN: NGỮ VĂN LỚP 6

TT	Kĩ năng	Nội dung/đơn vị kiến thức	Mức độ nhận thức								Tổng % điểm
			Nhận biết		Thông hiểu		Vận dụng		Vận dụng cao		
			TN KQ	TL	TN KQ	TL	TN KQ	TL	TN KQ	TL	
1	Đọc hiểu	Thơ lục bát	4	0	4	0	0	2	0		60
2	Viết	Viết bài văn tả cảnh sinh hoạt	0	1*	0	1*	0	1*	0	1*	40
Tổng			20	5	20	15	0	30	0	10	100
Tỉ lệ %			25%		35%		30%		10%		
Tỉ lệ chung			60%				40%				

MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA CUỐI HỌC KÌ I
MÔN NGỮ VĂN, LỚP 6

T T	Kĩ năng	Nội dung/đơn vị kiến thức	Mức độ nhận thức								Tổng % điểm
			Nhận biết		Thông hiểu		Vận dụng		Vận dụng cao		
			TNK Q	T L	TNKQ	TL	TN KQ	TL	TNK Q	T L	

1	Đọc hiểu	Hồi kí	3 (Câu 1,3,8)	0	5 (Câu 2,4,5,6,7)	0	0	2 (Câu 9,10)	0		60
2	Viết	Kể lại một trải nghiệm của bản thân.	0	1*	0	1*	0	1*	0	1*	40
Tổng			15	5	25	15	0	30	0	10	100
Tỉ lệ %			20		40%		30%		10%		
Tỉ lệ chung			60%				40%				

XXX. **Ghi chú:** Phần viết có 01 câu bao hàm cả 4 cấp độ. Các cấp độ được thể hiện trong Hướng dẫn chấm.

BẢNG ĐẶC TẢ ĐỀ KIỂM TRA CUỐI HỌC KÌ I
MÔN: NGỮ VĂN LỚP 6 - THỜI GIAN LÀM BÀI: 90 PHÚT

TT	Chương/ Chủ đề	Nội dung/Đơn vị kiến thức	Mức độ đánh giá	Số câu hỏi theo mức độ nhận thức				
				Nhận biết	Thôn g hiểu	Vận dụng		Vận dụng cao
1	Đọc hiểu	Hồi kí	Nhận biết: - Nhận biết được những dấu hiệu đặc trưng của thể loại hồi kí, tính xác thực của kí. - Nhận biết được ngôi kể.	3 TN (Câu 1,3,8)	5TN (Câu 2,4,5, 6,7)	2TL (Câu 9,10)		

			Thông hiểu: - Hiểu được nội dung của đoạn trích. - Hiểu được tâm trạng, cảm xúc được thể hiện - Ý nghĩa của văn bản Tính chất xác thực của văn bản - Xác định được các biện pháp tu từ Vận dụng: - Giải thích nghĩa của từ, đặt được câu với từ “chân”. - Rút ra bài học cho bản thân từ văn bản.					
2	Viết	Kể lại một trải nghiệm của bản thân.	Nhận biết: Thông hiểu: Vận dụng: Vận dụng cao: Viết được bài văn kể lại một trải nghiệm của bản thân; dùng người kể chuyện ngôi thứ nhất chia sẻ trải nghiệm và thể hiện cảm xúc trước sự việc được kể.	1*	1*	1*		1TL*
Tổng				3 TN	5TN	2 TL		1 TL
Tỉ lệ %				20	40	30		10
Tỉ lệ chung				60			40	

YYY. **Ghi chú:** Phần viết có 01 câu bao hàm cả 4 cấp độ. Các cấp độ được thể hiện trong hướng dẫn chấm

ĐỀ KIỂM TRA CUỐI HỌC KÌ I

Môn Ngữ văn lớp 6

Thời gian làm bài: 90 phút, không kể thời gian giao đề

I. ĐỌC HIỂU (6.0 điểm)

Đọc văn bản sau và trả lời các câu hỏi:

BUỔI ĐẦU TIÊN HỌC TRƯỜNG YÊN PHỤ

Tôi chỉ có tội ham chơi chứ học không đến nỗi dốt lắm, vì cha tôi dạy tôi chữ Nho rồi chữ Quốc ngữ chung với vài đứa em họ tôi và con một người bạn của mẹ tôi. Chúng đều hơn tôi hai, ba tuổi mà học kém tôi.

Học như vậy được khoảng hai năm, rồi cha tôi nhờ một thầy kí có bằng Tiểu học Pháp Việt dạy văn Tây cho tôi. Đầu năm Canh Thân (1920), cha tôi xin cho tôi được vào học lớp dự bị Trường Yên Phụ. Lúc đó, vào giữa năm học, chắc tôi không được chính thức ghi tên vô sổ.

Buổi học đầu tiên của tôi nhằm ngày mùng 7 tháng Giêng âm lịch. Cha tôi dậy sớm, sắp xếp bút mực, thước kẻ, sách vở vào cái cặp da nhỏ (một xa xỉ phẩm thời đó) rồi khăn áo chỉnh tề, thuê một chiếc xe kéo bánh sắt (chưa có bánh cao su) để đưa tôi tới trường ở dưới chân đê Yên Phụ, cách nhà tôi hai cây số, dắt tôi lại chào thầy Hà Ngọc Chủ, gọi gắm tôi với thầy. Ngày nay, đọc lại hai trang đầu bài Tựa cuốn Thế hệ ngày mai, trong đó, tôi chép lại một buổi học đầu tiên của tôi và buổi học đầu tiên của con tôi ngoài hai chục năm sau vẫn còn bùi ngùi: tình cha tôi đối với tôi, và tình vợ chồng tôi đối với con tôi, sự săn sóc của chúng tôi đối với con y như nhau, hai thế hệ một tấm lòng, một tinh thần.

Tôi còn thấy rõ nét mặt của cha tôi, của thầy Chủ, cảnh sân trường, cảnh lớp học, tường đâu như việc mới xảy ra tháng trước, thế mà đã sáu chục năm qua rồi. Bài Tựa đó đã làm cảm động nhiều độc giả, có người định lựa cho vào một tập Văn tuyển.

Hôm đó, cả sáng lẫn chiều, cha tôi đưa tôi tới trường, rồi đợi tan học lại đưa tôi về. Nhưng chỉ ngày hôm sau, cha tôi kiếm được một bạn học cùng lớp với tôi, lớn hơn tôi một, hai tuổi, nhà ở Hàng Mắm gần nhà tôi, và nhờ em đó hễ đi học thì rẽ vào nhà tôi, đón tôi cùng đi. Từ đó, người khò phải đưa tôi nữa, và mỗi ngày tôi với bạn đi đi về về bốn lượt, từ nhà tôi tới trường, từ trường về nhà. Mùa hè để tránh nắng, chúng tôi theo bờ đê Nhị Hà, qua phố Hàng Nâu, Ô Quan Chưởng gần cầu Đu-me (Doumer) (cầu Long Biên), bến Nứa để hưởng hương thơm ngào ngạt của vài cây đuôi chồn (loại lilas) ở khò dốc Hàng Than, lá mùa xuân xanh như ngọc thạch, mùa đông đỏ như lá bàng. Mùa đông để tránh gió bắc từ sông thổi vào, chúng tôi theo con đường ở phía trong, xa hơn, qua phố Hàng Đường, Hàng Than, sau nhà máy nước, nhà máy thuốc lá. Có lẽ, nhờ đi bộ như vậy, mỗi ngày tám cây số, luôn năm, sáu năm trời nên thân thể cứng cáp, mặc dầu thiếu ăn thiếu mặc.

Lựa chọn đáp án đúng: (Khoanh tròn từ câu 1 đến câu 8)

Câu 1: Văn bản trên thuộc thể loại gì?

- A. Hồi kí
- B. Du kí
- C. Truyện ngắn
- D. Tiểu thuyết

Câu 2: Câu nào sau đây thể hiện rõ nội dung chính của văn bản?

- A. Câu mở đầu văn bản
- B. Câu cuối văn bản
- C. Tiêu đề (nhân đề) của văn bản
- D. Câu mở đầu các đoạn văn

Câu 3: Đây là đặc trưng của thể loại hồi kí?

- A. Ghi lại những sự việc có thực mà tác giả đã trải qua.
- B. Ghi lại những sự việc trọng đại đã xảy ra trong quá khứ.
- C. Ghi lại những câu chuyện của các danh nhân nổi tiếng.
- D. Ghi lại những lời giáo huấn, răn đe.

Câu 4: Tính chất xác thực của văn bản trên thể hiện ở chi tiết nào sau đây?

- A. Bài Tựa đó đã làm cảm động nhiều độc giả
- B. Hôm đó, cả sáng lẫn chiều, cha tôi đưa tôi tới trường, rồi đợi tan học lại đưa tôi về.
- C. Chúng tôi theo bờ đê Nhị Hà, qua phố Hàng Nâu, Ô Quan Chưởng...
- D. Cha tôi dậy sớm, sắp xếp bút mực, thước kẻ, sách vở vào cái cặp da nhỏ.

Câu 5: Dòng nào chứa cảm xúc của người viết:

- A. Buổi học đầu tiên của chúng tôi nhằm ngày 7 tháng Giêng Âm lịch
- B. Lúc đó vào giữa năm học, chắc tôi không được ghi tên chính thức vào sổ
- C.... thế mà đã sáu chục năm qua rồi!
- D. ... cha tôi tới đón tôi ở trường, rồi đợi tan học lại đưa tôi về.

Câu 6: Câu nào sau đây khái quát đúng ý nghĩa của văn bản trên?

- A. Sự quan tâm của người cha tới việc học hành của con cái là hết sức quan trọng, đặc biệt là buổi học đầu tiên
- B. Sự quan tâm của bạn bè cùng thế hệ là hết sức quan trọng, đặc biệt là buổi học đầu tiên
- C. Sự quan tâm của thầy cô giáo với học trò là hết sức quan trọng, đặc biệt là buổi học đầu tiên

D. Sự quan tâm của nhà trường đối với học trò là hết sức quan trọng, đặc biệt là buổi học đầu tiên.

Câu 7: Câu văn “lá mùa xuân xanh như ngọc thạch, mùa đông đỏ như lá bàng”. Tác giả đã sử dụng biện pháp tu từ gì?

- A. Nhân hóa
- B. So sánh
- C. Ẩn dụ
- D. Hoán dụ

Câu 8: Văn bản được kể theo ngôi thứ mấy?

- A. Ngôi thứ nhất
- B. Ngôi thứ hai
- C. Ngôi thứ ba
- D. Cả ngôi một và ba.

Trả lời câu hỏi / Thực hiện yêu cầu:

Câu 9 (1,0 điểm): Trong câu: “Cha tôi dậy sớm... để đưa tôi tới trường ở dưới chân đê Yên Phụ”

ZZZ. Giải nghĩa của từ **chân**

AAAA. Đặt một câu với từ “chân” có nghĩa khác với nghĩa trên .

Câu 10 (1,0 điểm): Qua văn bản trên em học được điều gì từ nhân vật? (Hãy trình bày bằng một đoạn văn ngắn từ 3-5 câu)

II. VIẾT (4.0 điểm)

Hãy viết bài văn kể lại một trải nghiệm của bản thân em.

----- Hết -----

HƯỚNG DẪN CHẤM ĐỀ KIỂM TRA CUỐI HỌC KÌ I

Môn: Ngữ văn lớp 6

Phần	Câu	Nội dung	Điểm
I		ĐỌC HIỂU	6,0

	1	A	0,5
	2	C	0,5
	3	A	0,5
	4	C	0,5
	5	C	0,5
	6	A	0,5
	7	B	0,5
	8	A	0,5
	9	- HS giải thích được nghĩa của từ chân: Phần dưới cùng của một số vật tiếp giáp và bám chặt vào mặt nền - Đặt câu với từ “chân”: VD: Chân bàn đã hỏng,...	0,5 0,5
	10	HS trình bày được các ý: Tự lập trong cuộc sống; tình cảm gia đình; lòng biết ơn,....	1,0
II		VIẾT	4,0
		a. Đảm bảo cấu trúc bài văn tự sự	0,25
		b. Xác định đúng yêu cầu của đề. Kể về một trải nghiệm của bản thân	0,25
		c. Kể lại một trải nghiệm HS có thể triển khai cốt truyện theo nhiều cách, nhưng cần đảm bảo các yêu cầu sau:	
		- Sử dụng ngôi kể thứ nhất. - Giới thiệu được trải nghiệm. - Các sự kiện chính trong trải nghiệm đó: bắt đầu – diễn biến – kết thúc. - Cảm xúc về trải nghiệm	2,5
		d. Chính tả, ngữ pháp Đảm bảo chuẩn chính tả, ngữ pháp Tiếng Việt.	0,5
		e. Sáng tạo: Bố cục mạch lạc, lời kể sinh động, sáng tạo.	0,5

**MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA HỌC KÌ I
MÔN NGỮ VĂN, LỚP 6 (BỘ SÁCH CÁNH DIỀU)**

T T	Kĩ nă ng	Nội dung/đơ n vị kiến thức	Mức độ nhận thức								Tổ g % điể m
			Nhận biết		Thông hiểu		Vận dụng		Vận dụng cao		
			TNK Q	T L	TNK Q	T L	TNK Q	TL	TNK Q	T L	
1	Đọc hiể	Hồi kí hoặc du	3	0	5	0	0	2	0	0	60

	u	Kí									
		Văn nghị luận									
2	Viết	Kể lại một trải nghiệm của bản thân.	0	1*	0	1*	0	1*	0	1*	40
Tổng			15	5	25	15	0	30	0	10	100%
Tỉ lệ %			20%		40%		30%		10%		
Tỉ lệ chung			60%				40%				

BẢNG ĐẶC TẢ ĐỀ KIỂM TRA HỌC KÌ I
MÔN: NGỮ VĂN LỚP 6 (BỘ SÁCH CÁNH DIỀU)
THỜI GIAN LÀM BÀI: 90 PHÚT

TT	Chương / Chủ đề	Nội dung/Đơn vị kiến thức	Mức độ đánh giá	Số câu hỏi theo mức độ nhận thức			
				Nhận biết	Thông hiểu	Vận dụng	Vận dụng cao
1	Đọc hiểu	Hồi kí hoặc du kí	Nhận biết: - Chỉ ra được hình thức ghi chép, cách kể sự việc, dựng chân dung con người trong kí. - Nhận biết được người kể chuyện ngôi thứ nhất trong kí. - Nhận biết được tình cảm, cảm xúc của người viết thể hiện qua ngôn ngữ văn bản. - Nhận ra từ đơn và từ phức (từ ghép và từ láy); từ đa	3TN	5TN	2TL	

		nghĩa và từ đồng âm, từ mượn, các thành phần của câu. Thông hiểu: - Nêu được chủ đề của văn bản. - Phân tích được tác dụng của giọng kể, ngôi kể, cách ghi chép về con người, sự việc. - Phân tích, lí giải được vai trò của cái người kể chuyện, người quan sát ghi chép trong hồi kí hoặc du kí. - Xác định được nghĩa thành ngữ thông dụng, yếu tố Hán Việt thông dụng; các biện pháp tu từ (ẩn dụ, hoán dụ), công dụng của dấu chấm phẩy, dấu ngoặc kép được sử dụng trong văn bản. Vận dụng: Trình bày được bài học về cách nghĩ và cách ứng xử được gợi ra từ văn bản.				
	Văn nghị luận	Nhận biết: - Nhận biết được các ý kiến, lí lẽ, bằng chứng trong văn bản. - Nhận biết được đặc điểm nổi bật của văn bản nghị luận. - Nhận ra từ đơn và từ phức (từ ghép và từ láy); từ đa nghĩa và từ đồng âm, từ mượn, các thành phần của câu. Thông hiểu:				

			- Tóm tắt được các nội dung chính trong một văn bản nghị luận có nhiều đoạn. - Chỉ ra được mối liên hệ giữa các ý kiến, lí lẽ, bằng chứng. - Xác định được nghĩa thành ngữ thông dụng, yếu tố Hán Việt thông dụng; các biện pháp tu từ (ẩn dụ, hoán dụ), công dụng của dấu chấm phẩy, dấu ngoặc kép được sử dụng trong văn bản. Vận dụng: - Rút ra được những bài học về cách nghĩ, cách ứng xử từ nội dung văn bản. - Thể hiện được sự đồng tình / không đồng tình/ đồng tình một phần với những vấn đề được đặt ra trong văn bản.				
2	Viết	Kể lại một trải nghiệm của bản thân.	Nhận biết: Thông hiểu: Vận dụng: Vận dụng cao: Viết được bài văn kể lại một trải nghiệm của bản thân; dùng người kể chuyện ngôi thứ nhất chia sẻ trải nghiệm và thể hiện cảm xúc trước sự việc được kể.				1TL*
Tổng				3TN	5TN	2TL	1TL
Tỉ lệ %				20	40	30	10
Tỉ lệ chung				60		40	

Phần I. Đọc hiểu (6,0 điểm)

Đọc văn bản sau và thực hiện các yêu cầu bên dưới:

CẢNH THÁC BỜ

(Trích)

Chúng tôi đã xuống những hòn, những bãi, những núi, những đá ghềnh ở bờ thác Bờ để xem những luồng, những thác, những vực của nó. Rồi chúng tôi leo lên những mỏm núi cao nhất ở bên bờ thác để nhìn toàn cảnh. Mỗi bước lên cao, mỗi tầm mắt đưa xa, tôi càng được hiểu thêm về sự ngạc nhiên của các khách du lịch ngoại quốc đi lên Tây Bắc. Họ đã gọi thác Bờ của sông Đà là tiểu Hạ Long hay tiểu Bái Tử Long. Cũng đúng, dưới bầu trời trong sáng và lòng lấy của một ngày đông nắng ấm như hôm nay, nước sông Đà cũng trắng sâu và xanh biêng biếc, cát sông Đà cũng trắng xóa cũng chói chang và tất cả những tầng tầng lớp lớp đá ở giữa lòng sông Đà, mà ta nheo nheo mắt nhìn cũng thấy như một vùng Hạ Long hay Bái Tử Long nào hiện ra với những đỉnh núi, những hòn, những đảo, những khe, những bãi kì diệu thu nhỏ lại.

Càng nghe thác Bờ, giữa trưa nắng sôi réo, dội lên những núi đá trên bờ, âm vang rất xa, thành một giọng cười dài, lạnh lùng, hờn giận, ghen ghét, thách thức, càng thấy thêm cái sức mạnh man dại và cái bí mật của con Sông Đà, càng thấy sự bức thiết chinh phục sông Đà, càng thấy bao nhiêu cái hữu ích, tiện lợi sẽ làm cho cuộc sống con người thêm hạnh phúc, sung sướng, tươi đẹp một khi sông Đà được cải tạo, khai thác.

(Nguyễn Hồng)

Ghi lại chữ cái đứng trước phương án trả lời đúng cho mỗi câu hỏi (từ câu 1 đến câu 8):

Câu 1: Văn bản *Cảnh thác Bờ* cùng thể loại với văn bản nào?

- A. Trong lòng mẹ (Nguyễn Hồng)
- C. Thời thơ ấu của Hon-đa (Hon-đa Sô-i-chi-rô)
- B. Đồng Tháp Mười mùa nước nổi (Văn Công Hùng)
- D. Người thủ thư thời thơ ấu (Nguyễn Thụy Anh)

Câu 2: Tính chất du kí của văn bản này được thể hiện ở nhận xét nào sau đây?

- A. Văn bản ghi lại một câu chuyện tưởng tượng trong quá khứ.
- B. Văn bản ghi lại những kỉ niệm thời thơ ấu của tác giả.
- C. Văn bản ghi lại một chuyến đi gần đây của tác giả.
- D. Văn bản ghi lại những cảm xúc của tác giả đối với khách du lịch ngoại quốc.

Câu 3: Câu nào dưới đây nêu lên nội dung chính của văn bản *Cảnh thác Bờ*?

- A. Tác giả rất ấn tượng với cách gọi thác Bờ của các khách du lịch ngoại quốc.
- B. Tác giả miêu tả phong cảnh thác Bờ của sông Đà.
- C. Tác giả so sánh sông Đà với Hạ Long và Bái Tử Long.
- D. Tác giả nhấn mạnh sự cần thiết phải chinh phục sông Đà.

Câu 4: Cảnh sắc của thác Bờ được tác giả ghi lại bằng cách nào?

- A. Miêu tả khái quát *Cảnh thác Bờ*.
- B. Miêu tả chi tiết *Cảnh thác Bờ*.
- C. Miêu tả từ khái quát đến chi tiết, kết hợp với việc nêu cảm nghĩ.
- D. Miêu tả từ chi tiết đến khái quát.

Câu 5: Chi tiết nào trong văn bản thể hiện sức mạnh man dại và bí ẩn của sông Đà?

- A. Nước sông Đà trắng sâu và xanh biêng biếc.
- B. Cát sông Đà trắng xóa và chói chang.
- C. Lòng sông Đà tầng tầng lớp lớp đá.

D. Tiếng thác Bờ âm vang như giọng cười dài, lạnh lùng, hờn giận, ghen ghét, thách thức.

Câu 6: Tác giả có suy nghĩ gì khi đứng trước Cảnh thác Bờ?

A. Cần khai thác sông Đà để phục vụ cuộc sống con người.

B. Sông Đà man dại và bí mật đến mức khó chinh phục.

C. Sông Đà đẹp gần bằng Hạ Long hay Bái Tử Long.

D. Khách du lịch ngoại quốc ngạc nhiên khi leo lên những mỏm núi cao nhất bên bờ thác.

Câu 7: Câu nào sau đây có sử dụng từ mượn tiếng Hán (tiếng Trung Quốc)?

A. Mỗi bước lên cao, mỗi tầm mắt đưa xa, tôi càng được hiểu thêm về sự ngạc nhiên của các khách du lịch ngoại quốc đi lên Tây Bắc.

B. Chúng tôi đã xuống những hòn, những bãi, những núi, những đá ghềnh ở bờ thác Bờ để xem những luồng, những thác, những vực của nó.

C. Dưới bầu trời trong sáng và lộng lẫy của một ngày đông nắng ấm như hôm nay, nước sông Đà cũng trắng sâu và xanh biêng biếc, cát sông Đà cũng trắng xoá cũng chói chang.

D. Giữa trưa nắng, dòng thác sôi réo, dội lên những núi đá trên bờ, tiếng vang rất xa, thành một giọng cười dài, lạnh lùng, hờn giận, ghen ghét, thách thức.

Câu 8: Từ “mắt” trong câu: “Mỗi bước lên cao, mỗi tầm mắt đưa xa, tôi càng được hiểu thêm về sự ngạc nhiên của các khách du lịch ngoại quốc đi lên Tây Bắc.” KHÔNG cùng nghĩa với từ “mắt” trong câu nào dưới đây?

A. Gương mặt mẹ tôi vẫn tươi sáng với đôi mắt trong và nước da mịn làm nổi bật màu hồng của hai gò má. (Nguyễn Hồng)

B. Khi tôi đọc sách, mọi thông tin vào đầu tôi rất chậm, nhưng khi xem ti vi bằng tai và mắt thì tôi cảm nhận mọi việc nhạy bén hơn nhiều. (Hon-đa Sô-i-chi-rô)

C. Tiếng gà /Giục quả na /Mở mắt /Tròn xoe. (Trần Đăng Khoa)

D. Có thể nói mỗi dòng chữ ông viết ra là một dòng nước mắt nóng bỏng tình xót thương ép thẳng ra từ trái tim vô cùng nhạy cảm của mình. (Nguyễn Đăng Mạnh)

Câu 9: Qua văn bản, em học được gì về cách giới thiệu một vùng đất mới?

Câu 10: Theo em, chúng ta cần ứng xử với thiên nhiên như thế nào để thiên nhiên “làm cho cuộc sống của con người thêm hạnh phúc và tươi đẹp”?

Phần II. Viết (4,0 điểm)

Trong cuộc sống, có trải nghiệm đem lại cho em niềm vui, niềm tự hào và hạnh phúc; có trải nghiệm để lại trong em nỗi buồn, nỗi sợ hãi và sự nuối tiếc, ... Nhưng dù thế nào, từ những trải nghiệm đó, em cũng tự rút ra những bài học để trưởng thành hơn.

Hãy kể lại một trải nghiệm đã trở thành kỉ niệm sâu sắc nhất của em bằng một bài văn khoảng 1 trang giấy.

-----Hết-----

HƯỚNG DẪN CHẤM
ĐỀ KIỂM TRA HỌC KÌ I
Môn: Ngữ văn 6

Phần	Câu	Nội dung	Điểm
I		ĐỌC HIỂU	6,0
	1	B	0,5
	2	C	0,5
	3	B	0,5

	4	C	0,5
	5	D	0,5
	6	A	0,5
	7	A	0,5
	8	C	0,5
	9	- Nhận xét chung về cách viết của tác giả trong đoạn trích. - Nêu được những điều học được ở cách giới thiệu về một vùng đất mới từ văn bản.	1,0
	10	- Nêu được cách ứng xử với thiên nhiên để “ <i>làm cho cuộc sống của con người thêm hạnh phúc và tươi đẹp</i> ” (yêu thiên nhiên, bảo vệ, giữ gìn, chinh phục, cải tạo, khai thác nhưng không làm mất đi vẻ đẹp tự nhiên vốn có và sự cân bằng của thiên nhiên...).	1,0
II		LÀM VĂN	4,0
		<i>a. Đảm bảo cấu trúc bài văn tự sự, độ dài khoảng 1 trang giấy thi.</i>	0,25
		<i>b. Xác định đúng yêu cầu của đề. Kể lại một kỉ niệm sâu sắc nhất của bản thân.</i>	0,25
		<i>c. Kể lại kỉ niệm sâu sắc</i> HS có thể triển khai cốt truyện theo nhiều cách, nhưng cần đảm bảo các yêu cầu sau:	0,5
		- Sử dụng ngôi kể thứ nhất. - Giới thiệu được kỉ niệm. - Kể lại các sự việc về kỉ niệm đó; có đủ các sự việc mở đầu, diễn biến và kết thúc. - Cảm nghĩ về kỉ niệm hoặc bài học rút ra từ kỉ niệm ấy; nói lên mong ước từ kỉ niệm ấy...	2,5
		<i>d. Chính tả, ngữ pháp</i> Đảm bảo chuẩn chính tả, ngữ pháp Tiếng Việt.	0,25
		<i>e. Sáng tạo:</i> Bố cục mạch lạc, lời kể sinh động, sáng tạo, có sử dụng các yếu tố miêu tả, biểu cảm khi kể để bài văn có hình ảnh, cảm xúc.	0,25

MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA CUỐI HỌC KÌ I
MÔN NGỮ VĂN, LỚP 6

TT	Kĩ năng	Nội dung/đơn vị kiến	Mức độ nhận thức				Tổng % điểm
			Nhận biết	Thông hiểu	Vận dụng	Vận dụng cao	

		thức	TNKQ	TL	TNKQ	TL	TNKQ	TL	TNKQ	TL	
1	Đọc hiểu	Thơ và thơ lục bát	3	0	5	0	0	2	0		60
2	Viết	Viết bài văn tự sự	0	1*	0	1*	0	1*	0	1*	40
Tổng điểm			15	5	25	15	0	30	0	1	10
Tỉ lệ %			20%		40%		30%		10%		100%
Tỉ lệ chung			60%				40%				100%

BẢNG ĐẶC TẢ ĐỀ KIỂM TRA CUỐI KÌ I

MÔN: NGỮ VĂN LỚP 6

TT	Chương/ Chủ đề	Nội dung/Đơn vị kiến thức	Mức độ đánh giá	Số câu hỏi theo mức độ nhận thức			
				Nhận biết	Thôn g hiểu	Vận dụng	Vận dụng cao
1	Đọc hiểu	Thơ và thơ lục bát	Nhận biết: - Nêu được ấn tượng chung về văn bản.(1) - Nhận biết được số tiếng, số dòng, vần, nhịp, thể loại của bài thơ lục bát.(2) - Nhận diện được các yếu tố tự sự, miêu tả và biểu cảm trong thơ. (3)	3 TN	5TN	2 TL	

			- Chỉ ra được tình cảm, cảm xúc của người viết thể hiện qua ngôn ngữ văn bản.(4) - Nhận ra từ đơn và từ phức; từ đa nghĩa và từ đồng âm; cụm từ, các biện pháp tu từ (5) Thông hiểu: - Nêu được chủ đề của bài thơ, cảm xúc chủ đạo của nhân vật trữ tình trong bài thơ.(6) - Nhận xét được nét độc đáo của bài thơ thể hiện qua từ ngữ, hình ảnh, biện pháp tu từ.(7) - Chỉ ra tác dụng của các yếu tố tự sự và miêu tả, các biện pháp tu từ trong thơ.(8) Vận dụng: - Trình bày được bài học về cách nghĩ và cách ứng xử được gợi ra từ văn bản. (9) - Đánh giá được giá trị của các yếu tố văn, nhịp (10)				
2	Viết	Kể về một trải nghiệm của bản thân.	Nhận biết: Thông hiểu: Vận dụng: Vận dụng cao: Viết được bài văn kể lại một trải nghiệm của bản thân; dùng người kể chuyện ngôi thứ nhất chia sẻ trải nghiệm và thể hiện cảm xúc trước sự việc được kể.	1*	1*	1*	1TL*

Tổng		3 TN	5 TN	2 TL	1 TL
Tỉ lệ %		20%	40%	30%	10%
Tỉ lệ chung		60%		40%	

ĐỀ KIỂM TRA CUỐI HỌC KÌ I

Môn Ngữ văn lớp 6

Thời gian làm bài: 90 phút, không kể thời gian giao đề

I. ĐỌC HIỂU (6,0 điểm)

Đọc văn bản sau và thực hiện các yêu cầu bên dưới:

Yêu từng bờ ruộng, lối mòn,
 Đỏ tươi bông gạo, biếc rờn ngàn dâu.
 Yêu con sông mặt sóng xao,
 Dòng sông tuổi nhỏ rì rào hát ca.
 Yêu hàng ốt đã ra hoa
 Đám dưa trổ nụ, đám cà trổ bông.
 Yêu sao tiếng mẹ ru nồng,
 Tiếng thoi lách cách bên nong dâu tắm.

(Ta yêu quê ta, Lê Anh Xuân, Thơ Thiếu nhi chọn lọc, NXB Văn học, 2017, tr.94)

Thực hiện các yêu cầu:

Câu 1: Bài thơ trên được viết theo thể thơ nào? (2)

- A. Thể thơ tự do.
- B. Thể thơ tám chữ.
- C. Thể thơ lục bát.
- D. Thể thơ sáu chữ.

Câu 3: Trong dòng thơ: “Đám dưa trổ nụ, đám cà trổ bông” có mấy cụm động từ? (5)

- A. Một cụm động từ.
- B. Hai cụm động từ.
- C. Ba cụm động từ.
- D. Bốn cụm động từ.

Câu 4: Nêu chủ đề của bài thơ? (6)

- BBBB.
- CCCC. Tình yêu quê hương
- DDDD. Tình yêu gia đình
- EEEE. Tình yêu thiên nhiên
- FFFF. Tình yêu đôi lứa

Câu 5: Điệp từ “yêu” trong bài thơ trên có tác dụng gì? (8)

- A. Nhấn mạnh tình yêu da diết của tác giả đối với dòng sông.
- B. Nhấn mạnh tình yêu quê hương da diết của tác giả.
- C. Nhấn mạnh tình yêu da diết của tác giả đối với mẹ.
- D. Nhấn mạnh tình yêu sâu sắc của tác giả đối với gia đình.

Câu 6: Cảm nhận nào đúng nhất về cảnh vật quê hương hiện lên trong hai dòng thơ sau: (6)

*“Yêu từng bờ ruộng, lối mòn,
Đỏ tươi bông gạo, biếc rờn ngàn dâu”.*

- A. Cảnh rực rỡ, tha thiết, băng khuâng.
- B. Cảnh mênh mông, bình dị, thân quen.
- C. Cảnh tươi đẹp, thơ mộng, trữ tình.
- D. Cảnh tươi đẹp, thân thuộc, bình dị

Câu 7: Nhận xét nào đúng nhất về ý nghĩa lời ru của mẹ qua hai dòng thơ sau: (7)

*“Yêu sao tiếng mẹ ru nồng,
Tiếng thoi lách cách bên nông dâu tằm”.*

- A. Lời ru của mẹ đưa con vào giấc ngủ, bồi đắp tâm hồn con.
- B. Lời ru của mẹ động viên, khích lệ con nỗ lực học tập tốt.
- C. Lời ru của mẹ là khúc hát xua tan mệt mỏi trong lao động.
- D. Lời ru của mẹ gợi nhắc những kỉ niệm tuổi thơ tươi đẹp.

Câu 8: Tác dụng của biện pháp nhân hóa trong dòng thơ: “*Dòng sông tuổi nhỏ rì rào hát ca*” là gì? (8)

Nhấn mạnh kỉ niệm tuổi thơ êm đềm, ngọt ngào gắn với dòng sông.

GGGG. Câu thơ khơi gợi trí tưởng tượng bay bổng ở người đọc.

HHHH. Dòng sông trở nên sinh động, gần gũi, gần bó với con người.

IIII. Giúp đối chiếu sự vật hiện tượng này với sự vật hiện tượng khác.

Câu 9: Qua bài thơ, tác giả muốn gửi tới người đọc những thông điệp gì?(9)

Câu 10: Qua nội dung của bài thơ, em nhận thấy mình cần làm gì để góp phần xây dựng quê hương? (9)

II. VIẾT (4,0 điểm)

Quê hương yêu dấu - nơi cho em nhiều trải nghiệm đáng nhớ. Hãy kể lại một trải nghiệm về chuyến thăm quê của em.

.....

HƯỚNG DẪN CHẤM ĐỀ KIỂM TRA CUỐI HỌC KÌ I

Phần	Câu	Nội dung	Điểm
I		ĐỌC HIỂU	6,0
	1	C	0,5
	2	A	0,5
	3	B	0,5
	4	A	0,5
	5	B	0,5
	6	D	0,5
	7	A	0,5
	8	C	0,5
	9	HS đưa ra được một vài thông điệp phù hợp với nội dung bài thơ.	1,0
	10	HS nêu được hành động cụ thể của bản thân góp phần xây dựng quê hương.	1,0
II		VIẾT	4,0
	a.	Đảm bảo cấu trúc của bài văn tự sự	0.25
	b.	Xác định đúng yêu cầu của đề: Kể lại một trải nghiệm của bản thân - chuyến về thăm quê.	0.25
	c.	Kể lại nội dung trải nghiệm. HS có thể triển khai cốt truyện theo nhiều cách, nhưng cần đảm bảo các yêu cầu sau:	
		- Sử dụng ngôi thứ nhất để kể	3,0
		- Giới thiệu được trải nghiệm	

	- Các sự việc chính: bắt đầu - diễn biến - kết thúc. - Cảm xúc và suy nghĩ về trải nghiệm đó.	
	<i>d. Chính tả, ngữ pháp</i> Đảm bảo chuẩn chính tả, ngữ pháp tiếng Việt.	0,25
	<i>e. Sáng tạo:</i> Bố cục mạch lạc, cách kể linh hoạt, thể hiện cảm xúc chân thành, trải nghiệm có ý nghĩa sâu sắc.	0,25

MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA CUỐI HỌC KÌ I
MÔN: NGỮ VĂN, LỚP 6

T T	Kĩ năng	Nội dung/ đơn vị kiến thức	Mức độ nhận thức								% Tổng điểm
			Nhận biết		Thông hiểu		Vận dụng		Vận dụng cao		
			TNK Q	TL	TNK Q	TL	TNK Q	T L	TNK Q	T L	
1	Đọc hiểu	Truyện dân gian	3	0	5a	0	0	2	0		60
2	Viết	Kể lại một trải nghiệm của bản thân.	0	1*	0	1*	0	1*	0	1*	40
Tổng			15	5	25	15	0	30	0	10	
Tỉ lệ %			20%		40%		30%		10%		100 %
Tỉ lệ chung			60%				40%				

BẢNG ĐẶC TẢ ĐỀ KIỂM TRA CUỐI HỌC KÌ I
MÔN: NGỮ VĂN LỚP 6

T T	Chương / Chủ đề	Nội dung/ Đơn vị kiến thức	Mức độ đánh giá	Số câu hỏi theo mức độ nhận thức			
				Nhậ n biết	Thôn g hiểu	Vận dụn g	Vận dụn g cao
1	Đọc hiểu	Truyện dân gian (truyền thuyết, cổ tích, ngụ	Nhận biết: - Nhận biết được chi tiết tiêu biểu, nhân vật, đề tài, cốt truyện, lời người kể chuyện và lời nhân vật.(1) - Nhận biết được người kể chuyện ngôi thứ nhất và người kể chuyện ngôi thứ ba. (2)	3TN			

		ngôn ...)	- Nhận biết được tình cảm, cảm xúc của người viết thể hiện qua ngôn ngữ văn bản. (3) - Nhận ra từ đơn và từ phức (từ ghép và từ láy); từ đa nghĩa và từ đồng âm, các thành phần của câu trong văn bản. (4) Thông hiểu: - Tóm tắt được cốt truyện. (5) - Phân tích được đặc điểm nhân vật thể hiện qua ngoại hình, cử chỉ, hành động, ngôn ngữ, ý nghĩ của nhân vật. (6) - Nêu được chủ đề của văn bản. (7) - Xác định được nghĩa thành ngữ thông dụng, yếu tố Hán Việt thông dụng; các biện pháp tu từ (ẩn dụ, hoán dụ), công dụng của dấu chấm phẩy, dấu ngoặc kép được sử dụng trong văn bản. (8) Vận dụng: - Trình bày được bài học về cách nghĩ, cách ứng xử từ văn bản gợi ra. (9) - Trình bày được điểm giống nhau và khác nhau giữa hai nhân vật trong hai văn bản. (10)		5TN	2TL	
2	Viết	Kể lại một trải nghiệm của bản thân.	Nhận biết: Thông hiểu: Vận dụng: Vận dụng cao: Viết được bài văn kể lại một trải nghiệm của bản thân; dùng người kể chuyện ngôi thứ nhất chia sẻ trải nghiệm và thể hiện cảm xúc trước sự việc được kể.	1*	1*	1*	1TL*
Tổng				3 TN	5TN	2 TL	1 TL
Tỉ lệ %				15 +5	25+15	30	10
Tỉ lệ chung				60		40	

ĐỀ KIỂM TRA CUỐI KÌ I

MÔN: NGỮ VĂN 6

Thời gian: 90 phút

PHẦN I. ĐỌC HIỂU VĂN BẢN (6,0 điểm).

Đọc ngữ liệu sau và trả lời các câu hỏi:

CHÓ SÓI VÀ CỪU NON

“Một con sói đi kiếm ăn cả ngày trong rừng và chưa kiếm được chút gì bỏ vào bụng. Mãi đến gần tối mới thấy một đàn cừu xuất hiện ở phía cửa rừng. Cuối đàn, một chú cừu non đi tụt lại đằng sau, vừa đi vừa nhón nhơ gặm cỏ. Sói ta mừng quá, vội vàng lao tới áp sát chú cừu non.

Thoáng thấy cặp mắt của sói đỏ khè như hai hòn lửa, cừu non hoảng hồn. Nhưng cừu non đã kịp thời nén được sợ hãi, ung dung bước tới trước mặt sói dữ, lễ phép nói:

- Thưa bác, anh chặn cừu sai tôi đến nộp mạng cho bác để tỏ lòng biết ơn bác cả ngày hôm nay không quấy nhiễu đàn cừu chúng tôi. Anh dặn tôi phải hát tặng bác một bài thật hay để bác nghe cho vui tai trước khi ăn thịt tôi cho ngon miệng.

Sói ta không ngờ mình được sự trọng đại như vậy, lấy làm thích chí và cảm động lắm liền cho phép cừu non trở tài ca hát. Cừu non rần hơi, rần sức be lên thật to, tiếng kêu be be lên bổng xuống trầm mỗi lúc một vang xa. Anh chặn cừu nghe được, lập tức vác gậy chạy lại, nện cho sói ta lúc ấy đang vênh tai nghe hát, một trận nện thân.

Cừu non thoát nạn nhờ nhanh trí và can đảm, còn chó sói no đòn, bỏ chạy, vừa chạy vừa than thân:

- Ai đời chó sói mà nghe ca hát! Mỗi kẻ bên miệng lại để mắc mưu cừu non, đau thật là đau!”

(Theo Võ Phi Hồng, Văn học 6, tập hai, NXB Giáo dục, 1995)

Câu 1: Đoạn trích trên thuộc thể loại nào? (1)

- A. Truyện cổ tích
B. Truyện ngụ ngôn
C. Truyện truyền thuyết
D. Truyện ngắn

Câu 2: Đoạn trích trên sử dụng ngôi kể thứ mấy? (2)

- A. Ngôi thứ nhất
B. Không có ngôi kể
C. Cả ngôi thứ nhất với ngôi thứ 3
D. Ngôi thứ ba

Câu 3: Nhân vật chính trong đoạn trích trên là ai? (1)

- A. Chó sói
B. Cừu
C. Cừu và sói
D. Anh chặn cừu

Câu 4: Đoạn trích trên sử dụng biện pháp tu từ nhân hóa đúng hay sai? (8)

- A. Sai
B. Đúng

Câu 5: Chi tiết cừu non xin hát tặng sói một bài trước khi nộp mạng thể hiện phẩm chất gì của cừu? (6)

- A. Nhanh trí, can đảm
B. Lễ phép, lanh lẹ
C. Năng động, hoạt bát
D. Nhiệt tình, chăm chỉ

Câu 6: Từ nào dưới đây có thể điền vào chỗ trống của câu khuyết: **Cừu non là con vật rất...** để tạo thành câu đúng nghĩa? (3)

- A. Mưu mô
B. Mưu cao
C. Mưu toan.
D. Mưu trí

Câu 7: Câu nào sau đây nói đúng chủ đề của đoạn trích? (7)

- A. Đoạn trích ca ngợi sự thông minh, lòng dũng cảm; khuyên chúng ta không nên vội cả tin vào người khác.

B. Đoạn trích thể hiện sự mưu trí, bình tĩnh của cừu trước tình huống vô cùng nguy hiểm đến tính mạng.

C. Đoạn trích thể hiện sự ngờ nghệch, vội vàng, cả tin, ham hư danh thích nghe lời tâng bốc của chó sói.

D. Đoạn trích mang lại tiếng cười vui vẻ, thể hiện sự ngưỡng mộ của anh chồn cừu đối với chú cừu của mình.

Câu 8: Nội dung nào dưới đây giải nghĩa đúng cho từ “*ung dung*”? (8)

A. Đứng đắn và nghiêm chỉnh

B. Tự tin và không lo

lắng

C. Thự thả, khoan thai, không vội vã

D. Từ tốn, không

nhANH NHEN

Câu 9: Nhân vật trong đoạn trích trên và trong truyện đồng thoại có điểm gì giống nhau? (10)

Câu 10: Qua câu chuyện trên, em rút ra cho bản thân mình bài học gì? (9)

PHẦN II. VIẾT (4,0 điểm).

Hãy kể lại trải nghiệm đáng nhớ của bản thân.

HƯỚNG DẪN CHẤM ĐỀ KIỂM TRA CUỐI HỌC KÌ I
MÔN: NGỮ VĂN LỚP 6

I. ĐỌC HIỂU (6.0 ĐIỂM).

Câu	Đáp án	Điểm
1	B	0,5
2	D	0,5
3	C	0,5
4	B	0,5
5	A	0,5
6	D	0,5
7	A	0,5
8	C	0,5
9	HS trình bày được ý kiến của mình (nhân vật là động vật đã được nhân hóa ...)	1,0
10	- HS nêu được cụ thể bài học; ý nghĩa của bài học. - Lý giải được lý do nêu bài học ấy.	1,0

II. VIẾT (4.0 ĐIỂM).

1. Đảm bảo cấu trúc bài văn tự sự	0,25
2. Xác định đúng yêu cầu của đề.	0,25
Kể về một trải nghiệm	
3. Kể lại một trải nghiệm HS có thể triển khai cốt truyện theo nhiều cách, nhưng cần đảm bảo các yêu cầu sau:	
- Sử dụng ngôi kể thứ nhất. - Giới thiệu được trải nghiệm. - Các sự kiện chính: bắt đầu – diễn biến – kết thúc. - Cảm xúc và suy nghĩ về trải nghiệm đó.	3.0
4. Chính tả, ngữ pháp Đảm bảo chuẩn chính tả, ngữ pháp Tiếng Việt.	0.25
5. Sáng tạo: Bố cục mạch lạc, lời kể sinh động, sáng tạo.	0.25

Tiêu chí đánh giá	Mức độ				
	Mức 5 (Xuất sắc)	Mức 4 (Giỏi)	Mức 3 (Khá)	Mức 2 (Trung bình)	Mức 1 (Yếu)
Chọn được trải nghiệm để kể	Lựa chọn được trải nghiệm sâu sắc.	Lựa chọn được trải nghiệm có ý nghĩa.	Lựa chọn được trải nghiệm để kể.	Lựa chọn được trải nghiệm để kể nhưng chưa rõ ràng.	Chưa có trải nghiệm để kể.
0,5 điểm	0,5đ	0,4đ	0,3đ	0,2đ	0,1đ
Nội dung của trải nghiệm	Nội dung trải nghiệm phong phú, hấp dẫn, sự kiện, chi tiết rõ ràng, thuyết phục.	Nội dung trải nghiệm phong phú; các sự kiện chi tiết, rõ ràng.	Nội dung trải nghiệm tương đối đầy đủ; sự kiện, chi tiết khá rõ ràng.	Nội dung trải nghiệm còn sơ sài; các sự kiện, chi tiết chưa rõ ràng, hay vụn vặt.	Chưa rõ nội dung trải nghiệm, viết tản mạn, vụn vặt; chưa có sự kiện hay chi tiết rõ ràng, cụ thể.
1,5 điểm	1.5đ	1.25đ	1,0đ	0,75đ	0,5đ
Bố cục, tính liên kết của văn bản.	Trình bày rõ bố cục của bài văn. Các sự kiện, chi tiết được liên kết chặt chẽ, logic, thuyết phục.	Trình bày rõ bố cục của bài văn. Các sự kiện, chi tiết được liên kết chặt chẽ, logic.	Trình bày được bố cục của bài văn. Các sự kiện, chi tiết thể hiện được mối liên kết nhưng đôi chỗ chưa chặt chẽ.	Chưa thể hiện được bố cục của bài văn. Các sự kiện, chi tiết chưa thể hiện được mối liên kết chặt chẽ, xuyên suốt.	Chưa thể hiện được bố cục của bài văn. Các sự kiện, chi tiết chưa thể hiện được mối liên kết rõ ràng.
0,5 điểm	0,5đ	0,4đ	0,3đ	0,2đ	0,1đ
Thể hiện cảm xúc trước trải nghiệm để kể	Thể hiện cảm xúc trước trải nghiệm được kể một cách thuyết phục bằng các từ ngữ phong phú, sinh động.	Thể hiện cảm xúc trước trải nghiệm được kể bằng các từ ngữ phong phú, phù hợp.	Thể hiện cảm xúc trước trải nghiệm được kể bằng một số từ ngữ rõ ràng.	Thể hiện cảm xúc trước trải nghiệm được kể bằng một số từ ngữ chưa rõ ràng.	Chưa thể hiện được cảm xúc trước trải nghiệm được kể.
0,5 điểm	0,5đ	0,4đ	0,3đ	0,2đ	0,1đ
Thông nhất về ngôi kể	Dùng người kể chuyện ngôi thứ nhất, nhất	Dùng người kể chuyện ngôi thứ nhất, nhất	Dùng người kể chuyện ngôi thứ nhất nhưng đôi	Dùng người kể chuyện ngôi thứ nhất nhưng nhiều	Chưa biết dùng người kể chuyện ngôi thứ

	quán trong toàn bộ câu chuyện.	quán trong toàn bộ câu chuyện.	chỗ chưa nhất quán trong toàn bộ câu chuyện.	chỗ chưa nhất quán trong toàn bộ câu chuyện.	nhất.
0,25 điểm	0,25đ	0,2đ	0,15đ	0,1đ	0,05đ
Diễn đạt	Hầu như không mắc lỗi về chính tả, từ ngữ, ngữ pháp.	Mắc rất ít lỗi diễn đạt nhỏ.	Bài viết còn mắc một số lỗi diễn đạt nhưng không trầm trọng.	Bài viết còn mắc khá nhiều lỗi diễn đạt.	Bài viết còn mắc rất nhiều lỗi diễn đạt.
0,25 điểm	0,25đ	0,2đ	0,15đ	0,1đ	0,05đ
Trình bày	Trình bày đúng quy cách văn bản; sạch đẹp, không gạch xoá	Trình bày đúng quy cách văn bản; rõ ràng, không gạch xoá.	Trình bày đúng quy cách văn bản; chữ viết rõ ràng, có ít chỗ gạch xoá.	Trình bày quy cách văn bản còn đôi chỗ sai sót; chữ viết khoa học, có một vài chỗ gạch xoá.	Chưa trình bày đúng quy cách của văn bản; chữ viết khó đọc, có nhiều chỗ gạch xoá.
0,25 điểm	0,25đ	0,2đ	0,15đ	0,1đ	0,05đ
Sáng tạo	Bài viết có ý tưởng và cách diễn đạt sáng tạo.	Bài viết có ý tưởng hoặc cách diễn đạt sáng tạo.	Bài viết chưa thể hiện rõ ý tưởng hoặc cách diễn đạt sáng tạo.	Bài viết không có ý tưởng và cách cách diễn đạt sáng tạo.	Bài viết không có ý tưởng và cách diễn đạt sáng tạo.
0,25 điểm	0,25đ	0,2đ	0,15đ	0,1đ	0,05đ

MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA CUỐI HỌC KÌ I
MÔN: NGỮ VĂN, LỚP 6

T T	Kĩ năng	Nội dung/ đơn vị kiến thức	Mức độ nhận thức								% Tổng điểm
			Nhận biết		Thông hiểu		Vận dụng		Vận dụng cao		
			TNK Q	TL	TNK Q	TL	TNK Q	T L	TNK Q	T L	
1	Đọc hiểu	Truyện đồng thoại.	4	0	3	1	0	2	0		60
2	Viết	Kể lại một trải nghiệm của bản thân.	0	1*	0	1*	0	1*	0	1*	40
Tổng			20	5	15	20	0	30	0	10	
Tỉ lệ %			25%		35%		30%		10%		100 %
Tỉ lệ chung			60%				40%				

BẢNG ĐẶC TẢ ĐỀ KIỂM TRA CUỐI HỌC KÌ I
MÔN: NGỮ VĂN LỚP 6

T T	Chương / Chủ đề	Nội dung/ Đơn vị kiến thức	Mức độ đánh giá	Số câu hỏi theo mức độ nhận thức			
				Nhậ n biết	Thôn g hiếu	Vận dụn g	Vận dụn g cao
1	Đọc hiểu	Truyện đồng thoại.	Nhận biết: - Nhận biết được thể loại, chi tiết tiêu biểu, nhân vật, đề tài, cốt truyện. (1) - Nhận biết được người kể chuyện ngôi thứ nhất và người kể chuyện ngôi thứ ba. (2) - Nhận biết được tình cảm, cảm xúc của người viết thể hiện qua ngôn ngữ văn bản. (3) - Nhận ra từ đơn và từ phức (từ ghép và từ láy). (4) Thông hiểu: - Hiểu được đặc điểm nhân vật thể hiện qua hình dáng, cử chỉ, hành động, ngôn ngữ, ý nghĩ của nhân vật. (5) - Nêu được chủ đề của văn bản. (6) - Xác định các biện pháp tu từ, công dụng của từ láy được sử dụng trong văn bản. (7) Vận dụng: - Trình bày ý kiến về hành động của các nhân vật. (8) - Trình bày được bài học về cách nghĩ, cách ứng xử từ văn bản gợi ra. (9)	4TN			
2	Viết	Kể lại một trải nghiệm của bản thân.	Nhận biết: Thông hiểu: Vận dụng: Vận dụng cao: Viết được bài văn kể lại một trải nghiệm của bản thân; dùng người kể chuyện ngôi thứ nhất chia sẻ trải nghiệm và thể hiện cảm xúc trước sự việc được kể.	1*	1*	1*	1TL*
Tổng				4 TN	3TN, 1TL	2 TL	1 TL
Tỉ lệ %				20 + 5	20 + 15	20 + 10	10

Ti lệ chung		60	40
--------------------	--	-----------	-----------

ĐỀ KIỂM TRA CUỐI KÌ I

MÔN: NGỮ VĂN 6

Thời gian: 90 phút.

PHẦN I. ĐỌC HIỂU VĂN BẢN (6,0 điểm).

Đọc ngữ liệu sau và trả lời các câu hỏi:

Tôi là đứa con bé nhất của mẹ Dẻ Gai trong rừng già, trên sườn núi cao cheo leo.

Mùa xuân đến, từ trên cánh tay và mái tóc của mẹ, từng nụ hoa dẻ nhú ra như quả cầu xanh có tua gai nhỏ. Rồi hoa lớn dần thành những trái dẻ xù xì gai góc. Anh chị em chúng tôi ra đời như thế đó.

Chúng tôi lớn lên trong mùa hè nắng lửa, mưa đông. Những cơn mưa ào đến gội ướt dầm tóc mẹ và tắm mát cho chúng tôi. Nắng làm bỏng rát cả làn da và mái tóc của mẹ.

Khi thu về, trái dẻ khô đi, lớp áo gai đã chuyển sang màu vàng cháy. Hạt dẻ căng tròn làm nứt bung cả tấm áo gai xù đã quá chật chội. Tôi vẫn nằm im trong lớp áo gai xù, nép vào một cánh tay của mẹ. Tôi chẳng muốn chui khỏi tấm áo ấm áp, an toàn đó chút nào.

Nhưng rồi những ngày thu êm ả cũng trôi qua. Gió lạnh buốt bắt đầu thổi ù ù qua khu rừng. Gió vặn vẹo những cánh tay dẻo dai của mẹ. Gió lay giật tấm thân vững chãi của mẹ. Nhưng mẹ vẫn bền gan đứng trên sườn núi cheo leo.

Khi mùa đông đến, tôi cứ thu mình mãi trong tấm áo gai xù ấm áp của họ nhà dẻ gai và nép mãi vào tay mẹ, tóc mẹ. Tôi sợ phải xa mẹ, sợ phải tự sống một mình. Tôi sợ những gì lạ lẫm trong rừng già. Nhưng tôi nghe tiếng mẹ thì thầm:

- Bé Út của mẹ, con nhỏ nhất nhà so với các anh chị nhưng con cũng đã lớn rồi đấy. Con là một bé dẻ gai rất khoẻ mạnh. Hãy dũng cảm lên nào, con sẽ bay theo gió và sẽ trở thành một cây dẻ cường tráng trong cánh rừng này nhé!

Tôi cố quấy mình... Tấm áo gai dày và ấm bắt chột bung ra. Và tôi nhìn rõ cả cánh rừng già, cả sườn núi cao, cả bầu trời mây gió lồng lộng ào ạt trôi trên đầu mẹ. Hoá ra tôi là trái dẻ cuối cùng đang nép trên cánh tay vươn cao nhất của mẹ. Mẹ đưa tay theo chiều gió và thì thầm với riêng tôi: “Tạm biệt con yêu quý, hạt dẻ bé bỏng nhất của mẹ. Dù thế nào con cũng sẽ lớn lên, hãy dũng cảm và đón nhận cuộc sống mới nhé!”

Tôi bỗng thấy mình bay nhẹ theo làn gió, tung mình vào khoảng không bao la rồi rơi êm xuống thảm lá ẩm sục của rừng già... “Tạm biệt mẹ! Con yêu mẹ!”- tôi gọi với theo gió trước khi chìm vào giấc ngủ đông ấm áp. Và tôi mơ...

(Theo Phương Thanh Trang, trích Câu chuyện của hạt dẻ gai, tạp chí Văn học và tuổi trẻ, số 12 (465), 2020)

Câu 1: Đoạn trích trên thuộc thể loại nào? (1)

A. Truyện cổ tích
thuyết

B. Truyện đồng thoại
D. Truyện ngắn

C. Truyện truyền

Câu 2: Đoạn trích trên sử dụng ngôi kể thứ mấy? (2)

A. Ngôi thứ nhất
nhất với ngôi thứ 3

B. Ngôi thứ hai

D. Ngôi thứ ba

C. Cả ngôi thứ

Câu 3: Nhân vật chính trong đoạn trích trên là ai? (1)

A. Mẹ Giẻ Gai

B. Rừng già

C. Thảm lá

D. Bé Dẻ Gai

Câu 4: Từ “chúng tôi” trong câu chuyện được dùng để chỉ những nhân vật nào? (1)

- A. Mẹ, hạt dẻ gai và các anh chị em “tôi” và các anh chị em
B. Nhân vật
C. Nhân vật “tôi” và các bạn trong rừng già
D. Những hạt dẻ gai trong rừng già

Câu 5: Biện pháp tu từ nào được sử dụng trong câu: “Và tôi nhìn rõ cả cánh rừng già, cả sườn núi cao, cả bầu trời mây gió lồng lộng ào ạt trôi trên đầu mẹ.”? (7)

- A. Ẩn dụ
B. Hoán dụ
C. Điệp ngữ
D. So sánh

Câu 6: Vì sao khi mùa đông đến, “tôi” cứ mãi thu mình trong tấm áo gai xù ấm áp? (5)

- A. Vì “tôi” nhỏ nhất nhà và chưa đủ lớn.
B. Vì “tôi” rất thích tấm áo gai xù ấm áp.
C. Vì “tôi” sợ gió lạnh, sợ mùa đông đến.
D. Vì “tôi” sợ xa mẹ, sợ tự lập và những gì lạ lẫm.

Câu 7: Trong các từ sau đây từ nào **không** phải là từ láy? (7)

- A. An toàn
B. Cheo leo
C. Xù xì
D. Ấm áp

Câu 8: Hãy tìm 2 từ mà em cho là phù hợp để nêu bật đặc điểm của nhân vật “tôi”. (5)

Câu 9: Theo em, hành động “cố quấy mình... tấm áo gai dày và ấm bất chợt bung ra” của bé dẻ gai chứng tỏ điều gì? (8)

Câu 10: Nêu bài học cuộc sống mà em rút được ra từ câu chuyện của hạt dẻ gai trong đoạn trích. (9)

PHẦN II. VIẾT (4,0 điểm).

Hãy kể lại trải nghiệm đáng nhớ của bản thân.

HƯỚNG DẪN CHẤM ĐỀ KIỂM TRA CUỐI HỌC KÌ I
MÔN: NGỮ VĂN 6

ĐỌC HIỂU (6.0 ĐIỂM).

Câu	Đáp án	Điểm
1	B	0,5
2	A	0,5
3	D	0,5
4	B	0,5
5	C	0,5
6	D	0,5
7	A	0,5
8	HS nêu được 2 từ phù hợp với đặc điểm của nhân vật “tôi” (gợi ý: sợ sệt, dũng cảm, đáng yêu, khỏe mạnh, ...).	1,0
9	HS trình bày được ý kiến về hành động của nhân vật bé dẻ gai.	0.5
10	HS nêu được bài học. (Gợi ý: Dũng cảm đối mặt với thử thách trong cuộc sống, chúng ta sẽ nhận về những điều tốt đẹp cho bản thân.	1.0

II. VIẾT (4.0 ĐIỂM).

1. Đảm bảo cấu trúc bài văn tự sự	0,25
2. Xác định đúng yêu cầu của đề.	0,25
Kể về một trải nghiệm	
3. Kể lại một trải nghiệm HS có thể triển khai cốt truyện theo nhiều cách, nhưng cần đảm bảo các yêu cầu sau:	
- Sử dụng ngôi kể thứ nhất. - Giới thiệu được trải nghiệm. - Các sự kiện chính: bắt đầu – diễn biến – kết thúc. - Cảm xúc và suy nghĩ về trải nghiệm đó.	3.0
4. Chính tả, ngữ pháp Đảm bảo chuẩn chính tả, ngữ pháp Tiếng Việt.	0.25
5. Sáng tạo: Bố cục mạch lạc, lời kể sinh động, sáng tạo.	0.25

Tiêu chí đánh giá	Mức độ				
	Mức 5 (Xuất sắc)	Mức 4 (Giỏi)	Mức 3 (Khá)	Mức 2 (Trung bình)	Mức 1 (Yếu)
Chọn được trải nghiệm để kể	Lựa chọn được trải nghiệm sâu sắc.	Lựa chọn được trải nghiệm có ý nghĩa.	Lựa chọn được trải nghiệm để kể.	Lựa chọn được trải nghiệm để kể nhưng chưa rõ ràng.	Chưa có trải nghiệm để kể.
0,5điểm	0,5đ	0,4đ	0,3đ	0,2đ	0,1đ
Nội dung của trải nghiệm	Nội dung trải nghiệm phong phú,	Nội dung trải nghiệm phong phú;	Nội dung trải nghiệm tương đối	Nội dung trải nghiệm còn sơ sài; các sự	Chưa rõ nội dung trải nghiệm, viết

	hấp dẫn, sự kiện, chi tiết rõ ràng, thuyết phục.	các sự kiện chi tiết, rõ ràng.	đầy đủ; sự kiện, chi tiết khá rõ ràng.	kiện, chi tiết chưa rõ ràng, hay vụn vặt.	tản mạn, vụn vặt; chưa có sự kiện hay chi tiết rõ ràng, cụ thể.
1,5 điểm	1,5đ	1,25đ	1,0đ	0,75đ	0,5đ
Bố cục, tính liên kết của văn bản.	Trình bày rõ bố cục của bài văn. Các sự kiện, chi tiết được liên kết chặt chẽ, logic, thuyết phục.	Trình bày rõ bố cục của bài văn. Các sự kiện, chi tiết được liên kết chặt chẽ, logic.	Trình bày được bố cục của bài văn. Các sự kiện, chi tiết thể hiện được mối liên kết nhưng đôi chỗ chưa chặt chẽ.	Chưa thể hiện được bố cục của bài văn. Các sự kiện, chi tiết chưa thể hiện được mối liên kết chặt chẽ, xuyên suốt.	Chưa thể hiện được bố cục của bài văn. Các sự kiện, chi tiết chưa thể hiện được mối liên kết rõ ràng.
0,5 điểm	0,5đ	0,4đ	0,3đ	0,2đ	0,1đ
Thể hiện cảm xúc trước trải nghiệm để kể	Thể hiện cảm xúc trước trải nghiệm được kể một cách thuyết phục bằng các từ ngữ phong phú, sinh động.	Thể hiện cảm xúc trước trải nghiệm được kể bằng các từ ngữ phong phú, phù hợp.	Thể hiện cảm xúc trước trải nghiệm được kể bằng một số từ ngữ rõ ràng.	Thể hiện cảm xúc trước trải nghiệm được kể bằng một số từ ngữ chưa rõ ràng.	Chưa thể hiện được cảm xúc trước trải nghiệm được kể.
0,5 điểm	0,5đ	0,4đ	0,3đ	0,2đ	0,1đ
Thông nhất về ngôi kể	Dùng người kể chuyện ngôi thứ nhất, nhất quán trong toàn bộ câu chuyện.	Dùng người kể chuyện ngôi thứ nhất, nhất quán trong toàn bộ câu chuyện.	Dùng người kể chuyện ngôi thứ nhất nhưng đôi chỗ chưa nhất quán trong toàn bộ câu chuyện.	Dùng người kể chuyện ngôi thứ nhất nhưng nhiều chỗ chưa nhất quán trong toàn bộ câu chuyện.	Chưa biết dùng người kể chuyện ngôi thứ nhất.
0,25 điểm	0,25đ	0,2đ	0,15đ	0,1đ	0,05đ
Diễn đạt	Hầu như không mắc lỗi về chính tả, từ ngữ, ngữ pháp.	Mắc rất ít lỗi diễn đạt nhỏ.	Bài viết còn mắc một số lỗi diễn đạt nhưng không trầm trọng.	Bài viết còn mắc khá nhiều lỗi diễn đạt.	Bài viết còn mắc rất nhiều lỗi diễn đạt.
0,25 điểm	0,25đ	0,2đ	0,15đ	0,1đ	0,05đ

Trình bày	Trình bày đúng quy cách văn bản; sạch đẹp, không gạch xoá	Trình bày đúng quy cách văn bản; rõ ràng, không gạch xoá.	Trình bày đúng quy cách văn bản; chữ viết rõ ràng, có ít chỗ gạch xoá.	Trình bày quy cách văn bản còn đôi chỗ sai sót; chữ viết khoa học, có một vài chỗ gạch xoá.	Chưa trình bày đúng quy cách của văn bản; chữ viết khó đọc, có nhiều chỗ gạch xoá.
0,25 điểm	0,25đ	0,2đ	0,15đ	0,1đ	0.05đ
Sáng tạo	Bài viết có ý tưởng và cách diễn đạt sáng tạo.	Bài viết có ý tưởng hoặc cách diễn đạt sáng tạo.	Bài viết chưa thể hiện rõ ý tưởng hoặc cách diễn đạt sáng tạo.	Bài viết không có ý tưởng và cách cách diễn đạt sáng tạo.	Bài viết không có ý tưởng và cách diễn đạt sáng tạo.
0,25 điểm	0,25đ	0,2đ	0,15đ	0.1đ	0,05đ

MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA CUỐI HỌC KÌ I
MÔN: NGỮ VĂN, LỚP 6

T T	Kĩ năng	Nội dung/ đơn vị kiến thức	Mức độ nhận thức								% Tổng điểm
			Nhận biết		Thông hiểu		Vận dụng		Vận dụng cao		
			TNK Q	TL	TNK Q	TL	TNK Q	T L	TNK Q	T L	
1	Đọc hiểu	Truyện đồng thoại.	3	0	5	0	0	2	0		60
2	Viết	Kể lại một trải nghiệm của bản thân.	0	1*	0	1*	0	1*	0	1*	40
Tổng			15	5	25	15	0	30	0	10	
Tỉ lệ %			20%		40%		30%		10%		100 %
Tỉ lệ chung			60%				40%				

BẢNG ĐẶC TẢ ĐỀ KIỂM TRA CUỐI HỌC KÌ I
MÔN: NGỮ VĂN 6

T T	Chương / Chủ đề	Nội dung/ Đơn vị kiến thức	Mức độ đánh giá	Số câu hỏi theo mức độ nhận thức			
				Nhậ n biết	Thôn g hiếu	Vận dụng	Vận dụn g cao
1	Đọc hiểu	Truyện đồng thoại.	Nhận biết: - Nhận biết được thể loại, chi tiết tiêu biểu, nhân vật, đề tài, cốt truyện. (1) - Nhận biết được người kể chuyện ngôi thứ nhất và người kể chuyện ngôi thứ ba. (2) - Nhận biết được tình cảm, cảm xúc của người viết thể hiện qua ngôn ngữ văn bản. (3) - Nhận ra từ đơn và từ phức (từ ghép và từ láy). (4) Thông hiểu: - Hiểu được đặc điểm nhân vật thể hiện qua hình dáng, cử chỉ, hành động, ngôn ngữ, ý nghĩ của nhân vật. (5) - Nêu được chủ đề của văn bản. (6) - Xác định các biện pháp tu từ (ẩn dụ, hoán dụ), nghĩa của từ láy được sử dụng trong văn bản. (7) Vận dụng: - Trình bày ý kiến về hành động của các nhân vật. (8) - Trình bày được bài học về cách nghĩ, cách ứng xử từ văn bản gợi ra. (9)	3TN	5TN	2TL	
2	Viết	Kể lại một trải nghiệm của bản thân.	Nhận biết: Thông hiểu: Vận dụng: Vận dụng cao: Viết được bài văn kể lại một trải nghiệm của bản thân; dùng người kể chuyện ngôi thứ nhất chia sẻ trải nghiệm và thể hiện cảm xúc trước sự việc được kể.	1*	1*	1*	1TL *
Tổng				3 TN	5TN	2 TL	1 TL
Tỉ lệ %				15+5	25+15	20+1	10

				<i>0</i>	
Tỉ lệ chung		60		40	

ĐỀ KIỂM TRA CUỐI KÌ I

MÔN: NGỮ VĂN 6

Thời gian: 90 phút.

PHẦN I. ĐỌC HIỂU VĂN BẢN (6,0 điểm).

Đọc văn bản sau và trả lời các câu hỏi:

CON THỎ TRẮNG THÔNG MINH

Một ngày nọ, thỏ, khỉ và dê rủ nhau lên núi chơi. Đột nhiên chúng phát hiện ra con sói già đang lén vào nhà gà và lấy trộm trứng.

Dê giọng nhỏ nhẹ: “Con sói kia hung dữ lắm. Chúng ta chi bằng giả vờ không nhìn thấy, cứ để nó trộm. Nếu mình vào nói có khi bị nó ăn thịt mất”.

Khỉ tức giận nói: “Làm sao lại để yên khi biết chúng làm việc xấu. Hãy để tôi”. Nói xong, khỉ dũng cảm xông lên: “Con sói già kia, tại sao lại lấy trộm đồ của người khác. Để trừng xuống ngay”.

Sói nhìn xung quanh không thấy có người liền hung hãn quát: “Con khỉ to gan nhà người, không muốn sống nữa hả. Người dám chen vào chuyện của tao hả. Hôm nay người sẽ phải chết”, vừa dứt lời con sói già giơ móng vuốt vồ nhanh lấy khỉ.

Khỉ hoảng sợ chờ đợi cái chết thì bất ngờ tiếng súng nổ lên. “Sói, đầu hàng đi, người đã bị bao vây”, tiếng bác cảnh sát vang lên. Hóa ra lúc dê và khỉ đang tranh luận cách giải quyết thì thỏ đã nhanh trí chạy đi báo cảnh sát. Vì vậy mà khỉ đã thoát chết và sói đã bị trừng phạt thích đáng.

(Bài tập Ngữ văn 6, Tập 1, sách **Kết nối tri thức với cuộc sống**, NXBGD 2020)

Câu 1: Văn bản trên thuộc thể loại nào? (1)

- A. Truyện cổ tích B. Truyện đồng thoại C. Truyện truyền thuyết D. Truyện ngắn

Câu 2: Văn bản trên sử dụng ngôi kể thứ mấy? (2)

- A. Ngôi thứ nhất B. Ngôi thứ hai C. Cả ngôi thứ nhất với ngôi thứ 3 D. Ngôi thứ ba

Câu 3: Nhân vật chính trong văn bản trên là ai? (1)

- A. Thỏ B. Khỉ C. Thỏ và khỉ D. Sói

Câu 4: Biện pháp tu từ chủ yếu được dùng trong văn bản là nhân hóa đúng hay sai? (7)

- A. Sai B. Đúng

Câu 5: Chi tiết “thỏ chạy đi báo cảnh sát” thể hiện phẩm chất gì của thỏ? (5)

- A. Gan dạ, dũng cảm B. Thông minh, nhanh trí
C. Năng động, hoạt bát D. Nhiệt tình, chăm chỉ

Câu 6: Chọn từ thích hợp điền vào chỗ trống trong câu sau: Đoạn trích thể hiện tình cảm, cảm xúc ... của tác giả đối với loài vật. (3)

- A. khen ngợi B. quan tâm C. tự hào D. trân trọng

Câu 7: Câu nào sau đây nói đúng chủ đề của đoạn trích? (6)

- A. Đoạn trích ca ngợi sự quan tâm, giúp đỡ lẫn nhau trong cuộc sống.
B. Đoạn trích ca ngợi tình cảm của khỉ với gà.
C. Đoạn trích ca ngợi tinh thần đoàn kết của thỏ, khỉ, dê và gà.
D. Đoạn trích ca ngợi sự thông minh, nhanh trí của thỏ.

Câu 8: Từ láy **hung hãn** trong câu: “Sói nhìn xung quanh không thấy có người liền hung hãn quát” có cùng nghĩa với từ nào sau đây? (7)

- A. Hung thần B. Hung tin C. Hung tợn D. Hung khí

Câu 9: Theo em, có nên hành động như nhân vật khi khi đương đầu với sói không? Vì sao?
(8)

Câu 10: Qua việc làm của thỏ em rút ra được bài học gì? (9)

PHẦN II. VIẾT (4,0 điểm).

Hãy kể lại một trải nghiệm của bản thân.

HƯỚNG DẪN CHẤM ĐỀ KIỂM TRA CUỐI HỌC KÌ I
MÔN: NGỮ VĂN LỚP 6

I. ĐỌC HIỂU (6.0 ĐIỂM).

Câu	Đáp án	Điểm
1	B	0,5
2	D	0,5
3	C	0,5
4	A	0,5
5	B	0,5
6	A	0,5
7	D	0,5
8	C	0,5
9	HS trình bày được ý kiến của mình. Lí giải được lý do	1,0
10	HS nêu được cụ thể bài học; ý nghĩa của bài học.	1,0

II. VIẾT (4.0 ĐIỂM).

1. <i>Đảm bảo cấu trúc bài văn tự sự</i>	0,25
2. <i>Xác định đúng yêu cầu của đề.</i>	0,25
Kể về một trải nghiệm	
3. <i>Kể lại một trải nghiệm</i> HS có thể triển khai cốt truyện theo nhiều cách, nhưng cần đảm bảo các yêu cầu sau:	
- Sử dụng ngôi kể thứ nhất. - Giới thiệu được trải nghiệm. - Các sự kiện chính: bắt đầu – diễn biến – kết thúc. - Cảm xúc và suy nghĩ về trải nghiệm đó.	3.0
4. <i>Chính tả, ngữ pháp</i> Đảm bảo chuẩn chính tả, ngữ pháp Tiếng Việt.	0.25
5. <i>Sáng tạo: Bố cục mạch lạc, lời kể sinh động, sáng tạo.</i>	0.25

Tiêu chí đánh giá	Mức độ				
	Mức 5 (Xuất sắc)	Mức 4 (Giỏi)	Mức 3 (Khá)	Mức 2 (Trung bình)	Mức 1 (Yếu)
Chọn được trải nghiệm để kể	Lựa chọn được trải nghiệm sâu sắc.	Lựa chọn được trải nghiệm có ý nghĩa.	Lựa chọn được trải nghiệm để kể.	Lựa chọn được trải nghiệm để kể nhưng chưa rõ ràng.	Chưa có trải nghiệm để kể.
0,5 điểm	0,5đ	0,4đ	0,3đ	0,2đ	0,1đ
Nội dung của trải nghiệm	Nội dung trải nghiệm phong phú, hấp dẫn, sự kiện, chi tiết rõ ràng, thuyết phục.	Nội dung trải nghiệm phong phú; các sự kiện chi tiết, rõ ràng.	Nội dung trải nghiệm tương đối đầy đủ; sự kiện, chi tiết khá rõ ràng.	Nội dung trải nghiệm còn sơ sài; các sự kiện, chi tiết chưa rõ ràng, hay vụn vặt.	Chưa rõ nội dung trải nghiệm, viết tản mạn, vụn vặt; chưa có sự kiện hay chi tiết rõ ràng, cụ thể.
1,5 điểm	1.5đ	1.25đ	1,0đ	0,75đ	0,5đ
Bố cục, tính liên kết của văn bản.	Trình bày rõ bố cục của bài văn. Các sự kiện, chi tiết được liên kết chặt chẽ, logic, thuyết phục.	Trình bày rõ bố cục của bài văn. Các sự kiện, chi tiết được liên kết chặt chẽ, logic.	Trình bày được bố cục của bài văn. Các sự kiện, chi tiết thể hiện được mối liên kết nhưng đôi chỗ chưa chặt chẽ.	Chưa thể hiện được bố cục của bài văn. Các sự kiện, chi tiết chưa thể hiện được mối liên kết chặt chẽ, xuyên suốt.	Chưa thể hiện được bố cục của bài văn. Các sự kiện, chi tiết chưa thể hiện được mối liên kết rõ ràng.
0,5 điểm	0,5đ	0,4đ	0,3đ	0,2đ	0,1đ
Thể hiện cảm xúc trước trải nghiệm để kể	Thể hiện cảm xúc trước trải nghiệm được kể một cách thuyết phục bằng các từ ngữ phong phú, sinh động.	Thể hiện cảm xúc trước trải nghiệm được kể bằng các từ ngữ phong phú, phù hợp.	Thể hiện cảm xúc trước trải nghiệm được kể bằng một số từ ngữ rõ ràng.	Thể hiện cảm xúc trước trải nghiệm được kể bằng một số từ ngữ chưa rõ ràng.	Chưa thể hiện được cảm xúc trước trải nghiệm được kể.
0,5 điểm	0,5đ	0,4đ	0,3đ	0,2đ	0,1đ
Thông nhất về ngôi kể	Dùng người kể chuyện ngôi thứ nhất, nhất	Dùng người kể chuyện ngôi thứ nhất, nhất	Dùng người kể chuyện ngôi thứ nhất nhưng đôi	Dùng người kể chuyện ngôi thứ nhất nhưng nhiều	Chưa biết dùng người kể chuyện ngôi thứ

	quán trong toàn bộ câu chuyện.	quán trong toàn bộ câu chuyện.	chỗ chưa nhất quán trong toàn bộ câu chuyện.	chỗ chưa nhất quán trong toàn bộ câu chuyện.	nhất.
0,25 điểm	0,25đ	0,2đ	0,15đ	0,1đ	0,05đ
Diễn đạt	Hầu như không mắc lỗi về chính tả, từ ngữ, ngữ pháp.	Mắc rất ít lỗi diễn đạt nhỏ.	Bài viết còn mắc một số lỗi diễn đạt nhưng không trầm trọng.	Bài viết còn mắc khá nhiều lỗi diễn đạt.	Bài viết còn mắc rất nhiều lỗi diễn đạt.
0,25 điểm	0,25đ	0,2đ	0,15đ	0,1đ	0,05đ
Trình bày	Trình bày đúng quy cách văn bản; sạch đẹp, không gạch xoá	Trình bày đúng quy cách văn bản; rõ ràng, không gạch xoá.	Trình bày đúng quy cách văn bản; chữ viết rõ ràng, có ít chỗ gạch xoá.	Trình bày quy cách văn bản còn đôi chỗ sai sót; chữ viết khoa học, có một vài chỗ gạch xoá.	Chưa trình bày đúng quy cách của văn bản; chữ viết khó đọc, có nhiều chỗ gạch xoá.
0,25 điểm	0,25đ	0,2đ	0,15đ	0,1đ	0,05đ
Sáng tạo	Bài viết có ý tưởng và cách diễn đạt sáng tạo.	Bài viết có ý tưởng hoặc cách diễn đạt sáng tạo.	Bài viết chưa thể hiện rõ ý tưởng hoặc cách diễn đạt sáng tạo.	Bài viết không có ý tưởng và cách cách diễn đạt sáng tạo.	Bài viết không có ý tưởng và cách diễn đạt sáng tạo.
0,25 điểm	0,25đ	0,2đ	0,15đ	0,1đ	0,05đ

MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA HỌC KÌ I
MÔN NGỮ VĂN, LỚP 6

TT	Kĩ năng	Nội dung/đơn vị kiến thức	Mức độ nhận thức								Tổng % điểm
			Nhận biết		Thông hiểu		Vận dụng		Vận dụng cao		
			TNKQ	TL	TNKQ	TL	TNKQ	TL	TNKQ	TL	
1	Đọc hiểu	Truyện dân gian (truyền thuyết, cổ tích).	4	0	4	0	0	2	0		60
2	Viết	Kể lại một truyền dân	0	1*	0	1*	0	1*	0	1*	40

		gian									
Tổng			20	5	20	15	0	30	0	10	100
Tỉ lệ %			25%		35%		30%		10%		
Tỉ lệ chung			60%				40%				

BẢNG ĐẶC TẢ ĐỀ KIỂM TRA HỌC KÌ I
MÔN: NGỮ VĂN LỚP 6

TT	Chương/ Chủ đề	Nội dung/Đơn vị kiến thức	Mức độ đánh giá	Số câu hỏi theo mức độ nhận thức			
				Nhận biết	Thông hiểu	Vận dụng	Vận dụng cao
1	Đọc hiểu	Truyện dân gian (truyện thuyết, cổ tích)..	Nhận biết: - Nhận biết được thể loại, những dấu hiệu đặc trưng của thể loại truyện truyền thuyết ; chi tiết tiêu biểu, nhân vật, đề tài, cốt truyện, lời người kể chuyện và lời nhân vật. (1) - Nhận biết được người kể chuyện và ngôi kể. (2) - Nhận ra từ đơn và từ phức(từ ghép và từ láy) (3) Thông hiểu: - Lí giải được ý nghĩa, tác dụng của các chi tiết tiêu	4 TN	4 TN	2 TL	

			biểu (4) - Hiểu được đặc điểm nhân vật thể hiện qua hình dáng, cử chỉ, hành động, ngôn ngữ, ý nghĩ. (5) - Hiểu và nhận biết được chủ đề của văn bản. (6) - Vận dụng: - Lý giải và rút ra được bài học từ văn bản. (7)				
2	Viết	Kể lại một trải nghiệm của bản thân.	Nhận biết: Thông hiểu: Vận dụng: Vận dụng cao: Viết được bài văn kể lại một trải nghiệm của bản thân; sử dụng ngôi kể thứ nhất để chia sẻ trải nghiệm và thể hiện cảm xúc trước sự việc được kể.	1TL*	1TL*	1TL*	1TL*
Tổng				4 TN	4 TN	2 TL	1 TL
Tỉ lệ %				25	35	30	10
Tỉ lệ chung				60		40	

ĐỀ KIỂM TRA HỌC KÌ I

Môn Ngữ văn lớp 6

Thời gian làm bài: 90 phút, không kể thời gian giao đề

I. ĐỌC HIỂU (6.0 điểm)

Đọc đoạn trích sau:

Bấy giờ, ở vùng núi cao phương Bắc, có nàng Âu Cơ thuộc dòng họ Thần Nông, xinh đẹp tuyệt trần. Nghe tiếng vùng đất Lạc có nhiều hoa thơm cỏ lạ, nàng bèn tìm đến thăm. Âu Cơ và Lạc Long Quân gặp nhau, đem lòng yêu nhau rồi trở thành vợ chồng, cùng chung sống trên cạn ở cung điện Long Trang.

Ít lâu sau, Âu Cơ có mang. Đến kì sinh, chuyện thật lạ, nàng sinh ra một cái bọc trăm trứng; trăm trứng nở ra một trăm người con hồng hào, đẹp đẽ lạ thường. Đàn con không cần bú mớm mà tự lớn lên như thổi, mặt mũi khôi ngô, khỏe mạnh như thần.

Thế rồi một hôm, Lạc Long Quân vốn quen ở nước, cảm thấy mình không thể sống mãi trên cạn được, đành từ biệt Âu Cơ và đàn con để trở về thủy cung với mẹ. Âu Cơ ở lại một mình nuôi đàn con, tháng ngày chờ mong, buồn tủi. Cuối cùng nàng gọi chồng lên và than thở.

– Sao chàng bỏ thiếp mà đi, không cùng thiếp nuôi đàn con nhỏ?

Lạc Long Quân nói:

– Ta vốn nòi rồng ở miền nước thẳm, nàng là giòng tiên ở chốn non cao. Kề ở cạnh, người ở nước, tính tình tập quán khác nhau, khó mà ăn ở cùng nhau một nơi lâu dài được. Nay ta đưa năm mươi con xuống biển, nàng đưa năm mươi con lên núi, chia nhau cai quản các phương. Kề miền núi, người miền biển, khi có việc gì thì giúp đỡ lẫn nhau, đừng quên lời hẹn.

(Con Rồng cháu Tiên, Lịch sử Việt Nam bằng tranh, số trang 78, NXB Trẻ, 2021)

Lựa chọn đáp án đúng nhất từ câu 1 đến câu 8

Câu 1. Truyện *Con Rồng cháu Tiên* thuộc thể loại nào? (1)

- A. Truyện cổ tích
- B. Truyện đồng thoại
- C. Truyền thuyết**
- D. Thần thoại

Câu 2. Câu chuyện trên được kể theo ngôi thứ mấy? (2)

- A. Ngôi thứ nhất
- B. Ngôi thứ ba**
- C. Ngôi thứ hai
- D. Cả ngôi thứ nhất và ngôi thứ ba

Câu 3. Trong các từ sau đây từ nào là từ ghép? (3)

- JJJJ. Xinh đẹp**
- B. Lắm liệt
- C. Giết giặc
- D. Gom góp

Câu 4. Ý nghĩa nổi bật của hình tượng “bọc trăm trứng” là gì? (4)

- A. Ca ngợi công lao sinh nở kì diệu của Âu Cơ - Lạc Long Quân
- B. Tình yêu quê hương, đất nước, tự hào dân tộc
- C. Nhắc nhở dân tộc Việt Nam thương yêu, đùm bọc lẫn nhau.**
- D. Sự kì diệu của bọc trăm trứng mà Âu Cơ mang thai.

Câu 5. Truyện *Con Rồng cháu Tiên* kể về giai đoạn nào của lịch sử nước ta? (1)

- A. Thời kỳ Bắc thuộc
- B. Thời Hùng Vương**
- C. Thời An Dương Vương xây thành Cổ Loa
- D. Thời kì phong kiến

Câu 6. Trong đoạn trích trên, những chi tiết nào là tưởng tượng, kì ảo? (5)

- A. Bấy giờ ở vùng núi cao phương Bắc có nàng Âu Cơ thuộc dòng họ Thần Nông, xinh đẹp tuyệt trần.
- B. Nghe tiếng vùng đất Lạc có nhiều hoa thơm cỏ lạ, nàng bèn tìm đến thăm.
- C. Âu Cơ và Lạc Long Quân gặp nhau, đem lòng yêu nhau rồi trở thành vợ chồng, cùng chung sống trên cạn ở cung điện Long Trang.
- D. Ít lâu sau, Âu Cơ có mang. Đến kì sinh, chuyện thật lạ, nàng sinh ra một cái bọc trăm trứng, trăm trứng nở ra một trăm người con hồng hào, đẹp đẽ lạ thường.**

Câu 7. Vì sao Lạc Long Quân và Âu Cơ chia tay nhau? (4)

- A. Lạc Long Quân và Âu Cơ có tập tính và tập quán sinh hoạt hoàn toàn khác nhau, nên khó hòa hợp lâu dài.**
- B. Lạc Long Quân và Âu Cơ không còn yêu thương nhau, nên chia tay nhau
- C. Vì Lạc Long Quân phải về quê để nối ngôi vua cha không thể ở dưới biển với Âu Cơ được.
- D. Vì Âu Cơ muốn các con được sống ở hai môi trường khác nhau, nên phải chia tay với Lạc Long Quân.

Câu 8. Dòng nào dưới đây thể hiện cách mà tác giả dân gian đã ca ngợi cội nguồn tổ tiên người Việt trong truyện *Con Rồng cháu Tiên*? (6)

- A. Có cha mẹ đều là những người phi thường
- B. Thần tiên hoá nguồn gốc, giống nòi dân tộc
- C. Có sự nghiệp dựng xây đất nước oanh liệt

D. Luôn biết yêu thương, giúp đỡ lẫn nhau

Câu 9. Nếu em là Lạc Long Quân và Âu Cơ, em có chia tay không? Vì sao? (7)

Câu 10. Qua đoạn trích trên, em hiểu người Việt Nam có nguồn gốc như thế nào? (7)

II. VIẾT (4.0 điểm)

Em đã từng trải qua những chuyến đi xa, được khám phá và trải nghiệm biết bao thắng cảnh, di tích lịch sử văn hóa, học tập được bao điều mới lạ,...Hãy kể lại một chuyến đi trải nghiệm đáng nhớ của bản thân.

----- Hết -----

HƯỚNG DẪN CHẤM ĐỀ KIỂM TRA HỌC KÌ I

Môn: Ngữ văn lớp 6

Phần	Câu	Nội dung	Điểm
I		ĐỌC HIỂU	6,0
	1	C	0,5
	2	B	0,5
	3	A	0,5
	4	C	0,5
	5	B	0,5
	6	D	0,5
	7	A	0,5
	8	D	0,5
	9	- HS lý giải theo ý kiến của bản thân. Giải thích vì sao có ý kiến đó.	1,0
	10	HS trả lời theo gợi ý sau: Dân tộc Việt Nam có nguồn gốc là con cháu của vua Hùng, cùng nở ra từ bọc trăm trứng, cùng thuộc nói giống Rồng Tiên.	1,0
II		VIẾT	4,0
		a. Đảm bảo cấu trúc bài văn tự sự	0,25

		<i>b. Xác định đúng yêu cầu của đề. Kể lại trải nghiệm của bản thân</i>	0,25
		<i>c. Kể lại trải nghiệm của bản thân</i> HS có thể triển khai cốt truyện theo nhiều cách, nhưng cần đảm bảo các yêu cầu sau: - Sử dụng ngôi kể thứ nhất. - Giới thiệu được trải nghiệm của bản thân. - Các sự kiện chính trong trải nghiệm: bắt đầu – diễn biến – kết thúc. - Cảm xúc sau trải nghiệm đó.	3,0
		<i>d. Chính tả, ngữ pháp</i> Đảm bảo chuẩn chính tả, ngữ pháp Tiếng Việt.	0,25
		<i>e. Sáng tạo: Bố cục mạch lạc, lời kể sinh động, sáng tạo.</i>	0,25

MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA HỌC KÌ I
MÔN NGỮ VĂN, LỚP 6

TT	Kĩ năng	Nội dung/ đơn vị kiến thức	Mức độ nhận thức								Tổng % điểm
			Nhận biết		Thông hiểu		Vận dụng		Vận dụng cao		
			TNKQ	TL	TNKQ	TL	TNKQ	TL	TNKQ	TL	
1	Đọc hiểu	Thơ và thơ lục bát	5	0	3	0	0	2	0		60
2	Viết	Kể lại một trải nghiệm của bản thân.	0	1*	0	1*	0	1*	0	1*	40
Tổng			25	5	15	15	0	30	0	10	100
Tỉ lệ %			30%		30%		30%		10%		
Tỉ lệ chung			60%				40%				

\

BẢNG ĐẶC TẢ ĐỀ KIỂM TRA HỌC KÌ I
MÔN: NGỮ VĂN LỚP 6

TT	Chương/ Chủ đề	Nội dung/Đơn	Mức độ đánh giá	Số câu hỏi theo mức độ nhận thức
----	-------------------	-----------------	-----------------	----------------------------------

		vị kiến thức		Nhận biết	Thông hiểu	Vận dụng	Vận dụng cao
1	Đọc hiểu	Thơ và thơ lục bát	Nhận biết: - Nhận biết được thể thơ, số tiếng, số dòng, vần, nhịp của bài thơ lục bát. (1) - Chỉ ra được tình cảm, cảm xúc của người viết thể hiện qua ngôn ngữ văn bản. (2) - Nhận ra từ đơn và từ phức (từ ghép và từ láy); từ đa nghĩa và từ đồng âm; các biện pháp tu từ (3) Thông hiểu: - Nêu được chủ đề của bài thơ, cảm xúc chủ đạo của nhân vật trữ tình trong bài thơ. (4) - Nhận xét được nét độc đáo của bài thơ thể hiện qua từ ngữ, hình ảnh, biện pháp tu từ. (5) Vận dụng: - Trình bày được bài học về cách nghĩ và cách ứng xử được gợi ra từ văn bản. (6)	5TN	3TN	2TL	
2	Viết	Kể lại một trải nghiệm của bản thân.	Nhận biết: Thông hiểu: Vận dụng: Vận dụng cao: Viết được bài văn kể lại một trải nghiệm của bản thân; sử dụng ngôi kể thứ nhất để chia sẻ trải nghiệm và thể hiện cảm xúc trước sự việc được kể.	1*	1*	1*	1TL*
Tổng				5TN	3TN	2 TL	1 TL
Tỉ lệ %				30%	30%	30%	10%
Tỉ lệ chung				60		40	

KKKK. **Ghi chú:** Phần viết có 01 câu bao hàm cả 4 cấp độ. Các cấp độ được thể hiện trong Hướng dẫn chấm.

ĐỀ KIỂM TRA HỌC KÌ I
MÔN: NGỮ VĂN LỚP 6
Thời gian làm bài: 90 phút

I. ĐỌC HIỂU (6.0 điểm)

Đọc bài ca dao sau và thực hiện các yêu cầu:

Công cha như núi Thái Sơn
Nghĩa mẹ như nước trong nguồn chảy ra
Một lòng thờ mẹ kính cha
Cho tròn chữ hiếu mới là đạo con

(Ca dao)

Câu 1. Bài ca dao trên được viết theo thể thơ nào? (1)

- A. Thơ lục bát
- B. Thơ song thất lục bát
- C. Thơ tự do
- D. Thơ sáu chữ

Câu 2 : Điền từ :Cách hiệp vần của thể thơ lục bát thường gieo vầncâu lục và tiếng thứ 6 câu bát ở cặp thứ nhất, tiếng thứ 8 của câu bát vần của câu lục sau, thường là vần bằng. (1)

- A. tiếng thứ hai
- B. tiếng thứ tư
- C. tiếng thứ sáu
- D. Tiếng thứ tám

Câu 3. Hai câu thơ sau sử dụng biện pháp tu từ nào? (3)

Công cha như núi Thái Sơn
Nghĩa mẹ như nước trong nguồn chảy ra

- A. Ẩn dụ
- B. So sánh
- C. Hoán dụ
- D. Nhân hóa

Câu 4. Các từ: *Công cha, Thái Sơn* là từ ghép đúng hay sai? (3)

- A. Đúng
- B. Sai

Câu 5. Hai câu thơ được dẫn ở câu hỏi số 3 gợi lên điều gì ở người cha? (2)

- A. Vất vả lo toan
- B. Công lao to lớn

C. Yêu con tha thiết

D. Giàu đức hi sinh

Câu 6. Bài ca dao trên nói về chủ đề gì? (4)

A. Tình cảm gia đình

B. Tình yêu quê hương đất nước

C. Tình yêu thiên nhiên

D. Tình cảm cha con

Câu 7. Hai câu thơ:

Công cha như núi Thái Sơn

Nghĩa mẹ như nước trong nguồn chảy ra

Gợi em liên tưởng đến câu nào sau đây? (4)

A. Cha là bóng mát giữa trời

Cha là điểm tựa bên đời của con.

B. Cha là tất cả cha ơi

Ngàn năm con vẫn trọn đời yêu thương.

C. Ổn cha nặng lắm ai ơi

Nghĩa mẹ bằng trời chín tháng cưu mang.

D. Xa cha lòng những quặn đau,

Biết ngày nào mới cùng nhau quây quần.

Câu 8. Hai câu ca dao cuối, người cha mong ước gì ở con? (5)

Một lòng thờ mẹ kính cha

Cho tròn chữ hiếu mới là đạo con

A Khỏe mạnh, ngoan ngoãn.

B. Thành công trong cuộc sống

C. Sống có ích với xã hội

D. Sống hiếu thảo, kính trọng cha mẹ

Trả lời câu hỏi:

Câu 9. Em hiểu bài ca dao muốn nhắn gửi chúng ta điều gì? (6)

Câu 10. Từ thông điệp của bài ca dao trên, em rút ra bài học gì về phận làm con đối với cha mẹ. (6)

II. VIẾT (4.0 điểm)

Hãy viết một bài văn kể lại một trải nghiệm giúp tâm hồn em thêm phong phú hơn.

HƯỚNG DẪN CHẤM ĐỀ KIỂM TRA HỌC KÌ I MÔN NGỮ VĂN LỚP 6

Phần	Câu	Nội dung	Điểm
I		ĐỌC HIỂU	6,0
	1	A	0,5
	2	C	0,5

	3	B	0,5
	4	A	0,5
	5	B	0,5
	6	A	0,5
	7	C	0,5
	8	D	0,5
	9	- Nêu và giải thích được thông điệp bài ca dao muốn nhắn gửi	1,0
	10	- Rút ra được bài học và lí giải được vấn đề đã rút ra.	1,0
II		VIẾT	4,0
		a. Đảm bảo cấu trúc bài văn tự sự.	0,25
		b. Xác định đúng yêu cầu của đề. Kể về một trải nghiệm của bản thân.	0,25
		c. Kể lại một trải nghiệm của bản thân. HS có thể triển khai theo nhiều cách, nhưng cần đảm bảo các yêu cầu sau: - Sử dụng ngôi kể thứ nhất. - Giới thiệu được trải nghiệm sẽ kể. - Những sự việc chính trong trải nghiệm: bắt đầu, diễn biến, kết thúc... - Ý nghĩa của trải nghiệm đối với bản thân...	2,5
		d. Chính tả, ngữ pháp Đảm bảo chuẩn chính tả, ngữ pháp Tiếng Việt.	0,5
		e. Sáng tạo: Bố cục mạch lạc, lời kể sinh động, sáng tạo.	0,5

**MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA GIỮA HỌC KÌ I
MÔN NGỮ VĂN, LỚP 6**

TT	Kĩ năng	Nội dung/đơn vị kiến thức	Mức độ nhận thức								Tổng % điểm
			Nhận biết		Thông hiểu		Vận dụng		Vận dụng cao		
			TNKQ	TL	TNKQ	TL	TNKQ	TL	TNKQ	TL	
1	Đọc hiểu	Truyện dân gian(truyền thuyết, cổ tích).	3	0	5	0	0	2	0		60
2	Viết	Kể lại một truyện dân gian	0	1*	0	1*	0	1*	0	1*	40
Tổng			15	5	25	15	0	30	0	10	100
Tỉ lệ (%)			20		40		30		10		
Tỉ lệ chung			60%				40%				

LLLL. **Ghi chú:** Phần viết có 01 câu bao hàm cả 4 cấp độ. Các cấp độ được thể hiện trong Hướng dẫn chấm.

BẢNG ĐẶC TẢ ĐỀ KIỂM TRA GIỮA HỌC KÌ I
MÔN: NGỮ VĂN LỚP 6

TT	Chương/ Chủ đề	Nội dung/Đơn vị kiến thức	Mức độ đánh giá	Số câu hỏi theo mức độ nhận thức			
				Nhận biết	Thông hiểu	Vận dụng	Vận dụng cao
1	Đọc hiểu	Truyện dân gian (truyện thuyết, cổ tích)..	Nhận biết: - Nhận biết được những dấu hiệu đặc trưng của thể loại truyện cổ tích; chi tiết tiêu biểu, nhân vật. (1) - Nhận biết được ngôi kể .(2) Thông hiểu: - Lí giải được ý nghĩa, tác dụng của các chi tiết tiêu biểu. (3) - Hiểu được đặc điểm nhân vật thể hiện qua cử chỉ, hành động. (4) - Xác định được từ láy (5) - Cấu tạo của cụm từ (6) - Xác định được tục ngữ thông dụng. (7) Vận dụng: - Lựa chọn người kể chuyện	3 TN	5 TN	2 TL	

			(8) - Rút ra được bài học cho bản thân. (9)				
2	Viết	Kể lại một truyền thuyết hoặc truyện cổ tích.	Nhận biết: Thông hiểu: Vận dụng: Vận dụng cao: Viết được bài văn kể lại một truyền thuyết hoặc cổ tích. Có thể sử dụng ngôi thứ nhất hoặc ngôi thứ ba, kể bằng ngôn ngữ của mình trên cơ sở tôn trọng cốt truyện của dân gian.	1TL*	1TL*	1TL*	1TL*
Tổng				3 TN	5 TN	2 TL	1 TL
Tỉ lệ %				20	40	30	10
Tỉ lệ chung				60		40	

ĐỀ KIỂM TRA GIỮA HỌC KÌ I

Môn Ngữ văn lớp 6

Thời gian làm bài: 90 phút, không kể thời gian giao đề

I. ĐỌC HIỂU (6.0 điểm)

Đọc văn bản sau:

SỰ TÍCH CÂY TRE TRĂM ĐỐT

“Ngày xưa có một chàng trai hiền lành, khỏe mạnh tên là Khoai đi cày thuê cho vợ chồng ông phú hộ. Hai vợ chồng phú hộ hứa: “Con chịu khó làm lụng giúp ta, ba năm nữa ta sẽ gả con gái ta cho”. Anh Khoai tin vào lời hứa của 2 vợ chồng phú hộ, ra sức làm việc chăm chỉ, không ngại khó nhọc, vất vả.

Thời gian 3 năm trôi qua, anh đã giúp cho hai vợ chồng phú hộ có mọi thứ của cải trên đời. Đến lúc phải thực hiện lời hứa thì ông bèn trở mặt, không giữ lời hứa. Ông đưa ra một điều kiện là anh Khoai phải tìm được một cây tre có đủ trăm đốt tre, để làm nhà cưới vợ thì ông mới đồng ý gả con gái cho. Anh Khoai đồng ý lên rừng và quyết tâm tìm được một cây tre đủ trăm đốt. Nhưng tìm mãi, tìm mãi vẫn không thấy, anh bèn thất vọng ngồi sụp xuống khóc. Bỗng nhiên, một Ông Bụt hiện lên và bảo anh cứ đi tìm và chặt đủ 100 đốt tre lại đây, rồi đọc hai câu thần chú: “khắc nhập, khắc nhập!” lập tức 100 đốt tre nhập lại thành một cây tre trăm đốt và khi đọc “khắc xuất, khắc xuất!” thì lập tức cây tre trăm đốt tách rời ra thành từng đốt như cũ. Anh Khoai mừng rỡ cảm ơn Ông Bụt và gánh 100 đốt tre về làng ra mắt ông phú hộ. Ông phú hộ nhìn thấy liền cười và bảo “ta nói cây tre trăm đốt, không phải trăm đốt tre”. Anh Khoai liền đọc câu thần chú “khắc nhập” “khắc nhập” như

lời Bụt đã dạy. Ông phú hộ không tin vào những gì mình nhìn thấy, ông sờ tay vào cây tre và phép màu của Bụt đã hút ông dính luôn vào cây tre.

Khi ông đồng ý giữ lời hứa, anh Khoai mới đọc “khắc xuất” “khắc xuất” để giải thoát cho cha vợ của mình. Sau khi được anh Khoai cứu giúp, ông phú hộ đồng ý giữ lời hứa, gả con gái cho anh.

Từ đấy, anh và con gái ông phú hộ sống hạnh phúc bên nhau mãi mãi”.

(Tốp 20 truyện cổ tích Việt Nam hay nhất)

Lựa chọn đáp án đúng nhất:

Câu 1. Truyện *Sự tích cây tre trăm đốt* thuộc thể loại nào? (1)

A. Truyện cổ tích

B. Truyện đồng thoại

C. Truyền thuyết

D. Thần thoại

Câu 2. Câu chuyện trên được kể theo ngôi thứ mấy? (2)

A. Ngôi thứ nhất

B. Ngôi thứ ba

C. Ngôi thứ hai

D. Cả ngôi thứ nhất và ngôi thứ ba

Câu 3: Nhân vật chính trong đoạn trích trên là ai? (1)

A. Anh Khoai

B. Ông bụt

C. Hai vợ chồng phú hộ

D. Con gái phú hộ

Câu 4: Xác định từ láy trong câu sau : “Từ đấy, anh và con gái ông phú hộ sống hạnh phúc bên nhau mãi mãi”. (5)

A. Từ đấy

B. Phú hộ

C. Hạnh phúc

D. Mãi mãi

Câu 5: Tình cảnh của anh Khoai trong đoạn trích trên ứng với tục ngữ nào sau đây? (7)

MMMM. **Ở hiền gặp lành**

B. Ăn quả nhớ kẻ trồng cây

NNNN. Một mặt người bằng mười mặt của

D. Giấy rách phải giữ lấy lề

Câu 6: Không tìm được cây tre trăm đốt, lúc này anh Khoai như thế nào? (4)

A. Anh bèn thất vọng, ngồi sụp xuống khóc

B. Anh bỏ cuộc và trở về

C. Anh bỏ đi không bao giờ trở về làng

D. Anh động viên bản thân cố gắng

Câu 7:... “một chàng trai hiền lành” trong câu đầu truyện là cụm danh từ . (6)

A. Đúng

B. Sai

Câu 8: Phú hộ đã yêu cầu anh Khoai làm gì để cưới được con gái của mình?(3)

OOOO. Đưa sính lễ thật nhiều.

B. Tìm được cây tre trăm đốt.

C. Cày hết các thửa ruộng phú hộ.

D. Làm việc cho phú hộ suốt đời.

Câu 9: Nếu chọn một trong hai nhân vật anh Khoai hoặc Bụt kể lại phần chuyện trong đoạn trích trên, em sẽ chọn nhân vật nào? Vì sao? (8)

Câu 10: Từ truyện “ Sự tích cây tre trăm đốt”, em rút ra được bài học gì cho bản thân? (9)

PHẦN II: VIẾT (4.0 điểm)

Kể lại một truyện truyền thuyết bằng lời văn của em.

----- Hết -----

HƯỚNG DẪN CHẤM ĐỀ KIỂM TRA GIỮA HỌC KÌ I

Môn: Ngữ văn lớp 6

Phần	Câu	Nội dung	Điểm
I		ĐỌC HIỂU	6,0
	1	A	0,5
	2	B	0,5
	3	B	0,5
	4	D	0,5
	5	A	0,5
	6	A	0,5
	7	D	0,5
	8	B	0,5
	9	PPPP. HS đưa ra lựa chọn và có những lý giải hợp lý. QQQQ. Ví dụ: Trong đoạn trích, ông Bụt chỉ xuất hiện khi anh Khoai cần giúp đỡ, còn anh Khoai mới là người trong cuộc, biết hết mọi việc xảy ra với mình. Cho nên chọn nhân vật anh Khoai làm người kể chuyện thì hợp lí hơn.	1,0
	10	HS rút ra những bài học: + Giữ lời hứa, quý trọng chữ tín + Biết yêu thương giúp đỡ những hoàn cảnh khó khăn + Sống hòa đồng, trung thực, thật thà +.....	1,0
II		VIẾT	4,0
		<i>a. Đảm bảo cấu trúc bài văn tự sự</i>	0,25
		<i>b. Xác định đúng yêu cầu của đề. Kể lại một truyện truyền thuyết bằng lời văn của em.</i>	0,25

	c. Kể lại một truyện truyền thuyết bằng lời văn của em. HS có thể triển khai cốt truyện theo nhiều cách, nhưng cần đảm bảo các yêu cầu sau: - Sử dụng ngôi kể phù hợp. - Giới thiệu được câu chuyện truyền thuyết định kể. - Giới thiệu được nhân vật chính, các sự kiện chính trong truyền thuyết: bắt đầu - diễn biến - kết thúc. - Ý nghĩa của truyện truyền thuyết.	2,5
	d. Chính tả, ngữ pháp Đảm bảo chuẩn chính tả, ngữ pháp Tiếng Việt.	0,5
	e. Sáng tạo: Bố cục mạch lạc, lời kể sinh động, sáng tạo.	0,5

MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA CUỐI HỌC KÌ I
MÔN NGỮ VĂN, LỚP 6

TT	Kĩ năng	Nội dung/đơn vị kiến thức	Mức độ nhận thức								Tổng % điểm
			Nhận biết		Thông hiểu		Vận dụng		Vận dụng cao		
			TNKQ	TL	TNKQ	TL	TNKQ	TL	TNKQ	TL	
1	Đọc hiểu	Văn bản thơ, thơ lục bát	3	0	5	0	0	2	0		60
2	Viết	Kể về một trải nghiệm của bản thân.	0	1*	0	1*	0	1*	0	1*	40
Tổng điểm			15	5	25	15	0	30	0	1	10
Tỉ lệ %			20%		40%		30%		10%		100%
Tỉ lệ chung			60%				40%				100%

BẢNG ĐẶC TẢ ĐỀ KIỂM TRA CUỐI KÌ I
MÔN: NGỮ VĂN LỚP 6

TT	Chương / Chủ đề	Nội dung/Đor n vị kiến thức	Mức độ đánh giá	Số câu hỏi theo mức độ nhận thức			
				Nhận biết	Thôn g hiếu	Vận dụng	Vận dụng cao
1	Đọc hiểu	Thơ và thơ lục bát	Nhận biết: - Nêu được ấn tượng chung về thể loại văn bản.(1) - Nhận biết được số tiếng, số dòng, vần, nhịp, thể loại của bài thơ lục bát.(2) - Nhận diện được các yếu tố tự sự, miêu tả và biểu cảm trong thơ. (3) - Chỉ ra được tình cảm, cảm xúc của người viết thể hiện qua ngôn ngữ văn bản.(4) - Nhận ra từ đơn và từ phức; từ đa nghĩa và từ đồng âm, điệp từ (5) Thông hiểu: - Nêu được chủ đề của bài thơ, cảm xúc chủ đạo của nhân vật trữ tình trong bài thơ.(6) - Nhận xét được nét độc	3 TN	5TN	2 TL	

			đạo của bài thơ thể hiện qua từ ngữ, hình ảnh, biện pháp tu từ.(7) - Chỉ ra tác dụng của các yếu tố tự sự và miêu tả, các biện pháp tu từ trong thơ.(8) Vận dụng: - Trình bày được bài học về cách nghĩ và cách ứng xử được gợi ra từ văn bản. (9) - Đánh giá được giá trị của các yếu tố văn, nhịp (10)				
2	Viết	Viết bài văn tự sự	Nhận biết: Thông hiểu: Vận dụng: Vận dụng cao: Viết được bài văn kể lại một trải nghiệm của bản thân; dùng người kể chuyện ngôi thứ nhất chia sẻ trải nghiệm và thể hiện cảm xúc trước sự việc được kể.	1*	1*	1*	1TL*
Tổng				3 TN	5 TN	2 TL	1 TL
Tỉ lệ %				20%	40%	30%	10%
Tỉ lệ chung				60%		40%	

ĐỀ KIỂM TRA CUỐI HỌC KÌ I

Môn Ngữ văn lớp 6

Thời gian làm bài: 90 phút, không kể thời gian giao đề

I. ĐỌC HIỂU (6,0 điểm)

Đọc văn bản sau:

NHỮNG ĐIỀU BỐ YÊU

Ngày con khóc tiếng chào đời
Bố thành vụng dại trước lời hát ru
Cứ “À ơi, gió mùa thu”
"Con ong làm mật", “Mù u! bướm vàng”...
Sau yêu cái chỗ con nằm
Thơm mùi sữa với chiếu thơm mấy quăng
Yêu sao ngang dọc, dọc ngang
Những hàng tã chéo mẹ giăng đầy nhà.
Thêm yêu dịu dịu nước hoa
Khi con muỗi đốt, bà xoa nhẹ nhàng
Và yêu một góc mặt bàn
Mèo con, chút chút xếp hàng đợi chơi.
Yêu ngày con gọi “Mẹ ơi”
Bước đi chập chững, mặt trời nhòm coi
Bao ngày, bao tháng dần trôi
Khắp nhà đầy ắp tiếng cười của con.
Để khi con vắng một hôm
Bố ngơ ngẩn nhớ, quên cơm bữa chiều.
Con ơi có biết bao điều
Sinh cùng con để bố yêu một đời.

(NGUYỄN CHÍ THUẬT, Báo Giáo dục và Thời đại Chủ nhật, số 35, 1999)

Thực hiện các yêu cầu:

Câu 1. Bài thơ “Những điều bố yêu” được viết theo thể thơ nào? (2)

A. Thể thơ tự do

B. Thể thơ lục bát

C. Thể thơ năm chữ

D. Thể thơ bốn chữ

Câu 2. Bài “Những điều bố yêu” giống các bài thơ và ca dao (Bài 3 *Về đẹp quê hương*) ở điểm nào? (1)

A. Đều là ca dao

B. Đều là thể thơ lục bát

C. Đều thể hiện tình cảm cha con

D. Đều là thơ hiện đại

Câu 3. Điệp từ nào được sử dụng trong bài thơ để thể hiện trực tiếp tình cảm mà tác giả muốn bộc lộ? (5)

A. Con

B. Bao

C. Bố

D. Yêu

Câu 4. Bài thơ là lời bày tỏ cảm xúc của ai? (6)

A. Người bố

B. Người con

C. Người mẹ

D. Người bà

Câu 5. Tác giả đã sử dụng biện pháp nghệ thuật gì trong dòng thơ “Khắp nhà đầy ắp tiếng cười của con”? (8)

A. So sánh

B. Nhân hoá

C. Ẩn dụ

D. Liệt kê

Câu 6. Cảm nhận nào đúng nhất về chủ đề của bài thơ “Những điều bố yêu” (6)

A. Viết về tình cảm gia đình

B. Viết theo thể thơ lục bát

C. Tâm trạng của người cha

D. Thể hiện tình cảm sâu nặng

Câu 7. Hai dòng thơ nào nói được tất cả những điều mà người bố yêu? (7)

A. Ngày con khóc tiếng chào đời

Bố thành vụng dại trước lời hát ru.

B. Và yêu một góc mặt bàn

Mèo con, chút chút xếp hàng đợi chơi.

C. Yêu ngày con gọi “Mẹ ơi”

Bước đi chập chững, mặt trời nhòm coi.

D. Con ơi có biết bao điều

Sinh cùng con để bố yêu một đời.

Câu 8. Trong khổ thơ thứ nhất, những tiếng nào được gieo vần với nhau? (10)

A. Đời - lời; ru - thu - u

B. Đời - ru; thu - u - vàng

C. Chào - hát; ru - thu - u

D. Đời - lời; hát - thu - u

Câu 9: Qua bài thơ, tác giả muốn gửi tới người đọc những thông điệp gì?(9)

Câu 10: Từ nội dung của bài thơ, em nhận thấy mình cần có trách nhiệm như thế nào với gia đình? (9)

II. VIẾT (4,0 điểm)

Quê hương yêu dấu - nơi cho em nhiều trải nghiệm. Hãy kể lại một trải nghiệm về chuyến thăm quê thú vị của em.

HƯỚNG DẪN CHẤM ĐỀ KIỂM TRA CUỐI HỌC KÌ I

Phần	Câu	Nội dung	Điểm
I		ĐỌC HIỂU	6,0
	1	B	0,5
	2	B	0,5
	3	D	0,5
	4	A	0,5
	5	C	0,5
	6	C	0,5
	7	D	0,5
	8	A	0,5
	9	HS đưa ra được một vài thông điệp phù hợp với nội dung bài thơ.	1,0
	10	HS nêu được hành động cụ thể của bản thân góp phần xây dựng quê hương.	1,0
II		VIẾT	4,0
	<i>a. Đảm bảo cấu trúc của bài văn tự sự</i>		0.25
	<i>b. Xác định đúng yêu cầu của đề: Kể lại một trải nghiệm của bản thân - chuyến về thăm quê thú vị.</i>		0.25
	<i>c. Kể lại nội dung trải nghiệm. HS có thể triển khai cốt truyện theo nhiều cách, nhưng cần đảm bảo các yêu cầu sau:</i>		
	- Sử dụng ngôi thứ nhất để kể		3,0
	- Giới thiệu được trải nghiệm		

	- Các sự việc chính: bắt đầu - diễn biến - kết thúc. - Cảm xúc và suy nghĩ về trải nghiệm đó.	
	<i>d. Chính tả, ngữ pháp</i> Đảm bảo chuẩn chính tả, ngữ pháp tiếng Việt.	0,25
	<i>e. Sáng tạo:</i> Bố cục mạch lạc, cách kể linh hoạt, thể hiện cảm xúc chân thành, trải nghiệm có ý nghĩa sâu sắc.	0,25

**MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA CUỐI HỌC KÌ I
MÔN NGỮ VĂN, LỚP 6**

TT	Kĩ năng	Nội dung/Đơn vị kiến thức	Mức độ nhận thức								Tổng % điểm
			Nhận biết		Thông hiểu		Vận dụng		Vận dụng cao		
			TNKQ	TL	TNKQ	TL	TNKQ	TL	TNKQ	TL	
1	Đọc hiểu	Thơ lục bát.	4	0	4	0	0	2	0		60
2	Viết	Kể lại một trải nghiệm của bản thân.	0	1*	0	1*	0	1*	0	1*	40
Tổng			20	5	20	15	0	30	0	10	100
Tỉ lệ %			25%		35%		30%		10%		
Tỉ lệ chung			60%				40%				

BẢNG ĐẶC TẢ ĐỀ KIỂM TRA CUỐI HỌC KÌ I
MÔN: NGỮ VĂN LỚP 6

TT	Kĩ năng	Nội dung/ Đơn vị kiến thức	Mức độ đánh giá	Số câu hỏi theo mức độ nhận thức			
				Nhận biết	Thông g hiểu	Vận dụng	Vận dụng cao
1	Đọc hiểu	Thơ lục bát	Nhận biết: - Nêu được ấn tượng chung về văn bản.(1) - Nhận biết được số tiếng, số dòng, vần, nhịp, của bài thơ lục bát. (2) - Nhận diện được các yếu tố tự sự và miêu tả trong thơ. (3) - Chỉ ra được tình cảm, cảm xúc của người viết thể hiện qua ngôn ngữ văn bản. (4) - Nhận ra từ đơn và từ phức (từ ghép và từ láy); từ đa nghĩa và từ đồng âm; các biện pháp tu từ ẩn dụ và hoán dụ. (5) Thông hiểu: - Nêu được chủ đề của bài thơ, cảm xúc chủ đạo của nhân vật trữ tình trong bài thơ. (6)	4 TN	4TN	2TL	

			- Nhận xét được nét độc đáo của bài thơ thể hiện qua từ ngữ, hình ảnh, biện pháp tu từ. (7) - Chỉ ra tác dụng của các yếu tố tự sự và miêu tả trong thơ. (8) Vận dụng: - Trình bày được bài học về cách nghĩ và cách ứng xử được gọi ra từ văn bản. (9) - Đánh giá được giá trị của các yếu tố văn, nhịp (10)				
2	Viết	Kể lại một trải nghiệm của bản thân.	Nhận biết: Thông hiểu: Vận dụng: Vận dụng cao: Viết được bài văn kể lại một trải nghiệm của bản thân; dùng người kể chuyện ngôi thứ nhất chia sẻ trải nghiệm và thể hiện cảm xúc trước sự việc được kể.	1*	1*	1*	1TL*
Tổng				4 TN	4TN	2 TL	1 TL
Tỉ lệ %				25	35	30	10
Tỉ lệ chung				60		40	

ĐỀ KIỂM TRA CUỐI HỌC KÌ I

Môn Ngữ văn lớp 6

Thời gian làm bài: 90 phút, không kể thời gian giao đề

I. ĐỌC HIỂU (6.0 điểm)

Đọc văn bản sau:

CÂY DỪA

Cây dừa xanh toả nhiều tàu
 Dang tay đón gió, gập đầu gọi trăng
 Thân dừa bạc phéch tháng năm
 Quả dừa – đàn lợn con nằm trên cao

Đêm hè hoa nở cùng sao
 Tàu dừa – chiếc lược chải vào mây xanh
 Ai mang nước ngọt, nước lành
 Ai đeo bao hũ rượu quanh cổ dừa

Tiếng dừa làm dịu nắng trưa
 Gọi đàn gió đến cùng dừa múa reo

*Trời trong đầy tiếng rì rào
Đàn cò đánh nhịp bay vào bay ra...*

*Đứng canh trời đất bao la
Mà dừa đứng đĩnh như là đứng chơi*

1967

(**Trần Đăng Khoa**, *Góc sân và khoảng trời* 1968)

Thực hiện các yêu cầu:

Câu 1. Bài thơ “*Cây dừa*” được viết theo thể thơ nào? (2)

- A. Tự do B. Lục bát C. Năm chữ D. Sáu chữ.

Câu 2. Yếu tố nào được sử dụng trong câu thơ: (3)

Thân dừa bạc phếch thág năm

Quả dừa – đàn lợn con nằm trên cao

- A. Miêu tả B. Tự sự C. Nghị luận D. Thuyết minh

Câu 3. Các từ láy được sử dụng trong bài thơ “*Cây dừa*” là: (5)

- A. trời trong, rì rào. B. hoa nở, rì rào.
C. rì rào, đủng đĩnh. D. rì rào, múa reo.

Câu 4. Từ “*hũ rượu*” trong bài thơ dùng để gọi tả điều gì? (7)

- A. nước dừa B. buồng dừa C. hoa dừa D. quả dừa

Câu 5. Bài thơ “*Cây dừa*” ca ngợi vẻ đẹp gì? (6)

- A. Ca ngợi vẻ đẹp của cây dừa.
B. Ca ngợi vẻ đẹp nên thơ của quê hương đất nước.
C. Ca ngợi vẻ đẹp của thiếu nhi Việt Nam.
D. Ca ngợi vẻ đẹp của người phụ nữ Việt Nam.

Câu 6. Trong khổ thơ thứ hai, những tiếng hiệp vần với nhau là: (2)

- A. sao-vào, xanh-lành, lành-quanh.
B. sao-xanh, xanh-lành, lành-quanh.
C. sao-lành, lành-quanh.
D. sao-vào, xanh-quanh.

Câu 7. Nhận xét nào sau đây đúng với dòng thơ “*Thân dừa bạc phếch thág năm*” ? (7)

- A. Miêu tả thân dừa màu trắng.
B. Miêu tả thân dừa bị trầy xước.
C. Cho thấy sức sống trường tồn, mãnh liệt của cây dừa.
D. Dấu hiệu cây dừa sắp chết.

Câu 8. Hình ảnh cây dừa ở hai dòng thơ cuối có gì đặc biệt? (7)

- A. Cây dừa có vóc dáng cao.
B. Cây dừa có vóc dáng đẹp.
C. Cây dừa có sức sống mạnh mẽ.
D. Cây dừa vươn cao, tự tin, ung dung, hiên ngang.

Câu 9. Cách gieo vần, ngắt nhịp đã góp phần tạo nên giá trị gì cho bài thơ? (10)

Câu 10. Em hãy rút ra bài học sau khi đọc bài thơ trên. (9)

II. VIẾT (4.0 điểm)

Bằng trí tưởng tượng hoặc bằng trải nghiệm thực của mình, em hãy viết bài văn kể lại một giấc mơ đẹp.

----- Hết -----

HƯỚNG DẪN CHẤM ĐỀ KIỂM TRA CUỐI HỌC KÌ I

Môn: Ngữ văn lớp 6

Phần	Câu	Nội dung	Điểm
I		ĐỌC HIỂU	6,0
	1	B	0,5
	2	A	0,5
	3	C	0,5
	4	D	0,5
	5	B	0,5
	6	A	0,5
	7	C	0,5
	8	D	0,5
	9	Nêu đánh giá về giá trị của các yếu tố vần, nhịp của bài thơ.	1,0

	10	- HS nêu được cụ thể bài học; ý nghĩa của bài học. - Lí giải được lí do nêu bài học ấy.	1,0
II		VIẾT	4,0
		<i>a. Đảm bảo cấu trúc bài văn tự sự</i>	0,25
		<i>b. Xác định đúng yêu cầu của đề. Kể về một giấc mơ đẹp</i>	0,25
		<i>c. Kể lại giấc mơ</i> HS có thể triển khai cốt truyện theo nhiều cách, nhưng cần đảm bảo các yêu cầu sau:	
		- Sử dụng ngôi kể thứ nhất. - Giới thiệu được giấc mơ. - Các sự kiện chính trong giấc mơ: bắt đầu – diễn biến – kết thúc. - Cảm giác sau khi tỉnh giấc.	2.5
		<i>d. Chính tả, ngữ pháp</i> Đảm bảo chuẩn chính tả, ngữ pháp Tiếng Việt.	0,5
		<i>e. Sáng tạo: Bố cục mạch lạc, lời kể sinh động, sáng tạo.</i>	0,5

**MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA CUỐI HỌC KÌ I
MÔN NGỮ VĂN, LỚP 6**

TT	Kĩ năng	Nội dung/Đơn vị kiến thức	Mức độ nhận thức								Tổng % điểm
			Nhận biết		Thông hiểu		Vận dụng		Vận dụng cao		
			TNKQ	TL	TNKQ	TL	TNKQ	TL	TNKQ	TL	
1	Đọc hiểu	Thơ lục bát	3	0	5	0	0	2	0		60
2	Viết	Kể lại một trải nghiệm của bản	0	1* 5	0	1* 15	0	1* 10	0	1* 10	40

		thân.									
Tổng			15	5	25	15	0	30	0	10	100
Tỉ lệ %			20		40%		30%		10%		
Tỉ lệ chung			60%				40%				

BẢNG ĐẶC TẢ ĐỀ KIỂM TRA CUỐI HỌC KÌ I
MÔN: NGỮ VĂN LỚP 6

TT	Kĩ năng	Nội dung/Đơn vị kiến thức	Mức độ đánh giá	Số câu hỏi theo mức độ nhận thức			
				Nhận biết	Thông hiểu	Vận dụng	Vận dụng cao
1	Đọc hiểu	Thơ lục bát	Nhận biết: - Nêu được thể thơ của văn bản. (1) - Nhận biết được số tiếng, số dòng, vần, nhịp của thể thơ lục bát(2) - Nhận biết từ đơn, từ phức (từ ghép và từ láy) và biện pháp tu từ trong bài thơ. (3) Thông hiểu - Nêu được chủ đề của bài thơ, cảm xúc chủ đạo của nhân vật	3 TN	5TN	2TL	

			trữ tình trong bài thơ. (4) - Nhận xét được nét độc đáo của bài thơ thể hiện qua từ ngữ, hình ảnh, biện pháp tu từ. (5) Vận dụng: - Trình bày được bài học về cách nghĩ và được gợi ra từ văn bản. (6)				
2	Viết	Kể lại một trải nghiệm của bản thân.	Nhận biết: Thông hiểu: Vận dụng: Vận dụng cao: Viết được bài văn kể lại một trải nghiệm của bản thân; người kể chuyện ngôi thứ nhất chia sẻ trải nghiệm và thể hiện cảm xúc trước sự việc được kể.	1*	1*	1*	1TL *
Tổng				3 TN	5TN	2 TL	1 TL
Tỉ lệ %				20	40	30	10
Tỉ lệ chung				60		40	

ĐỀ KIỂM TRA CUỐI HỌC KÌ I

Môn: Ngữ văn lớp 6

Thời gian làm bài: 90 phút, không kể thời gian giao đề

I. ĐỌC HIỂU: (6.0 điểm)

Đọc văn bản sau:

Mẹ là cơn gió mùa thu
Cho con mát mẻ lời ru năm nào
Mẹ là đêm sáng trăng sao
Soi đường chỉ lối con vào bên mơ.

Mẹ luôn mong mỗi đợi chờ
Cho con thành tựu được nhờ tấm thân
Mẹ thường âu yếm ân cần
Bảo ban chỉ dạy những lần con sai.

Mẹ là tia nắng ban mai
Sưởi con ấm lại đêm dài giá băng
Lòng con vui sướng nào bằng
Mẹ luôn bên cạnh nhọc nhằn trôi đi.

Mẹ ơi con chẳng ước gì
Chỉ mong có mẹ chuyện gì cũng qua
Vui nào bằng có mẹ cha
Tình thâm máu mủ ruột rà yêu thương.

(Mẹ là tất cả-Lăng Kim

Thanh)

HS thực hiện các yêu cầu:

Câu 1: Bài thơ trên được viết theo thể thơ nào? (1)

A. Tự do

B. Song thất lục bát

RRRR. Ngũ ngôn

D. Lục bát

Câu 2: Hai dòng thơ sau đây gieo vần ở vị trí nào? (2)

Mẹ luôn mong mỗi đợi chờ

Cho con thành tựu được nhờ tấm thân.

SSSS. Tiếng thứ sáu câu lục gieo vần với tiếng thứ sáu câu bát

TTTT. Tiếng thứ sáu câu lục gieo vần với tiếng thứ tám câu bát

C. Tiếng thứ tư câu lục gieo vần với tiếng thứ sáu câu bát

D. Tiếng thứ tư câu lục gieo vần với tiếng thứ tám câu bát

Câu 3: Các từ: “mùa thu, vui sướng, thành tựu, máu mủ” trong đoạn thơ là:(3)

UUUU. Từ láy

B. Từ ghép

C. Từ đơn

D. Từ đa nghĩa

Câu 4: Tác dụng của biện pháp tu từ so sánh được sử dụng trong hai dòng thơ sau: (5)

Mẹ là cơn gió mùa thu

Cho con mát mẻ lời ru năm nào

VVVV. Nhấn mạnh tình cảm yêu thương, chăm sóc của mẹ dành cho con

WWWW. Thể hiện lòng hiếu thảo của người con dành cho người mẹ

XXXX. Nhấn mạnh tình cảm yêu thương, chăm sóc của con dành cho mẹ

YYYY. Ca ngợi tình cảm sâu nặng của con dành cho mẹ

Câu 5: Bài thơ trên thuộc chủ đề nào em đã học? (4)

ZZZZ. Vẻ đẹp quê hương

AAAAA. Gia đình yêu thương

BBBBB. Trò chuyện cùng thiên nhiên

CCCCC. Những trải nghiệm trong đời

Câu 6: Người con trong bài thơ thể hiện tình cảm gì với mẹ? (4)

DDDDD. Luôn nhớ về công ơn của mẹ

EEEE. Yêu thương mẹ, nhớ về sự hi sinh của mẹ dành cho con

FFFF. Luôn biết ơn, yêu thương, kính trọng mẹ

GGGG. Yêu thương, biết ơn người mẹ.

Câu 7: Người mẹ trong bài thơ đã có ước mong gì đối với con sau này? (4)

HHHH. Thành đạt

B. Vui vẻ

C. An nhàn

D. Trưởng thành

Câu 8: Người con đã thể hiện những ước mong gì với mẹ? (4)

IIII. Mẹ vui vẻ, gia đình khỏe mạnh.

JJJJ. Mẹ có cuộc sống tốt đẹp, gia đình hạnh phúc.

KKKK. Mẹ bình an, gia đình hòa thuận

D. Mẹ luôn yêu thương của con, gia đình hạnh phúc

Câu 9: Từ nội dung của văn bản trên, em có hành động gì để đền đáp công lao của mẹ? (6)

Câu 10: Từ nội dung của văn bản trên, em rút ra được bài học gì cho bản thân mình trong cách ứng xử với mẹ hằng ngày? (6)

II. VIẾT: (4.0 điểm)

Viết một bài văn kể lại một trải nghiệm đáng nhớ của em.

- HẾT

HƯỚNG DẪN CHẤM ĐỀ KIỂM TRA CUỐI HỌC KÌ I

Môn: Ngữ văn lớp 6

Phần	Câu	Nội dung	Điểm
I		ĐỌC HIỂU	6,0
	1	D	0,5
	2	A	0,5
	3	B	0,5
	4	A	0,5
	5	B	0,5
	6	C	0,5
	7	A	0,5
	8	C	0,5
	9	- Yêu thương, kính trọng mẹ. - Chăm sóc, phụng dưỡng, hiếu thảo, vâng lời... - Cố gắng chăm ngoan học giỏi. <u>Lưu ý:</u> Chấp nhận cách diễn đạt tương đồng về nghĩa. (HS trình bày được 2/3 ý đạt điểm tối đa)	1,0
	10	- Hs nêu được những hành động của bản thân thể hiện người con hiếu thảo: phải biết yêu thương, trân trọng, biết ơn tình cảm của mẹ dành cho bản thân.....	1,0
II		VIẾT	4,0
		a. Đảm bảo cấu trúc bài văn tự sự	0,25

		<i>b. Xác định đúng yêu cầu của đề. Kể về một trải nghiệm của bản thân em.</i>	0,25
		<i>c. Kể lại trải nghiệm của bản thân</i> HS có thể triển khai cốt truyện theo nhiều cách, nhưng cần đảm bảo các yêu cầu sau:	
		- Sử dụng ngôi kể thứ nhất. - Giới thiệu được trải nghiệm của bản thân em - Các sự kiện chính trong trải nghiệm: bắt đầu – diễn biến – kết thúc. - Cảm nhận, những suy nghĩ, bài học và cảm xúc của bản thân sau trải nghiệm ấy.	2.5
		<i>d. Chính tả, ngữ pháp</i> Đảm bảo chuẩn chính tả, ngữ pháp Tiếng Việt.	0,5
		<i>e. Sáng tạo: Bố cục mạch lạc, lời kể sinh động, sáng tạo.</i>	0,5

MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA CUỐI HỌC KÌ I
MÔN NGỮ VĂN, LỚP 6

TT	Kĩ năng	Nội dung/đơn vị kiến thức	Mức độ nhận thức								Tổng % điểm
			Nhận biết		Thông hiểu		Vận dụng		Vận dụng cao		
			TNKQ	TL	TNKQ	TL	TNKQ	TL	TNKQ	TL	
1	Đọc hiểu	Thơ và thơ lục bát	3	0	5	0	0	2	0		60

2	Viết	Viết bài văn tự sự	0	1*	0	1*	0	1*	0	1*	40
Tổng điểm			15	5	25	15	0	30	0	1	10
Tỉ lệ %			20%		40%		30%		10%		100%
Tỉ lệ chung			60%				40%				100%

BẢNG ĐẶC TẢ ĐỀ KIỂM TRA CUỐI KÌ I
MÔN: NGỮ VĂN LỚP 6

T T	Chương/ Chủ đề	Nội dung/Đơn vị kiến thức	Mức độ đánh giá	Số câu hỏi theo mức độ nhận thức			
				Nhận biết	Thông hiểu	Vận dụng	Vận dụng cao

1	Đọc hiểu	Thơ và thơ lục bát	Nhận biết: - Nêu được ấn tượng chung về văn bản.(1) - Nhận biết được số tiếng, số dòng, vần, nhịp, thể loại của bài thơ lục bát.(2) - Nhận diện được các yếu tố tự sự, miêu tả và biểu cảm trong thơ. (3) - Chỉ ra được tình cảm, cảm xúc của người viết thể hiện qua ngôn ngữ văn bản.(4) - Nhận ra từ đơn và từ phức; từ đa nghĩa và từ đồng âm; cụm từ, các biện pháp tu từ (5) Thông hiểu: - Nêu được chủ đề của bài thơ, cảm xúc chủ đạo của nhân vật trữ tình trong bài thơ.(6) - Nhận xét được nét độc đáo của bài thơ thể hiện qua từ ngữ, hình ảnh, biện pháp tu từ.(7) - Chỉ ra tác dụng của các yếu tố tự sự và miêu tả, các biện pháp tu từ trong thơ.(8) Vận dụng: - Trình bày được bài học về cách nghĩ và cách ứng xử được gợi ra từ văn bản. (9) - Đánh giá được giá trị của các yếu tố vần, nhịp (10)	3 TN	5TN	2 TL	
2	Viết	Kể về	Nhận biết: - Trình bày được bài học về cách nghĩ và cách ứng xử được gợi ra từ văn bản. (9) - Đánh giá được giá trị của các yếu tố vần, nhịp (10)	1*	1*	1*	1TL*

		một trải nghiệm của bản thân.	Thông hiểu: Vận dụng: Vận dụng cao: Viết được bài văn kể lại một trải nghiệm của bản thân; dùng người kể chuyện ngôi thứ nhất chia sẻ trải nghiệm và thể hiện cảm xúc trước sự việc được kể.				
Tổng				3 TN	5 TN	2 TL	1 TL
Tỉ lệ %				20%	40%	30%	10%
Tỉ lệ chung				60%		40%	

ĐỀ KIỂM TRA CUỐI HỌC KÌ I

Môn: Ngữ văn lớp 6

Thời gian làm bài: 90 phút, không kể thời gian giao đề

I. ĐỌC HIỂU: (6.0 điểm)

Đọc văn bản và thực hiện các yêu cầu sau

Cả đời ra bể vào ngòi
 Mẹ như cây lá giữa trời gió rung
 Cả đời buộc bụng thắt lưng
 Mẹ như tấm nhả bóng dưỡng tơ vàng
 Đường đời còn rộng thênh thang
 Mà tóc mẹ đã bạc sang trắng trời
 Mẹ đau vẫn giữ tiếng cười
 Mẹ vui vẫn để một đời nhớ thương
 Bát cơm và nắng chan sương
 Đói no con mẹ sẻ nhường cho nhau
 Mẹ ra bởi gió chân cầu
 Tìm câu hát đã từ lâu dập vùi...

(Trích *Trở về với mẹ ta thôi* – Đồng Đức Bốn, *Chim mỏ vàng và hoa cỏ độc*, NXB Hội nhà văn, 2006)

Câu 1: Đoạn thơ trên được viết theo thể thơ nào? (2)

LLLLL. Lục bát

MMMMM. Song thất lục bát

NNNNN. Tự do
OOOOO. Ngũ ngôn

Câu 2: Tìm từ lấy trong hai câu thơ sau (5)

*Đường đời còn rộng thênh thang
Mà tóc mẹ đã bạc sang trắng trời*

PPPPP. đường đời
QQQQQ. thênh thang
RRRRR. trắng trời
SSSSS. đường đời, thênh thang

Câu 3: Xác định biện pháp tu từ được sử dụng trong hai câu thơ sau: (5)

*Cả đời ra bể vào ngòi
Mẹ như cây lá giữa trời gió rung*

TTTTT. Nhân hóa
UUUUU. Hoán dụ
VVVVV. Ẩn dụ
WWWWW. So sánh

Câu 4: Nêu chủ đề của bài thơ? (6)

XXXXX. Tình yêu quê hương
YYYYY. Tình đồng loại
ZZZZZ. Tình mẹ con
AAAAA. Tình cha con

Câu 5: Người con trong đoạn thơ thể hiện tình cảm gì với mẹ? (6)

BBBBBB. Yêu thương, kính trọng, biết ơn mẹ
CCCCC. Yêu thương, kính trọng mẹ
DDDDD. Biết ơn, kính trọng mẹ
EEEEEE. Yêu thương, biết ơn mẹ

Câu 6: Thành ngữ “bộc bụng thắt lưng” diễn tả điều gì về người mẹ? (7)

FFFFFF. Sự khó khăn của mẹ trong cuộc sống
GGGGG. Sự mệt mỏi của mẹ trong cuộc sống
HHHHH. Sự buồn bã của người mẹ trong cuộc sống
IIIII. Sự vất vả, cực nhọc của mẹ trong cuộc sống

Câu 7: Tìm từ ngữ ca ngợi sự hi sinh cao cả của người mẹ: (7)

*Mẹ đau vẫn giữ tiếng cười
Mẹ vui vẫn để một đời nhớ thương*

JJJJJ. vui
KKKKK. đau
LLLLL. cười

MMMMMM. nhớ thương.

Câu 8: Chỉ ra tác dụng của biện pháp so sánh trong câu thơ: “Mẹ như tấm nhả bóng
dương tơ vàng”? (8)

NNNNNN. Thể hiện sự hi sinh của mẹ

OOOOOO. Thể hiện vẻ đẹp tâm hồn của mẹ

PPPPPP. Thể hiện sự lam lũ, vất vả, nhọc nhằn của mẹ

QQQQQQ. Diễn tả tình yêu thương của con dành cho mẹ

Câu 9: Qua bài thơ, em hiểu như thế nào về sự hi sinh của người mẹ đối với gia đình? (9)

Câu 10: Từ nội dung của văn bản trên, em rút ra được bài học gì cho bản thân mình trong
cách ứng xử với mẹ hằng ngày? (9)

II. VIẾT: (4.0 điểm)

Viết một bài văn kể lại một trải nghiệm đáng nhớ của em.

- Hết -

HƯỚNG DẪN CHẤM ĐỀ KIỂM TRA CUỐI HỌC KÌ I

Môn: Ngữ văn lớp 6

Phần	Câu	Nội dung	Điểm
I		ĐỌC HIỂU	6,0
	1	A	0,5
	2	C	0,5
	3	D	0,5
	4	C	0,5
	5	A	0,5
	6	D	0,5
	7	A	0,5
	8	B	0,5
	9	- Hs nêu được những vất vả, hi sinh của người mẹ cho gia đình. (hs nêu được 3 ý trở lên cho điểm tối đa).	1,0
	10	- Hs nêu được những hành động của bản thân thể hiện người con hiếu thảo: phải biết yêu thương, trân trọng, biết ơn tình cảm của mẹ dành cho bản thân.....	1,0
II		VIẾT	4,0
		a. Đảm bảo cấu trúc bài văn tự sự	0,25
		b. Xác định đúng yêu cầu của đề. Kể về một trải nghiệm của bản thân em.	0,25
		c. Kể lại trải nghiệm của bản thân HS có thể triển khai cốt truyện theo nhiều cách, nhưng cần đảm bảo các yêu cầu sau:	
		- Sử dụng ngôi kể thứ nhất. - Giới thiệu được trải nghiệm của bản thân em	2.5

		- Các sự kiện chính trong trải nghiệm: bắt đầu – diễn biến – kết thúc. - Cảm nhận, những suy nghĩ, bài học của bản thân sau trải nghiệm ấy	
		<i>d. Chính tả, ngữ pháp</i> Đảm bảo chuẩn chính tả, ngữ pháp Tiếng Việt.	0,5
		<i>e. Sáng tạo:</i> Bố cục mạch lạc, lời kể sinh động, sáng tạo.	0,5

**MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA CUỐI HỌC KÌ I
MÔN NGỮ VĂN, LỚP 6**

TT	Kĩ năng	Nội dung/đơn vị kiến thức	Mức độ nhận thức								Tổng % điểm
			Nhận biết		Thông hiểu		Vận dụng		Vận dụng cao		
			TNKQ	TL	TNKQ	TL	TNKQ	TL	TNKQ	TL	
1	Đọc	Thơ và thơ lục bát lục bát	3	0	5	0	0	2	0		
2	Viết	Kể một trải nghiệm đáng nhớ	0	1*	0	1*	0	1*	0	1*	40
Tổng			15	5	25	15	0	30	0	10	100 %
Tỉ lệ %			20		40%		30%		10%		
Tỉ lệ chung			60%				40%				

**BẢNG ĐẶC TẢ ĐỀ KIỂM TRA CUỐI HỌC KÌ I
MÔN: NGỮ VĂN LỚP 6**

TT	Chương / Chủ đề	Nội dung/Đơn vị kiến	Mức độ đánh giá	Số câu hỏi theo mức độ nhận thức			
				Nhận	Thông	Vận	Vận

		thức		biết	hiểu	dụng	dụng cao
1	Độc hiểu	Thơ và Thơ lục bát	Nhận biết: - Nêu được ấn tượng chung về văn bản. (1) - Nhận biết được số tiếng, số dòng, vần, nhịp, thể thơ của bài thơ (2) - Nhận diện được các yếu tố tự sự và miêu tả trong thơ. (3) - Chỉ ra được tình cảm, cảm xúc của người viết thể hiện qua ngôn ngữ văn bản. (4) - Nhận ra từ đơn và từ phức (từ ghép và từ láy); từ đa nghĩa và từ đồng âm; các biện pháp tu từ ẩn dụ và hoán dụ (5) Thông hiểu: - Nêu được chủ đề của bài thơ, cảm xúc chủ đạo của nhân vật trữ tình trong bài thơ. (6) - Nhận xét được nét độc đáo của bài thơ thể hiện qua từ ngữ, hình ảnh, biện pháp tu từ. (7) - Chỉ ra tác dụng của các yếu tố tự sự, miêu tả, các biện pháp tu từ trong thơ. (8) Vận dụng: - Trình bày được bài học về cách nghĩ và cách ứng xử được gợi ra từ văn bản.(9) - Đánh giá được giá trị của	3 TN	5TN	2TL	

			các yếu tố văn, nhịp (10)				
2	Viết	Kể lại một trải nghiệm của bản thân.	Nhận biết: Thông hiểu: Vận dụng: Vận dụng cao: Viết được bài văn kể lại một trải nghiệm của bản thân; sử dụng ngôi kể thứ nhất để chia sẻ trải nghiệm và thể hiện cảm xúc trước sự việc được kể.	1*	1*	1*	1 TL*
Tổng				3 TN	5TN	2 TL	1 TL
Tỉ lệ %				20	40	30	10
Tỉ lệ chung				60		40	

ĐỀ KIỂM TRA CUỐI HỌC KÌ I

Môn: Ngữ văn lớp 6

Thời gian làm bài: 90 phút

I. ĐỌC- HIỂU (6.0 điểm)

Đọc ngữ liệu và thực hiện các yêu cầu dưới đây:

Trong bài thơ “ Tre Việt Nam”, nhà thơ Nguyễn Duy viết:

“Bão bùng thân bọc lấy thân,
 Tay ôm tay níu tre gần nhau thêm.
 Thương nhau tre không ở riêng,
 Luỹ thành từ đó mà nên hỡi người.
 Chẳng may thân gãy cành rơi,
 Vẫn nguyên cái gốc truyền đời cho măng.
 Nòi tre đâu chịu mọc cong,
 Chưa lên đã nhọn như chông lạ thường.
 Lưng trần phơi nắng phơi sương,
 Có manh áo cộc tre nhường cho con.

[...]

Mai sau,

Mai sau,

Mai sau...

Đất xanh tre mãi xanh màu tre xanh

Nguyễn Duy ,Trích “Cát trắng”, NXB Quân đội nhân dân, 1973

Câu 1. Đoạn trích trên thuộc thể thơ nào? (2)

A. Thơ tự do B. Thơ 5 chữ C. **Thơ lục bát biến thể** D. Thơ song thất lục bát

Câu 2. Xác định cách ngắt nhịp của 2 câu thơ: (2)

Chẳng may thân gãy cành rơi,
Vẫn nguyên cái gốc truyền đời cho măng.

RRRRRR. 2/2/2 và 2/3/3

SSSSSS. 2/2/2 và 1/2/5

TTTTTT. 2/2/2 và 2/4/2

D. 2/2/2 và 4/4

Câu 3. Xét theo cấu tạo, từ “*Bão bùng*” trong đoạn trích trên thuộc kiểu từ gì? (5)

A. Từ láy

C. Từ ghép

B. Từ đơn đa âm tiết

D. Từ đơn

Câu 4. Hình ảnh cây tre trong đoạn trích mang biểu tượng của: (7)

A. Người anh hùng làng Gióng

C. Dân tộc Việt Nam

B. Người nông dân lao động

D. Người chiến sĩ đánh giặc

Câu 5. Vẻ đẹp nào của con người được ca ngợi qua hình ảnh thơ sau: (7)

Bão bùng thân bọc lấy thân,

Tay ôm tay níu tre gần nhau thêm.

A. Đoàn kết, tương thân tương ái

B. Yêu thương, gắn bó

C. Hòa đồng, vui vẻ

D. Gân gũi, thân thiện

Câu 6. Nhà thơ đã bày tỏ cảm xúc gì khi viết về cây tre Việt Nam? (6)

A. Yêu quý, thích thú trước vẻ đẹp của cây tre

B. Tự hào, hãnh diện, yêu quý cây tre Việt Nam

C. Thương xót vì cây tre vất vả

D. Hạnh phúc, vui vẻ khi có cây tre làm bạn

Câu 7. Dòng nào sau đây chính xác nhất với nghĩa ẩn dụ của câu thơ “ *nòi tre đâu chịu mọc cong*”? (7)

A. Sự ngay thẳng, cương trực, trẻ trung

B. Dáng tre mọc vươn thẳng, mạnh mẽ

C. Rất cứng, thẳng đứng, khó bẻ cong

D. Sự ngay thẳng, hiên ngang, bất khuất

Câu 8. Tác dụng của phép tu từ điệp ngữ qua 3 câu thơ in đậm ở đoạn cuối của đoạn trích là: (8)

A. Khẳng định thời gian càng trôi qua, cây tre càng xanh tốt.

B. Khẳng định sự trường tồn bất diệt của cây tre với thời gian.

C. Liên kết 3 câu thơ với toàn bài, tạo thể thống nhất của văn bản

D. Tạo nên điệp khúc du dương trầm bổng cho câu thơ

Câu 9. Trình bày ngắn gọn suy nghĩ của em sau khi đọc xong những dòng thơ trên, trích trong bài “ *Tre Việt Nam*” của Nguyễn Duy? (9)

Câu 10. Với tư cách là một mầm non tương lai của đất nước Việt Nam, em sẽ làm gì để xứng đáng với truyền thống của dân tộc? (9)

II. VIẾT (4.0 điểm)

Tuổi thơ mỗi con người đều có những kỉ niệm vui buồn. Mỗi kỉ niệm là một trải nghiệm thú vị và đáng nhớ của chúng ta. Hãy viết một bài văn kể lại kỉ niệm khó quên đó.

----- Hết -----

HƯỚNG DẪN CHẤM ĐỀ KIỂM TRA CUỐI HỌC KÌ I
Môn: Ngữ văn lớp 6

Phần	Câu	Nội dung	Điểm
I		ĐỌC HIỂU	6,0
	1	C	0,5
	2	D	0,5
	3	A	0,5
	4	C	0,5
	5	A	0,5
	6	B	0,5
	7	D	0,5
	8	B	0,5
	9	HS có thể trình bày được những suy nghĩ, nhận thức riêng, song cần xoáy quanh các ý trọng tâm sau: - Hiểu hơn về cây tre Việt Nam – đại diện cho những phẩm chất quý báu của dân tộc Việt - Yêu quý, tự hào, hãnh diện về những phẩm chất của cây tre cũng như phẩm chất của con người Việt Nam kiên cường, dũng cảm, đoàn kết gắn bó...	0,5 0,5
	10	HS bộc lộ tự do những bài học của bản thân trong hành động. Có thể diễn đạt theo nhiều cách song cần bám vào các ý sau: - Chăm chỉ học tập và lao động, phấn đấu thành con ngoan trò giỏi - Kế thừa và tiếp nối những truyền thống quý báu của dân tộc khi trở thành chủ nhân của đất nước.	0,5 0,5
II		VIẾT	4,0
		<i>a. Đảm bảo cấu trúc bài văn tự sự</i>	0,25
		<i>b. Xác định đúng yêu cầu của đề: Một kỉ niệm đáng nhớ</i>	0,25
		<i>c. Viết bài tự sự</i> HS có thể triển khai bài viết theo nhiều cách, nhưng cần đảm bảo các yêu cầu sau:	3,0
		- Làm đúng thể thức bài văn tự sự đời thường, xác định ngôi kể thứ 1. (Xưng tôi/em) - Xây dựng bài văn tự sự với một chuỗi sự việc hợp lí, có ý nghĩa:	

		+ Sự việc mở đầu + Sự việc phát triển + Sự việc cao trào + Sự việc kết thúc	
		d. Chính tả, ngữ pháp Đảm bảo chuẩn chính tả, ngữ pháp Tiếng Việt.	0,25
		e. Sáng tạo: Bố cục mạch lạc, lời văn sinh động, gợi cảm, sáng tạo.	0,25

**MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA CUỐI HỌC KÌ I
MÔN NGỮ VĂN LỚP 6**

TT	Kĩ năng	Nội dung/Đơn vị kiến thức	Mức độ nhận thức								Tổng % điểm
			Nhận biết		Thông hiểu		Vận dụng		Vận dụng cao		
			TNKQ	TL	TNKQ	TL	TNKQ	TL	TNKQ	TL	
1	Đọc	Thơ và thơ lục bát	5	0	3	0	0	2	0		60
2	Viết	Kể lại một trải nghiệm đáng nhớ của bản thân	0	1*	0	1*	0	1*	0	1*	40
Tổng			25	5	15	15	0	30	0	10	100
Tỉ lệ %			30%		30%		30%		10%		
Tỉ lệ chung			60%				40%				

\

**BẢNG ĐẶC TẢ ĐỀ KIỂM TRA CUỐI HỌC KÌ I
MÔN NGỮ VĂN LỚP 6**

TT	Kĩ năng	Nội dung/Đ	Mức độ đánh giá	Số câu hỏi theo mức độ nhận thức			
				Nhận	Thông	Vận	Vận

		ơn vị kiến		biết	hiểu	dụng	dụng cao
1	Đọc	Thơ và thơ lục bát	Nhận biết: - Nêu được ấn tượng chung về văn bản. (1) - Nhận biết được số tiếng, số dòng, vần, nhịp của bài thơ lục bát, thể thơ (2) - Nhận diện được các yếu tố nhân vật, yếu tố tự sự và miêu tả trong thơ. (3) - Chỉ ra được tình cảm, cảm xúc của người viết thể hiện qua ngôn ngữ văn bản. (4) - Nhận ra từ đơn và từ phức (từ ghép và từ láy); từ đa nghĩa và từ đồng âm; các biện pháp tu từ ẩn dụ và hoán dụ. (5) Thông hiểu: - Nêu được chủ đề của bài thơ, cảm xúc chủ đạo của nhân vật trữ tình trong bài thơ. (6) - Nhận xét được nét độc đáo của bài thơ thể hiện qua từ ngữ, hình ảnh, biện pháp tu từ. (7) - Chỉ ra tác dụng của các yếu tố tự sự và miêu tả, các biện pháp tu từ trong thơ. (8) Vận dụng: - Trình bày được bài học về cách nghĩ và cách ứng xử được gợi ra từ văn bản. (9) - Đánh giá được giá trị của các yếu tố vần, nhịp(10)	5 TN	3TN	2TL	
2	Viết	Kể lại một trải nghiệm của bản thân.	Nhận biết: Thông hiểu: Vận dụng: Vận dụng cao: Viết được bài văn kể lại	1*	1*	1*	1TL*

		một trải nghiệm của bản thân; sử dụng ngôi kể thứ nhất để chia sẻ trải nghiệm và thể hiện cảm xúc trước sự việc được kể.				
Tổng			5 TN	3 TN	2 TL	1 TL
Tỉ lệ %			30	30	30	10
Tỉ lệ chung			60		40	

ĐỀ KIỂM TRA CUỐI HỌC KÌ I

Môn: Ngữ văn lớp 6

Thời gian làm bài: 90 phút

I. Đọc hiểu: (6.0 điểm)

Đọc bài thơ sau và trả lời các câu hỏi:

MẸ TÔI

*Con cò lặn lội bờ sông
 Lam lũ nuôi chồng, nuôi cả đàn con
 Tháng năm thân mẹ hao mòn
 Sớm khuya vất vả, héo hon khô gầy
 Cho con cuộc sống hàng ngày
 Dạy con khôn lớn dựng xây cuộc đời
 Lẽ thường nước mắt chảy xuôi
 Vu Lan nhớ mẹ, con ngồi lệ tuôn
 Biển khơi, nhờ có nước nguồn
 Phận con chưa kịp đền ơn cao dày
 Tâm nhang, thấu tận trời mây
 Cầu hương linh mẹ, tháng ngày thành thoi
 Cửu tuyền⁽¹⁾, mẹ hãy ngậm cười
 Cha sinh, mẹ dưỡng, một đời tri ân.*

Phạm Văn Ngạn

(Nguồn: <https://www.webtretho.com/f/sach-truyen-tho/top-12-bai-tho-luc-bat-hay-ve-cha-me>)

⁽¹⁾: Cửu tuyền: cửu: chín; tuyền: suối; chín suối, tức là âm phủ.

Câu 1: Bài thơ trên được viết theo thể thơ nào? (2)

- UUUUUU. Tự do
- VVVVVV. Lục bát
- WWWWWW. Bốn chữ
- XXXXXX. Năm chữ

Câu 2: Nhân vật trong bài thơ được nói đến là ai? (3)

YYYYYY. Mẹ

ZZZZZZ. Cha

AAAAAAA. Bà

BBBBBBB. Con

Câu 3: Hãy chỉ ra cách ngắt nhịp trong hai câu thơ sau:

*“Tháng năm thân mẹ hao mòn
Sớm khuya vất vả, héo hon khô gầy” (2)*

CCCCCCC. 3/3 và 4/4

DDDDDDD. 2/2/ 2 và 6/2

EEEEEEE. 2/2/2 và 3/3/2

FFFFFFF. 2/2/2 và 4/4

Câu 4: Trong câu thơ “*Con cò lặn lội bờ sông - Lam lũ nuôi chồng, nuôi cả đàn con*” tác giả sử dụng biện pháp nghệ thuật nào? (5)

GGGGGGG. So sánh

HHHHHHH. Nhân hóa

IIIIII. Ẩn dụ

JJJJJJJ. Hoán dụ

Câu 5: Trong các từ sau đây, từ nào là từ láy?(5)

KKKKKKK. Héo hon

LLLLLLL. Sớm khuya

MMMMMMM. Khô gầy

NNNNNNN. Bờ sông

Câu 6: Hình ảnh ẩn dụ nào nói đến người mẹ trong bài thơ? (7)

OOOOOOO. Bờ sông

PPPPPPP. Con cò

QQQQQQQ. Sớm khuya

RRRRRRR. Cửu huyền

Câu 7: Tác dụng của yếu tố tự sự trong hai câu thơ sau là gì? (8)

*Cho con cuộc sống hàng ngày
Dạy con khôn lớn dựng xây cuộc đời*

A. Công lao to lớn của cha mẹ đối với con cái.

B. Kể về công việc của con cò.

C. Làm nổi bật hình ảnh người mẹ.

D. Làm nổi bật hình ảnh người cha.

Câu 8: Các từ ngữ: “hao mòn”, “khô gầy” trong bài thơ có tác dụng gì? (7)

A. Làm nổi bật hình ảnh con cò.

B. Nói đến những việc làm của người cha.

C. Miêu tả tình cảm của người con.

D. Nói lên nỗi vất vả của người mẹ.

Câu 9: (1.0 điểm) Theo em, thông điệp mà tác giả muốn gửi gắm qua bài thơ. (9)

Câu 10: (1.0 điểm) Từ thông điệp của bài thơ, em có cách ứng xử như thế nào với cha mẹ mình? (9)

II. Viết: (4.0 điểm)

Viết bài văn kể về một trải nghiệm sâu sắc của bản thân em trong cuộc sống (một chuyến về quê, một chuyến đi chơi xa, làm được việc tốt, một lần mắc lỗi,...)

HƯỚNG DẪN CHẤM ĐỀ KIỂM TRA CUỐI HỌC KÌ I

Môn: Ngữ văn lớp 6

Phần	Câu	Nội dung	Điểm
I		ĐỌC HIỂU	6,0
	1	B	0,5
	2	A	0,5
	3	D	0,5
	4	C	0,5
	5	A	0,5
	6	D	0,5
	7	A	0,5
	8	B	0,5
	9	- Thông điệp bài thơ: Hãy biết trân trọng những hi sinh, những yêu thương của mẹ dành cho con.	1,0
	10	- Hs có thể trình bày một số ý: vâng lời cha mẹ, chăm ngoan học giỏi, phụ giúp gia đình, ...	1,0
II		VIẾT	4,0
	a	Đảm bảo cấu trúc bài văn tự sự	0,25
	b	Xác định đúng yêu cầu của đề: Kể về một trải nghiệm của bản thân	0,25
	c	Kể lại trải nghiệm của bản thân HS có thể triển khai cốt truyện theo nhiều cách khác nhau, nhưng cần đảm bảo các yêu cầu sau:	
		- Sử dụng ngôi kể thứ nhất	3,0

		- Giới thiệu được một trải nghiệm của bản thân - Các sự kiện chính trong trải nghiệm: bắt đầu - diễn biến - kết thúc - Cảm xúc và ý nghĩa của trải nghiệm.	
	d	<i>Trình bày, chính tả, dùng từ, đặt câu:</i> chữ viết cẩn thận, rõ ràng, bài văn trình bày sạch sẽ, không mắc lỗi chính tả, lỗi diễn đạt..	0,25
	e	<i>Sáng tạo: Bố cục mạch lạc, lời kể sinh động</i>	0,25

MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA CUỐI HỌC KÌ I
MÔN: NGỮ VĂN LỚP 6

TT	Kĩ năng	Nội dung/đơn vị kiến thức	Mức độ nhận thức								Tổng % điểm
			Nhận biết		Thông hiểu		Vận dụng		Vận dụng cao		
			TNKQ	TL	TNKQ	TL	TNKQ	TL	TNKQ	TL	
1	Đọc hiểu	Thơ và thơ lục bát	3	0	5	0	0	2	0		60
2	Viết	Kể lại một trải nghiệm của bản thân.	0	1*	0	1*	0	1*	0	1*	40
Tổng			15	5	25	15	0	30	0	10	100
Tỉ lệ %			20		40%		30%		10%		
Tỉ lệ chung			60%				40%				

BẢNG ĐẶC TẢ ĐỀ KIỂM TRA CUỐI HỌC KÌ I
MÔN: NGỮ VĂN LỚP 6

TT	Chương / Chủ đề	Nội dung/Đơn vị kiến thức	Mức độ đánh giá	Số câu hỏi theo mức độ nhận thức			
				Nhận biết	Thôn g hiếu	Vận dụng	Vận dụng cao
1	Độc hiểu	Thơ và thơ lục bát	Nhận biết: - Nêu được ấn tượng chung về văn bản. (1) - Nhận biết được số tiếng, số dòng, vần, nhịp, thể loại của bài thơ lục bát. (2) - Nhận diện được các yếu tố tự sự, miêu tả và biểu cảm trong thơ. (3) - Chỉ ra được tình cảm, cảm xúc của người viết thể hiện qua ngôn ngữ văn bản. (4) - Nhận ra từ đơn và từ phức; từ đa nghĩa và từ đồng âm; các biện pháp tu từ so sánh, ẩn dụ và hoán dụ. (5) Thông hiểu: - Nêu được chủ đề, nội dung của bài thơ, cảm xúc chủ đạo của nhân vật trữ tình trong bài thơ. (6) - Nhận xét được nét độc đáo của bài thơ thể hiện qua từ ngữ, hình ảnh, biện pháp tu từ. (7) - Chỉ ra tác dụng của các yếu	3 TN	5TN	2TL	

			tổ tự sự và miêu tả trong thơ. (8) Vận dụng: - Trình bày được bài học về cách nghĩ và cách ứng xử được gợi ra từ văn bản. (9) - Đánh giá được giá trị của các yếu tố văn, nhịp. (10)				
2	Viết	Kể lại một trải nghiệm của bản thân.	Nhận biết: Thông hiểu: Vận dụng: Vận dụng cao: Viết được bài văn kể lại một trải nghiệm của bản thân; dùng người kể chuyện ngôi thứ nhất chia sẻ trải nghiệm và thể hiện cảm xúc trước sự việc được kể.	1*	1*	1*	1TL*
Tổng				3 TN	5TN	2 TL	1 TL
Tỉ lệ %				20%	40%	30%	100%
Tỉ lệ chung				60%		40%	

ĐỀ KIỂM TRA CUỐI HỌC KÌ I

Môn Ngữ văn 6

Thời gian 90 phút, không kể thời gian giao đề

I. ĐỌC HIỂU (6,0 điểm)

Đọc bài thơ sau và thực hiện các yêu cầu:

ẢNH BÁC

*Nhà em treo ảnh Bác Hồ
Bên trên là một lá cờ đỏ tươi
Ngày ngày Bác mỉm miệng cười
Bác nhìn chúng cháu vui chơi trong nhà
Ngoài sân có mấy con gà
Ngoài vườn có mấy quả na chín rồi
Em nghe như Bác dạy lời
Cháu ơi đừng có chơi bời đâu xa
Trồng rau, quét bếp, đuổi gà
Thấy tàu bay Mỹ nhớ ra năm ngòi*

*

*Bác lo bao việc trên đời
Ngày ngày Bác vẫn mỉm cười với em.*

(Trần Đăng Khoa, **Góc sân và khoảng trời** NXBVHDT)

Câu 1 . Bài thơ trên được viết theo thể thơ nào? (2)

SSSSSSS. Thơ tám chữ

C. Thơ bảy chữ

TTTTTTT. Thơ tự do

D. Thơ lục bát

Câu 2. Những phương thức biểu đạt nào được sử dụng trong bài thơ? (3)

UUUUUUU. Tự sự

C. Biểu cảm, tự sự, miêu tả

VVVVVVV. Miêu tả và tự sự

D. Miêu tả và tự sự

Câu 3. Câu thơ in đậm sau :

“Trồng rau, quét bếp, đuổi gà

Thấy tàu bay Mỹ nhớ ra nằm ngời.”

Sử dụng biện pháp tu từ nào? (5)

WWWWWW. **Liệt kê**

C. So sánh

XXXXXXXX. Nhân hóa

D. Hoán dụ.

Câu 4. Nội dung của bài thơ nói về điều gì? (6)

YYYYYYY. Tình yêu của Bác Hồ dành cho thiếu nhi

ZZZZZZZ. Hình ảnh Bác Hồ, những việc nhà thơ cần làm

AAAAAAA. Tình cảm chân thành của Trần Đăng Khoa dành cho Bác

BBBBBBB. Hình ảnh quê hương và niềm vui của nhà thơ

Câu 5. Chủ đề của bài thơ trên? (6)

CCCCCCC. Tình cảm của Bác Hồ dành cho quê hương đất nước.

DDDDDDD. Tình cảm của nhà thơ dành cho Bác.

EEEEEEE. Hình ảnh Bác Hồ thật lớn lao, vĩ đại

FFFFFFF. Công ơn của Bác Hồ đối với trẻ em Việt Nam.

Câu 6. Nhận định nào đúng về nghệ thuật của bài thơ ? (7)

GGGGGGG. Kết hợp thành công yếu tố biểu cảm với tự sự và miêu tả hình ảnh mẹ.

HHHHHHH. Thể thơ lục bát mang giọng điệu của bài hát ru và biện pháp so sánh.

IIIIIII. Sử dụng thành công biện pháp ẩn dụ, mang giọng điệu của bài hát ru.

JJJJJJJ. Gieo thành công vần lưng, ngắt nhịp đa dạng và phong phú.

Câu 7. Điệp từ “ngày ngày” trong bài thơ có tác dụng gì? (8)

- A. Nhấn mạnh hình ảnh Bác Hồ với tất cả tình thương yêu của tác giả
- B. Tạo sắc thái hài hoà về mặt ngữ âm, làm cho bài thơ có sự nhịp nhàng.
- C. Nhấn mạnh nụ cười hiền từ, nhân hậu của Bác hẳn mãi trên bức ảnh**
- D. Nhấn mạnh sự vất vả yêu thương của con đối với người mẹ thương yêu.

Câu 8. Nội dung bài thơ khơi gợi ở em tình cảm gì đối với Bác Hồ kính yêu ? (6)

KKKKKKKK. Luôn biết ơn, kính trọng và tưởng nhớ đến Bác

LLLLLLLLL. Tự hào về tình cảm mà tác giả đã dành riêng cho Bác

MMMMMMMM. Luôn tự hào về Bác, một lãnh tụ vĩ đại của dân tộc

NNNNNNNN. Luôn yêu những bức ảnh về Bác Hồ thật giản dị nhưng vĩ đại

Câu 9. Hãy trình bày hiểu biết của mình về Bác Hồ sau khi đọc xong bài thơ trên.(9)

Câu 10. Bài thơ trên đã giúp em hiểu thêm gì về tình cảm thiếu nhi dành cho Bác? (9)

II. VIẾT (4.0 điểm)

Em hãy kể lại một câu chuyện về Bác Hồ mà em nhớ nhất.

_____Hết_____

HƯỚNG DẪN CHẤM ĐỀ KIỂM TRA CUỐI HỌC KÌ I

Môn: Ngữ văn lớp 6

Phần	Câu	Nội dung	Điểm
I		ĐỌC HIỂU	6,0
	1	D	0,5
	2	C	0,5
	3	A	0,5
	4	C	0,5
	5	B	0,5
	6	D	0,5
	7	C	0,5
	8	A	0,5
	9	- Bác Hồ là biểu tượng của tình yêu thương bao la triền miên. - Tình yêu của lan tỏa khắp nơi và có sức hút lớn, là tấm gương cho các thế hệ con cháu noi theo. - Lí giải được lí do nêu bài học ấy.	1,0
	10	- Em cũng như trẻ em trên đất nước với bao thế hệ luôn kính yêu, biết ơn Bác, luôn cố gắng học tập và sống tốt, làm theo lời Bác dạy,...	1,0
II		VIẾT	4,0
		<i>a. Đảm bảo cấu trúc bài văn tự sự, sử dụng ngôi kể phù hợp.</i>	0,25
		<i>b. Xác định đúng yêu cầu của đề.</i> <i>Kể về một câu chuyện về Bác.</i>	0,25
		<i>c. Kể lại Câu chuyện về Bác em nhớ nhất.</i> HS có thể triển khai câu chuyện theo nhiều cách, nhưng cần đảm bảo các yêu cầu sau:	
		OOOOOOOO. Sử dụng ngôi kể phù hợp. PPPPPPPP. Giới thiệu được ấn tượng của mình về câu chuyện đó.	3,0

		QQQQQQQQ. Các sự kiện chính trong câu chuyện: bắt đầu – diễn biến – kết thúc. RRRRRRRR. Cảm xúc và suy nghĩ và bài học em rút ra từ câu chuyện đó.	
		<i>d. Chính tả, ngữ pháp:</i> Đảm bảo chuẩn chính tả, ngữ pháp Tiếng Việt.	0,25
		<i>e. Sáng tạo:</i> Bố cục mạch lạc, lời kể sinh động, sáng tạo.	0,25